

TẬP HAI

LỜI ĐẦU SÁCH

Tập “NHẬT LÁ BỒ ĐỀ II” cũng do các Thiền Sinh ghi lại lời giảng của Thầy Viện Chủ tại Tu Viện CHƠN KHÔNG.

Tập này phần nhiều chúng tôi ghi tài liệu trích giảng trong các bộ Kinh A Hàm. Lý do là sau mùa an cư năm 1985, nhưn dịp rảnh rỗi Thầy Viện Chủ nghiên cứu tạng Kinh Pali của Phật Giáo Nguyên Thủy (do Thượng Tọa Thích Minh Châu dịch ra chữ Việt). Sau những buổi chiều nghỉ ngơi, Thầy thường thuật tóm lược lại, nhưn đó chúng tôi xin ghi vào đây để làm tài liệu nghiên cứu tu học.

Có người thắc mắc tại sao Thầy Viện Chủ nghiên cứu và giảng dạy Kinh điển giáo lý Tiểu thừa? Chúng ta chớ có thành kiến như vậy. Bởi vì giáo lý Phật giáo Nguyên Thủy gồm trong bốn bộ Kinh A Hàm (Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tạp A Hàm và Tăng nhất A Hàm) đã nói lên đầy đủ căn bản giáo lý của Đại thừa và Tiểu thừa Phật giáo. Đụ như Pháp Tứ Đế, lý Nhân quả, lý Nhân duyên v.v...chẳng những Phật dạy hàng Tiểu thừa mà Đại thừa cũng từ nơi cảm nhận lẽ khổ của thế gian, rồi truy tầm đến nguyên nhân của khổ, từ đó diệt trừ nguyên nhân khổ với con đường chánh trí tuệ. Nhân khổ đã hết tức là giải thoát. **Thế nên Khổ Đế và Tập Đế là đi theo chiều duyên khởi, còn Diệt Đế và Đạo Đế là trở về với “Tánh Không”.** Do

đó “Tánh Không” của Bát Nhã cũng là khai triển từ lý Nhân duyên mà ra chứ không có gì lạ cả.

Cho nên mặc dù trong bốn bộ A Hàm, Phật không đề cập đến lý Pháp thân, Chân như, Phật tánh v.v... như các Kinh điển Đại thừa, nhưng về căn bản xây dựng tinh thần giác ngộ giải thoát không thiếu. **Phương pháp Phật dạy ở đây rất cụ thể và gần gũi với sự sinh hoạt hằng ngày của chúng ta. Do đó mà Thầy Viện Chủ nghiên cứu và giảng dạy những bộ Kinh này.**

Ngoài phần giáo lý Kinh A Hàm, chúng tôi còn trích thêm những tài liệu Thầy giảng dạy qua Kinh điển Đại thừa và Thiền Tông trong những năm qua để bổ túc cho phần Kinh trước.

Mong rằng tập sách nhỏ này sẽ giúp quý vị và chúng tôi một ít tài liệu nghiên cứu Phật giáo, đúng với đường lối tu tập của Tu Viện qua sự hướng dẫn của Thầy Viện Chủ, nhất là học được những điều kinh nghiệm tu tập hằng ngày Thầy đã từ bi chỉ dạy cho chúng ta.

Viết tại Tu Viện CHƠN KHÔNG

Ngày Trọng Đông năm Ất Sửu 1985

Thay mặt các Thiền Sinh

THÍCH PHƯỚC HẢO

PHẦN MỘT

TRÍCH GIẢNG KINH A HÀM

1. Nhan sắc thù diệu

Trong Tương Ứng Bộ Kinh chép:

Một buổi khuya, tại vườn ông Cấp Cô Độc, khi đêm sắp tàn, với dung nhan thù thắng một vị Thiên đến ra mắt Phật và thưa:

- Bạch Thế Tôn, các vị Tỳ Kheo ngày chỉ ăn một bữa, do vì đâu mà dung nhan các Ngài trông thù diệu như thế?

Thế Tôn nói kệ đáp:

Không than việc đã qua
Không mong việc sắp đến
Đống ngay với hiện tại
Do vậy, sắc thù diệu
Do mong việc sắp đến
Do than việc đã qua
Kẻ ngu thân héo mòn
Như lau xanh rời cành!

BÌNH: Thế gian sở dĩ mau già trước tuổi là có gì lạ đâu, bởi lo nghĩ quá nhiều phải không? Những việc đã qua không chịu để cho qua đi, lại cứ ghi nhớ mãi rồi than thở nuôi tiếc. Những việc chưa đến lại cứ mong mỏi đợi chờ rồi hồi hộp lo âu. Người ta cứ sống mãi với những bóng dáng viễn vông, mà quên mất những gì hiện có. Quả thật chúng ta lâu nay chỉ sống với

cái đã chết, cái mộng mị mà chưa từng biết sống thực, trách gì thân chưa bao nhiêu tuổi mà đầu đã bạc! Cho nên hình ảnh đáng thương nhất, Đức Phật đã diễn tả: “NHƯ LAU XANH RỒI CÀNH!”. Lý đáng nó vàng, nó héo thì mới rụng khỏi cành, đó là đúng thời tiết. Còn đây tức là chín háp, già háp, như lá lau còn xanh tươi mà phải rụng đi, thật có đáng buồn chăng? **Cho nên bậc Tỳ Kheo hiểu được đạo lý rồi sống rất là nhàn. Việc qua rồi không bận lòng nhớ đến, việc sắp tới chẳng để tâm đợi chờ, hiện tại tùy duyên sống, thì tuy ở trong sóng gió cuộc đời, mà vẫn thường an ổn, nhan sắc tươi trẻ, lâu già, tinh thần trong sáng.** Chúng ta thấy rất là Thiên, khỏi phải tìm đâu xa.

“Ngày nay chỉ biết ngày nay
Còn xuân thu trước ai hay làm gì”

Thiên Lão Thiên Sư đâu chẳng nhắc chúng ta như thế.

Tóm lại, người hiểu đạo khác với người thế gian là ở chỗ: Thế gian thì quên hiện tại mà sống với những chuyện đâu đâu, trái lại, người hiểu đạo sống ngay với cái hiện có, không nghĩ ngợi vu vơ. Hãy quán kỹ lại xem. Thế gian này có gì đáng nhớ? Có gì đáng mong?

2. Không hoan hỷ không sầu muộn

Trong Tương Ưng Bộ Kinh chép:

Một thời Thế Tôn ở tại Xá Vệ, rừng Kỳ Đà (Jetavana) vườn Ông Cấp Cô Độc.

Một vị Thiên Tử tên là Kakudha khi đêm đã gần tàn, với nhan sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên bạch rằng:

- Thưa Sa Môn, Ngài có hoan hỷ không?
- Ta được cái gì, này hiền giả (mà ta hoan hỷ).
- Nếu vậy, thưa Sa Môn, có phải Ngài sầu muộn?

- Ta mòn mỗi cái gì, này hiền giả (mà ta sầu muộn).

- Vậy thời, thưa Sa Môn, Ngài không hoan hỷ và không sầu muộn?

- Thật đúng vậy, này hiền giả!

Thế Tôn liền nói bài kệ:

Hoan hỷ chỉ có đến
Với người tâm sầu muộn
Sầu muộn chỉ có đến
Với người tâm hoan hỷ
Do vậy, vị Tỳ Kheo
Không hoan hỷ sầu muộn
Vậy nên, này hiền giả!
Người phải biết như vậy.

BÌNH: Hỏi hoan hỷ hay sầu muộn là bởi trong lòng còn chứa cái niệm được mất. Vì nghĩ được nên hoan hỷ, vì nghĩ mất nên sầu muộn. Nhưng có hoan hỷ là do đã từng sầu muộn: cái gì bị mất mát khi được thì sanh tâm hoan hỷ. Trái lại, sầu muộn là do đã có cái hoan hỷ: cái đã được mà bị mất đi liền sầu muộn.

Thế gian chúng ta cứ mãi sống lẩn quẩn trong vòng được mất nên hết hoan hỷ rồi sầu muộn, hết sầu muộn đến hoan hỷ... như sóng chập chùng lên xuống không có ngày dừng. **Thế nên người hiểu đạo, thấy rõ hoan hỷ và sầu muộn chỉ là cặp đối đãi nhau không thật thế, ngay đó tâm lặng lẽ như như. Mà lặng lẽ như như tức là đạo chứ gì? Cho nên chúng ta có phải nhọc nhằn tìm đạo đâu xa!**

Chỗ này chúng ta mới thấy Phật nói, Tổ nói không hai. Phật nói hoan hỷ là do tâm sầu muộn, sầu muộn là do tâm hoan hỷ tức hai bên nhơn nhau mà có, lại bảo không hoan hỷ sầu muộn là dứt cả hai đầu được mất. Tổ thì thường bảo: “Còn thấy có hai là chưa thấy đạo”. Cho nên người hỏi đạo mà còn mắc kẹt hai bên thì các Ngài liền đưa hai ngón tay.

Tóm lại, còn có tâm được mất là còn có hoan hỷ và sầu muộn, tức còn dao động. Trái lại, không thấy có được mất tức không hoan hỷ sầu muộn, NGAY ĐÓ LÀ ĐẠO!

3. Chơn Nhơn

Cũng trong Tương Ứng Bộ Kinh, Phật nói có bốn hạng người:

1. Hạng người thứ nhất: Không ai hỏi về cái tốt của mình mà cứ nói, hưởng là có hỏi.

2. Hạng người thứ hai: Có ai hỏi đến cái tốt của người cũng chỉ nói bập bẹ, nói ngập ngừng, hưởng là không hỏi (tức chẳng nói).

3. Hạng người thứ ba: Không ai hỏi đến cái xấu của người mà cứ nói, hưởng nữa là có hỏi.

4. Hạng người thứ tư: Có ai hỏi đến cái xấu của mình thì che giấu, hưởng nữa là không hỏi (tức chẳng bao giờ nói).

BÌNH: Thấy lỗi người, che giấu lỗi mình, khoe khoang cái hay của mình và che giấu cái hay của người là căn bệnh trầm kha của con người. Nó là bức tường kiên cố ngăn cách đạo giải thoát vì nòng cốt của đạo Phật là “VÔ NGÃ”.

Người muốn giải thoát sanh tử phải phá tan ngã chấp. Nếu tâm chấp ngã còn nặng trĩu thì không trông mong gì giải thoát được. Sở dĩ che giấu lỗi mình, vạch bày lỗi người v.v... là gốc của si mê chấp ngã. Muốn dứt trừ bệnh si mê chấp ngã, điều kiện trước tiên phải dẹp trừ tâm lỗi lầm “THẤY LỖI NGƯỜI, CHE GIẤU LỖI MÌNH”. **Lục Tổ dạy:** “Người đời nếu thật tu hành, đừng thấy lỗi thế gian. Các việc muốn không ngại, thường phải thấy lỗi mình, như thế mới hợp đạo”.

Trên bước đường tu tập của chúng ta, muốn khỏi bị chướng ngại thì phải xoay lại chính mình, tự kiểm điểm từng tâm niệm, để xét nét những lỗi lầm khi tâm niệm vừa dấy khởi. Nếu tu hành như vậy, chúng ta đâu có thì

giờ rảnh rỗi để nghĩ đến lỗi lầm của kẻ khác. Người dụng tâm như thế tiến đạo không khó. Phật gọi người này là “**NGƯỜI CHÂN THẬT**” (CHƠN NHƠN). Trái lại người ôm lòng chấp ngã, bươi móc lỗi người, che giấu cái hay cái tốt của kẻ khác chính là kẻ tà vạy, không phải người chân chánh (giả tu đạo nhơn).

Vậy chúng ta nên đem những điều Phật dạy trên đây để làm cây thước đo lại lòng mình thuộc “**CHƠN**” hay “**GIẢ**”.

4. Ba thứ trí tuệ

Trong Tương Ưng Bộ Kinh, Phật nói có ba thứ trí tuệ:

1. Trí tuệ lộn ngược
2. Trí tuệ bấp vế
3. Trí tuệ rộng lớn

THẾ NÀO LÀ TRÍ TUỆ LỘN NGƯỢC?

* Có người tới chùa, tịnh xá nghe pháp, trong khi nghe không rõ biết, không phân biệt được đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối, khi đi cũng không nhớ biết đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối. Ví như cái bình để dựng ngược lên dù đổ bao nhiêu nước cũng chảy ra ngoài, không chứa đựng được chút gì. Phật nói người như thế gọi là trí tuệ lộn ngược.

THẾ NÀO LÀ TRÍ TUỆ BẤP VẾ?

* Có người đến chùa, tịnh xá trong khi nghe pháp, cũng phân biệt biết rõ đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối. Nhưng khi đứng dậy đi liền quên hết. Ví như có người lúc ngồi ăn để bánh, kẹo v.v... trên bấp vế, khi đứng dậy liền đổ hết. Ấy gọi là trí tuệ bấp vế.

THẾ NÀO LÀ TRÍ TUỆ RỘNG LỚN?

* Những người đến chùa, tịnh xá, khi nghe pháp hiểu biết, phân biệt rõ ràng đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối. Khi đi cũng

nhớ biết và phân biệt rõ ràng đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối. Phật nói: ví như cái bình để đựng nước khi đổ nước vào tức chứa đựng lại, ấy gọi là trí tuệ rộng lớn.

BÌNH: Chúng ta thử kiểm điểm lại xem mình thuộc loại trí tuệ nào?

Là Phật tử đi chùa nghe pháp, chúng ta phải cố gắng nhận hiểu rõ ràng những nghĩa lý lời Phật dạy, hoặc chư Tổ nói mà chư Tăng đã thuyết giảng, để rồi sau khi ra về, nhớ đó mà thực hành theo. Như vậy, chúng ta mới có lợi ích, xứng đáng là người Phật tử biết đi chùa nghe pháp. **Nếu đã đến chùa, lại về không thì chúng ta thiếu sót biết mấy, phí bao nhiêu thì giờ quý báu. Cho nên chúng ta phải học trí tuệ rộng lớn, chớ không thể trở thành trí tuệ lộn ngược, hay trí tuệ bấp vế là điều đáng hổ thẹn!**

Tiến lên một tầng, chúng ta có thể dùng cả hai loại trí tuệ trên. Nhưng dùng như thế nào?

1. Chúng ta có đến chùa nghe pháp mỗi lời, mỗi câu đều xoay trở về bản tâm của mình chớ không ghi câu, ghi lời hay lấy cái hiểu của Thầy làm cái hiểu của mình. Khi đã nhận rõ sự thật nơi chính mình, tức thì những điều thấy nghe từ trước đều rỗng suốt. Cũng như cái bình lủng đáy để đựng nước, khi đổ nước ở đáy bình thì chảy suốt qua miệng bình rồi ra ngoài, không giữ lại cái gì trong ấy, tuy nhiên bụi bặm trong ấy đã bị tẩy rửa. Đó gọi là dùng trí tuệ lộn ngược.

2. Chúng ta khi cần phương tiện nghe pháp cũng phân biệt rành rẽ đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối, hiểu rõ từng câu văn, song khi không cần liền buông hết chẳng luyến tiếc. Như khi ngồi ăn thì tạm để đồ ăn trên bấp vế, đến khi đứng dậy liền bỏ rơi hết. Đó gọi là dùng trí tuệ bấp vế.

3. Chúng ta đến chùa nghe pháp, mỗi mỗi phân biệt hiểu biết rành rẽ nhưng không chấp lấy một điểm làm sở đắc, khi đi cũng phân biệt nhớ biết rõ ràng mà chính mình vẫn không một

điểm. Ví như cái bình lủng đáy để dựng đứng, khi đổ nước vào miệng bình thì chảy suốt tận đáy rồi ra ngoài, tẩy sạch bao nhiêu bụi bặm mà không giữ lại cái gì trong ấy. **Đây là trí tuệ rộng lớn không bờ mé, chúng ta không thể quên.**

Như vậy, ba thứ trí tuệ Phật nói, chúng ta có thể nói xuôi mà cũng có thể dùng ngược. Nói xuôi thì trí tuệ rộng lớn nên học, trí tuệ lộn ngược và trí tuệ bấp vế chớ theo. Dùng ngược thì cả ba đều thông, đồng một thể giác. Mọi người hãy tự xét lấy mà dùng cho xứng đáng là người con Phật.

5. Chọn bạn

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật dạy: Người muốn chọn bạn lành phải chọn những người có đủ ba điều khó có thể làm, tức là:

1. Dám cho những cái khó cho.
2. Dám làm những việc khó làm.
3. Kham nhẫn những việc khó nhẫn.

BÌNH: Đây là Phật nêu ra ba nguyên tắc để chúng ta chọn bạn. Thông thường ở thế gian kết bạn, hay theo tình cảm cá nhân hoặc đoàn thể. Người làm thợ thích chọn bạn làm thợ, kẻ công chức thích kết bạn với người làm công chức, người thích văn nghệ thích chơi với người biết văn nghệ, kẻ rượu trà thích kết giao với bạn rượu trà, hoặc lựa người cùng một đoàn thể, cùng một tổ chức v.v... mà kết bạn với nhau.

Ở đây Phật dạy kỹ hơn. Ngài bảo: người mà muốn kết nghĩa bạn thân phải chọn những người có đủ các đức tánh như sau:

1. Dám cho những cái khó cho, tức là người rộng rãi bao dung không keo kiệt, sẵn sàng hy sinh cho bạn chẳng tiếc của cải khi thấy bạn cần.

2. Dám làm những việc khó làm, tức là người có ý chí, có lập trường vững chắc, khi ra làm một việc gì quyết làm cho

kỳ được, dù gặp khó khăn thế mấy cũng không nản lòng, chùn bước.

3. Kham nhẫn những điều khó nhẫn, tức là người có nghị lực mạnh, dù gặp những câu nói trái tai, những lời vô lý nhưng vẫn an nhiên bình tĩnh giữ thái độ hòa dịu trước mọi người không tranh hơn thua.

Người có đủ ba đức tánh trên, ta nên gần gũi họ nhất định sẽ được lợi ích lớn trong hiện tại và mai sau. Tổ Qui Sơn bảo: “Người gần gũi bạn lành như đi trong sương mù, tuy không thấy ướt áo, nhưng nó sẽ thấm dần” (thân cận thiện hữu như vụ lộ trung hành, tuy bất thấp y thời thời hữu nhuận).

6. Biết xả

Cũng trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật dạy có ba hạng người:

1. Hạng người như chữ khắc trên đá.
2. Hạng người như chữ viết trên đất.
3. Hạng người như chữ viết trên nước.

BÌNH: Đây là nói về người biết xả hay không biết xả. Xả là buông bỏ. Người mà biết buông bỏ thì đối trước một việc gì thấy có tổn hại thân tâm liền buông bỏ không chấp giữ. Chẳng hạn khi gặp người nói trái tai, biết rõ lời nói không thật liền thông qua, không cố chấp tức thì tâm tự nhiên mát mẻ, nếu cứ khắc khoải trong lòng tất không khỏi phiền hận, từ đó có đấu tranh và đau khổ! Ví như chữ viết trên nước, đâu thành chữ? Trái lại, nếu viết trên đất chữ ắt thành, còn khắc vào đá thì càng nguy hại to! **Cũng vậy, buông xả thì phiền não không thành; chấp thủ, nhẹ thì ray rứt trong lòng, nặng thì phát ra hành động, hoặc nhẹ thì khổ trong đời này, nặng thì khổ trong nhiều đời về sau nữa.**

Vậy chúng ta phải tập giống như chữ viết trên nước, dù viết bao nhiêu cũng không thành chữ, đó là chúng ta sống an vui đời này và đời sau.

7. Biết pháp

Cũng trong Tương Ứng Bộ Kinh, Phật dạy có ba hạng người biết pháp:

1. Biết vị ngọt.

2. Biết nguy hại.

3. Biết xuất ly.

THẾ NÀO LÀ BIẾT VỊ NGỌT?

* Tức là ám chỉ người si mê chạy theo sáu trần, sanh tâm tham ái, nhiễm trước, đắm chìm trong ngũ dục.

THẾ NÀO LÀ BIẾT NGUY HẠI?

* Tức là biết rõ sự vật là vô thường biến diệt, là pháp đưa đến khổ đau và bất hạnh.

THẾ NÀO LÀ BIẾT XUẤT LY?

* Tức là biết rõ các pháp vô thường biến hoại đưa đến khổ đau, không phải pháp chân thật an lạc, nên cầu xuất ly ra khỏi sanh tử luân hồi.

BÌNH: Ở đây Phật nêu ra cho chúng ta thấy rõ hạng người khi sáu căn tiếp xúc sáu trần là bị triền phược hay giải thoát.

Người mà không biết vị ngọt, không biết nguy hại, không biết xuất ly tức bị triền phược không thể giải thoát. Ví như khi ăn thức ăn ngon chỉ một bề chạy theo mùi vị, tham cầu cho thỏa mãn, đó là người không biết vị ngọt, không biết nguy hại, không biết xuất ly.

Trái lại, khi ăn thức ăn ngon, biết đây là pháp đắm nhiễm là biết vị ngọt, biết đây là pháp đưa đến khổ đau là biết nguy hại, biết đây là pháp không chân thật an lạc nên phải xa lìa, là biết xuất ly. Người mà đủ ba điều như thế tức là sáu trần không thể nhiễm, ngay đó giải thoát khổ đau.

8. Cô dâu mới về nhà chồng

Cũng trong Tương Ứng Bộ Kinh, Phật nói:

Cô dâu khi mới về nhà chồng, thấy chồng cũng hổ thẹn, thấy cha chồng, mẹ chồng, em chồng, cô bác bên chồng v.v... đều hổ thẹn rụt rè. Ở thời gian lâu khi quen thuộc, nếu có ai hỏi gì thì nói: “Đi! Đi! Ông có hiểu biết gì!”.

Cũng vậy, vị Tỳ Kheo mới xuất gia ở chùa, hoặc tịnh xá, thấy trưởng lão, Thượng Tọa, A Xà Lê v.v... thấy ai cũng hổ thẹn ngớ ngàng. Ở thời gian lâu khi quen thuộc, nếu có Thượng Tọa, A Xà Lê hỏi liền nói: “Đi! Đi! Ông có hiểu biết gì!”.

Phật bảo: “Này các Tỳ Kheo! Các người phải sống như cô dâu mới về nhà chồng”.

BÌNH: Khiêm nhường và biết hổ thẹn là đức tánh tốt đối với người vào đạo. Vì thế Phật dạy người xuất gia phải lấy hạnh tôn kính làm đầu. Nếu vào đạo mà ôm lòng tự đắc ngạo mạn cống cao là đi ngược với tinh thần đạo đức.

Ngài Pháp Đạt đến lễ bái Lục Tổ mà đầu không sát đất. Tổ hỏi:

- Ông mang sự nghiệp gì đến lễ tạ mà đầu không sát đất?

Pháp Đạt thưa:

- Bình thường con tụng ba ngàn bộ Kinh Pháp Hoa.

Tổ bảo:

- Dù ông tụng muôn bộ mà không dẹp tâm ngã mạn, chỉ là nuôi lớn nhân sanh tử mà thôi.

Do đó, chúng ta thấy, tâm ngã mạn là điều rất nguy hại làm chướng ngại Thánh Đạo. Bởi ôm lòng ngã mạn nên không cung kính bậc trên để học hỏi đạo lý. Cũng bởi ôm lòng ngã mạn nên không được người chỉ bảo lỗi lầm để ăn năn sám hối. Đầu chẳng nghe Tổ Qui Sơn quở: “Chẳng kính bậc Thượng Tọa, Trung Tọa, Hạ Tọa, tụ hợp không khác nhóm Bà La Môn!”.

Đây là đạo lý muôn đời mà người cầu tiến không thể bỏ qua.

9. Quả báo không cố định

Trong Tương Ứng Bộ Kinh chép: Một hôm có vị Bà La Môn đến hỏi Phật:

- Thưa Cù Đàm, có phải người tạo nhơn thế nào phải cảm thọ quả báo thế ấy chăng?

Phật nói:

- Không hẳn như thế! Tại sao? Vì khi tạo nhơn và cảm thọ quả báo “Dị thực” có sai khác. Ví như có người làm ác nhỏ mà thân phải bị đọa địa ngục chịu nhiều thống khổ. Cũng có người làm ác như vậy nhưng họ không bị đọa địa ngục, mà chỉ cảm thọ quả báo khổ chút ít, hoặc thấy hoặc không thấy. Tại sao? Vì người ấy biết tu thân, tu giới, tu tâm, tu huệ, tâm niệm rộng lớn, nên quả báo sai khác.

Ví như có người dùng một nắm muối vào trong tô nước, thì tô nước sẽ mặn không uống được. Trái lại đem nắm muối ấy bỏ vào sông Hằng thì nước đâu có mặn.

Lại như có người thiếu nợ 100 tiền, chủ nợ đến đòi người ấy. Vì nghèo không tiền trả nên bị ở tù. Trái lại cũng món nợ ấy, nếu là một phú gia thì đâu có ở tù?

Lại như có người ăn trộm dê, bị chủ dê bắn giết chết vì người ấy nghèo. Trái lại nếu một vị vua hoặc quan đến bắt dê thì đâu có bị bắn bị giết?

Thế nên ta nói tạo nhơn và cảm thọ quả dị thực cũng như thế.

BÌNH: Qua những điều Phật dẫn dụ trên, chúng ta thấy lý nhơn quả của Phật dạy không phải cố định một chiều, mà chuyển biến linh động. Như trái xoài khi mới sinh ra trái nhỏ, màu xanh vị chua, lớn lên màu vàng, vị ngọt (nếu chín). Sự biến

đổi của nó từng tích tắc, trong Duy Thức Học gọi là “Dị thực quả” (kết quả thuần thực sẽ đổi khác). Đây là luật biến hóa chung của vũ trụ và con người. Nhờ có sự thay đổi chuyển biến, sự vật mới trở thành thế này hay thế khác. Một thửa ruộng hoang, nếu nhà nông biết gieo trồng, nó sẽ biến thành một khu đất hoa màu sung túc. Một cậu bé khi còn nhỏ ngu si dốt nát, nếu cha mẹ khéo dạy bảo, cho học hành, cậu bé sẽ trở thành khôn ngoan biết chữ. Một người tính tình gian xảo trộm cắp, nếu gia đình biết giáo dục theo con đường lành người ấy sẽ lần lần bỏ tánh trộm cắp, mà trở thành người lương thiện.

Từ nhân đến quả có chuyển biến nhiệm mầu như thế, nên nó mới làm cho con người và sự vật tiến bộ hoặc thoái hóa. Một con người khi mới sinh ra dù là kẻ mang nhiều nghiệp dữ, tạo các điều bất thiện, nhưng nếu họ biết hướng thiện trở về con đường lành, biết tu thiện, tu giới, tu tâm, tu huệ thì tâm niệm độc ác trước kia sẽ lần lần dứt sạch, tâm niệm rộng lớn phát sanh. Trái lại dù người có nhiều tâm lành, nhưng không khéo tạo điều kiện cho nó tăng trưởng, thì vẫn bị lui sụt sa đọa.

Do lẽ đó, người muốn an lạc hiện tại và mai sau, tức phải cố gắng nuôi dưỡng và bồi bổ nhân tốt, gần bạn lành tu tập hạnh tốt, cải thiện đời sống càng ngày càng tiến lên theo chiều thiện, chuyển lần từ tâm niệm phàm phu ngu mê đen tối, trở thành bậc giác ngộ thanh tịnh.

Thế nên, nếu bảo làm nhân gì phải thọ quả ấy, tức nhân quả trở thành cố định và thế gian không ai tu được, vì ác cố định là ác, thiện cố định là thiện thì tu nổi gì? Nó đã như thế dù có tu hay không tu cũng chẳng thêm bớt được, vô tình đưa con người ta vào con đường đen tối hết hy vọng cải thiện.

Do vậy, người Phật tử chúng ta phải nhận định cho thật kỹ lý nhân quả, không thì dễ lầm lẫn mà khó bề tu tiến.

10. Hiếu thảo

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật dạy:

Người nào biết kính thờ cha mẹ như kính thờ Phạm Thiên và như kính thờ bậc Đạo Sư, người ấy hiện đời có phước lớn, sau khi chết sanh về cõi trời.

Phật nói kệ:

Cha mẹ gọi Phạm Thiên	Bậc Đạo Sư hiện đời
Xứng đáng được cúng dường	Vi thương đến con cháu
Do vậy bậc hiền triết	Kính lễ và tôn trọng
Dâng đồ ăn đồ uống	Vải mặc và giường nằm
Xoa bóp khắp thân thể	Tắm rửa cả chân tay
Do sở hành như vậy	Đối với cha và mẹ
Đời này người hiền khen	Đời sau hưởng Thiên lạc.

BÌNH: Trong kinh Phật dạy ở thế gian có hai hạng người đáng tôn quý:

1. Hạng người biết ơn
2. Hạng người đền ơn

Biết ơn là biết xét nét công lao khó nhọc của người ban ơn cho mình, dù là một việc rất nhỏ. Đền ơn là đền bù lại công khó nhọc trên cho cân xứng, mặc dù người ban ơn họ không đòi đền trả, người như thế là người đáng tôn quý.

Mà trong tất cả công ơn, ơn cha mẹ rất lớn, vì cha mẹ là người đã tạo nên thân ta và bảo dưỡng cho vuông tròn. Dù chúng ta có lấy mực bằng biển cả cũng không thể tả hết ơn ấy. **Thế nên Phật nói: cúng dường cha mẹ là đã cúng dường Phạm Thiên, cúng dường bậc Đạo Sư hiện đời.** Vậy, người đối với bậc sanh thành ra mình, không tôn kính và chẳng ngó ngang gì tới, thử hỏi trong xã hội có đáng quý hay chẳng? Do đó Phật nói chỉ bậc hiền triết mới có thể làm được các việc hiếu

thuận, nghĩa là người mà biết hiếu dưỡng cha mẹ, thờ kính song thân phải là người hiếu mới làm được.

Vì thế, người Phật tử tại gia muốn trở thành một Phật tử chơn chánh, phải lấy hạnh hiếu thảo làm đầu, khi làm xong bốn phận làm con đối với cha mẹ, chừng ấy chúng ta mới nghĩ đến vấn đề tu giải thoát.

11. Việc chưa từng có

Cũng trong Tăng Chi Bộ Kinh Phật dạy:

Ngài A Nan có bốn việc chưa từng có:

* Khi Ngài A Nan thuyết pháp chư Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni nghe đều vui vẻ phấn khởi.

* Khi Ngài A Nan im lặng không thuyết pháp thời chư Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni đều buồn bã.

* Khi Ngài A Nan thuyết pháp, cư sĩ nam, cư sĩ nữ đều vui vẻ phấn khởi.

* Khi Ngài A Nan im lặng thời cư sĩ nam, cư sĩ nữ đều buồn bã.

BÌNH: Trong hàng đệ tử lớn của Đức Phật, mỗi vị đều có mỗi hạnh thù thắng như sau:

* Ngài Xá Lợi Phất **TRÍ TUỆ** đệ nhất.

* Ngài A Nan **ĐA VĂN** đệ nhất.

* Ngài Ưu Bà Ly **TRÌ LUẬT** đệ nhất.

* Ngài Mục Kiền Liên **THẦN THÔNG** đệ nhất.

* Ngài A Na Luật **THIỆN NHẮN** đệ nhất.

* Ngài Ca Diếp **ĐẦU ĐÀ** đệ nhất.

Riêng Ngài A Nan ngoài việc học rộng nghe nhiều (đa văn), Ngài còn có bốn việc chưa từng có như Phật đã kể trên. **Sở dĩ các Ngài có những diệu dụng nhiệm màu không thể lường được, đều do đã trải qua nhiều kiếp tích lũy công đức, tu tập các pháp lành, bòn mót từng công đức nhỏ,**

nên nay mới được kết quả như thế. Đọc lịch sử chúng ta vẫn còn nhớ Đức Thế Tôn khi còn tại thế, có một lần Ngài xỏ kim hộ cho A Na Luật, và Ngài đến giặt giũ cho các thầy Tỳ Kheo già bệnh... Điều này để chứng minh Ngài không bỏ qua một hạnh lành nhỏ nhất nào, nhờ đó mà người đời mới tôn xưng Ngài là Đấng “**LƯƠNG TỨC TÔN**” (Phước tức, Huệ tức).

12. Mây mưa

Trong Tăng Chi Bộ Kinh Phật có một thí dụ:

Ví như trên hư không bỗng hiện có đám mây, có sấm nhưng không mưa.

Cũng trên hư không có mây, không sấm, có mưa.

Lại có khi hiện có mây, có sấm, có mưa.

Có khi hiện không mây, không sấm, không mưa.

Phật dạy:

* Hiện có mây, có sấm không mưa, là dụ cho người nói được, mà không làm được.

* Hiện có mây, không sấm có mưa, dụ cho người không nói được, mà làm được.

* Hiện có mây, có sấm, có mưa, dụ cho người nói được, làm được.

* Hiện không mây, không sấm, không mưa, dụ cho người không nói được cũng không làm được.

Trong hàng Sa Môn cũng có bốn:

1. Người có học giáo lý, đọc tụng giới nhưng không thực hành.

2. Người không thuộc giáo lý nhưng đối với pháp Tứ Đế biết Khổ như thật, biết Tập như thật v.v...

3. Người đối kinh điển thông suốt, thực hành chân thật.

4. Người không thông suốt kinh điển cũng không thực hành.

BÌNH: Bài Kinh này Phật nêu lên bốn hạng người trong giới xuất gia của Ngài, để chúng ta xét lại coi mình thuộc hạng người nào.

Nếu thuộc hạng người thứ nhất, thì chỉ có học suông vô bổ, như người nói thức ăn nhưng bụng vẫn đói.

Hạng người thứ hai, tuy không thuộc giáo lý nhưng gắng thực hành theo lời Phật dạy, mặc dù không quán triệt được giáo lý, nhưng về mặt tự tu tự độ họ vẫn có phần.

Hạng người thứ ba là hạng người ưu việt nhất, họ thông thuộc giáo lý lại thực hành theo lời Phật dạy, người này đủ điều kiện tự độ và tự tha, tự giác, giác tha.

Hạng người rốt sau là hạng người vô phước nhất, đã không thông hiểu kinh điển lại không thực hành. Họ như chiếc xuồng lủng đáy, đầy xuống nước liền chìm, người này không dự được một chút phần trong Phật pháp.

Vậy chúng ta hãy học theo hạng người thứ ba, vừa thông suốt kinh điển, vừa thực hành chơn thật, như thế mới xứng đáng bậc phước điền của Nhơn Thiên.

13. Bốn thứ ánh sáng

Cũng trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật nói: Có bốn thứ ánh sáng. Thế nào là bốn:

- * Ánh sáng mặt trời
- * Ánh sáng mặt trăng
- * Ánh sáng của lửa
- * Ánh sáng của trí tuệ

Phật kết luận: Trong bốn thứ ánh sáng, chỉ có ánh sáng của trí tuệ là tối thượng.

BÌNH: Đọc qua bốn thứ ánh sáng Phật nói trên, chúng ta hồi tưởng lại Thiên sử. Sơ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, khi còn làm Thái Tử, con thứ ba của Vua Hương Chí, qua cuộc thí nghiệm bảo châu của Tổ Bát Nhã Đa La có điểm tương đồng.

Tổ Bát Nhã Đa La đưa viên minh châu hỏi ba vị Vương Tử:

- Hạt châu này tròn sáng, có hạt châu nào sánh kịp không?

Vị Vương tử thứ nhất và thứ hai đều đáp:

- Hạt châu này bằng bảy báu quý nhất trong đời, không có vật báu nào sánh kịp.

Vị Vương tử thứ ba (tức Tổ Bồ Đề Đạt Ma) thưa:

- Đây là “cửa báu thế gian” chưa đủ làm trên, đối trong các thứ báu chỉ có “PHÁP BẢO” là trên hết. Và ánh sáng của hạt châu này là “ánh sáng trong thế gian”, chưa đủ làm trên, trong các thứ ánh sáng chỉ có “TRÍ SÁNG” là trên hết. Lại nữa, tác dụng chiếu soi của hạt châu này là “chiếu soi trong thế gian” chưa đủ làm trên, trong các sự chiếu soi chỉ có “TÂM CHIẾU SOI” là trên hết. Hạt châu này mặc dầu nó sẵn có tánh sáng suốt chiếu, nhưng nó không thể tự chiếu soi, mà phải nhờ “TRÍ SÁNG” soi chiếu mới biết hạt châu này là báu.

Qua hai lối nhìn trên, chúng ta thấy ý Phật và ý Tổ đều không khác, chỉ lấy “TRÍ TUỆ” làm trên.

14. Chứng ngộ

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật có chia ra làm bốn thứ chứng ngộ. Thế nào là bốn:

1. **THÂN:** Khi tu đạt kết quả cứu cánh sẽ chứng được “Bát Giải Thoát”.

2. **NIỆM:** Khi tu đến cứu cánh sẽ chứng được “Túc Mạng Minh”.

3. MẮT: Khi tu đến cứu cánh sẽ chứng “Thiên Nhân Minh”.

4. TRÍ TUỆ: Khi tu đến cứu cánh sẽ chứng “Lậu Tận Minh”.

BÌNH: Bài kinh này Phật nói về kết quả tu chứng của hàng Nhị Thừa do tu Tứ Thiên Tứ Không mà được, khác hơn là sự tu chứng của Thiên Tông. Pháp tu này do định lực cạn sâu, mà kết quả có sai khác. Xin giải thích bốn thứ chứng ngộ Phật nói trên.

Hành giả khi đạt được “TỬ THIÊN, TỬ KHÔNG” sẽ có những diệu dụng:

1. THÂN: Đạt đến quả “Bát Giải Thoát”. Bát Giải Thoát cũng gọi là Bát Bối Xả. Nghĩa là tám pháp thiên định có công năng xa lìa tất cả phiền não, được giải thoát những triền phược trong ba cõi, tức là thân được giải thoát.

2. NIỆM: Chứng được “Túc Mạng Minh”. Biết được những việc sống chết của mình và của tất cả chúng sanh trong những kiếp trước, tức là niệm không ngăn ngại.

3. MẮT: Chứng được “Thiên Nhân Minh”. Biết được sự sống chết của mình và của tất cả chúng sinh chết đây sanh kia, làm nhưn gì phải thọ quả gì v.v... tức mắt được thông suốt.

4. TRÍ TUỆ: Chứng “Lậu Tận Minh”. Biết được những sự khổ hiện tại, dùng trí tuệ dứt sạch phiền não, không còn rơi rớt trở lại, tức trí tuệ thành tựu.

Đây là nấc thang cao tột trên bước đường tu chứng của hàng Nhị Thừa vậy.

15. Biết Phật Pháp có khác

Trong Tăng Chi Bộ Kinh Phật nói: Người tu tập cũng cùng một quả vị, nhưng nếu biết Phật Pháp thì kết quả có khác.

* Người tu tập sau khi chứng Sơ Thiên, lúc tịch sanh cõi Phạm Thiên. Trường hợp tu theo ngoại đạo hưởng hết phước, người ấy sẽ đọa xuống làm người. Nếu thông hiểu Phật Pháp họ tu thêm sẽ chứng Niết Bàn.

* Người tu tập sau khi chứng Nhị Thiên, lúc tịch sanh lên cõi Thiếu Quang Thiên. Trường hợp tu theo ngoại đạo, hưởng hết phước người ấy sẽ đọa xuống làm người. Nếu thông hiểu Phật Pháp, họ tu thêm sẽ chứng Niết Bàn.

* Người tu tập sau khi chứng Tam Thiên, lúc tịch sanh lên cõi Biến Tịnh Thiên. Trường hợp tu theo ngoại đạo, khi hưởng hết phước người ấy sẽ đọa xuống làm người. Nếu thông hiểu Phật Pháp họ tu thêm sẽ chứng Niết Bàn.

* Người tu tập sau khi chứng Tứ Thiên, lúc tịch sanh lên cõi Quảng Quả Thiên (cũng gọi là Sắc Cứu Cánh Thiên). Trường hợp tu theo ngoại đạo, khi hưởng hết phước người ấy sẽ đọa xuống làm người. Nếu thông hiểu Phật Pháp, họ tu thêm sẽ chứng quả Niết Bàn.

BÌNH: Bài kinh trên cho chúng ta thấy tuy đồng tu một nhân mà kết quả có khác. Bởi vì ngoại đạo không hiểu chân thật, chấp nhận tự ngã mà tu tập, mong cầu có chỗ thọ sanh. Trái lại, người tu Phật quán lý Tứ Đế thấy rõ ba cõi chưa thoát luân hồi, nhưng công phu nửa chừng, thọ mạng đã hết nên sanh cõi Trời. Tuy nhiên khi gặp duyên nhắc lại liền nhớ tu thêm mà chứng Niết Bàn. Chẳng hạn nghe vị Thiên Tử nói Pháp, hoặc Bồ Tát, hoặc người đồng tu khi trước, hóa sanh lên nhắc nhở. Phật có ví dụ như người biết đánh trống, khi đi đâu chợt nghe tiếng trống liền hiểu rõ từng nhịp điệu và thuộc loại gì...

Lại như có hai đứa bé cùng chơi giỡn với nhau từ thuở nhỏ, thời gian lớn lên mỗi người mỗi nơi, khi gặp lại nhau liền nhắc lúc trước đã từng chơi giỡn như vậy, như vậy, tức thì nhớ biết ngày xưa đã cùng chơi giỡn những trò chơi như thế với nhau.

Cũng vậy, chúng ta đã có tu tập như Phật Pháp, mà chưa được viên mãn, thì khi khác nếu gặp duyên

nhắc lại liền nhớ không mất (nếu có công phu mạnh). Vì thế chúng ta chớ có bán khoán lỗ tu tập giữa chừng rồi bỏ thân mạng thì không biết sẽ ra sao? Có còn nhớ để tu tiếp hay không? Điều cần yếu là chúng ta có công phu thiết thực và thẳng tiến thì dù kiếp này chưa xong, kiếp sau tu tiếp cũng chẳng mất. Chỉ trừ kẻ buông lung ngồi không chờ đợi thì không bảo đảm!

16. Một chiến sĩ giỏi

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật nói: Ví như một chiến sĩ giỏi phải đủ bốn điều kiện sau đây:

1. **BẮN GIỎI.**
2. **NHẮM XA.**
3. **CHỚP NHOÁNG.**
4. **Có sức mạnh đâm thủng khối lớn.**

Cũng thế, Thầy Tỳ Kheo giỏi phải đủ bốn điều kiện như sau:

1. **BẮN GIỎI:** Nghĩa là giữ gìn giới cấm, đối với giới bốn thông thuộc gìn giữ nghiêm chỉnh.

2. **NHẮM XA:** Nghĩa là đối với sắc uẩn biết rõ không phải là ta, của ta, và tự ngã của ta. Thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy.

3. **CHỚP NHOÁNG:** Nghĩa là thấy rõ pháp Tứ Đế, thông suốt pháp Tứ Đế, và chứng nhập được pháp Tứ Đế.

4. **CÓ SỨC MẠNH ĐÂM THƯỜNG KHỐI LỚN:** Nghĩa là đâm thủng khối vô minh.

Được vậy mới đáng được tôn trọng, cung kính cúng dường là phước điền của tất cả chúng sanh.

BÌNH: Bài Kinh này Phật nêu ra bốn điều kiện của một chiến sĩ giỏi, để so sánh với bốn điều kiện của một vị Tỳ Kheo chơn chánh. Phàm là một chiến sĩ giỏi phải có tài thiện xạ. Nghĩa là phải bắn giỏi, bắn xa, lanh lẹ và có đủ sức mạnh vững

chắc. Cũng thế là một tu sĩ (Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni) phải có thiện xảo đối với Phật pháp. Thiện xảo ấy ở đây Phật dạy:

TRƯỚC TIÊN phải thông hiểu giới luật và giữ gìn giới cấm nghiêm chỉnh. Bởi giới luật là hàng rào để ngăn giặc phiền não không cho phát sanh, nhờ đó mà các hạnh lành được tăng trưởng.

THỨ HAI là phải thấy rõ “ngũ uẩn” không có thật thể, không phải là ta, của ta và tự ngã của ta, mà do nhiều nhân duyên hòa hợp tạm có. Do đó mà ta không còn chấp thân và ái trước vật sở hữu của thân. Nhờ không còn luyến ái và chấp trước nên phiền não lần lần nhẹ mỏng.

THỨ BA là đối với pháp “Tứ Đế” phải thấy rõ, biết rõ và chứng được rất ráo. Nghĩa là đối với Phật Pháp (CHÂN ĐẾ) và thế gian pháp (TỤC ĐẾ), chúng ta chứng ngộ một cách cùng tột viên mãn.

CUỐI CÙNG là phải dứt sạch vô minh, phá tan màn si mê đen tối che phủ trí huệ của chúng ta trong nhiều kiếp, như người chiến sĩ dùng sức mạnh phá vỡ bức thành kiên cố. Bấy giờ trí huệ chúng ta được tròn đầy chiếu khắp cả mười phương.

Như vậy:

* Hai điểm trước là dứt phiền não.

* Hai điểm sau là thành tựu trí huệ.

Được như thế mới đáng là bậc Thầy của Trời người và đáng cho mọi người tôn trọng cung kính cúng dường, để làm ruộng phước cho chúng sanh.

17. Ngựa của vua

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật nói: con ngựa quý của nhà vua phải đủ bốn điều kiện:

1. Đẹp

2. Sức mạnh
3. Tốc độ nhanh
4. Thân thể cân đối

Cũng vậy, Thầy Tỳ Kheo chơn chánh cũng có đủ bốn việc:

1. Đẹp: nghĩa là giữ giới hạnh trang nghiêm.
2. Sức mạnh: là diệt trừ các pháp ác, thực hành tất cả pháp lành.
3. Tốc độ: thấy rõ pháp “Tứ Đế”.
4. Cân đối: khi nhận của cúng dường biết điều hòa và vừa đủ.

BÌNH: Bài Kinh này Phật nói những điều kiện để trở thành con ngựa quý của nhà vua, cũng như điều kiện để trở thành một tu sĩ quý trong Phật pháp.

Con ngựa được nhà vua yêu thích phải là con ngựa tốt có một sắc lông đẹp, có sức mạnh, tốc độ chạy rất nhanh và thân thể của nó cũng phải cân đối. Cũng thế, một vị Tỳ Kheo muốn được mọi người quý kính phải đủ các điều kiện:

1. **SẮC ĐẸP:** Sắc đẹp ở đây không phải thân hình đẹp đẽ mà là giữ gìn giới cấm, có nghĩa thành tựu oai nghi. Bởi vì giới luật là chuỗi ngọc trang sức cho Pháp thân. Giới luật là thứ hương thượng diệu thơm nồng. Vì thế, Thầy Tỳ Kheo lấy giới luật trang sức cho thân mình...

2. **SỨC MẠNH:** Thầy Tỳ Kheo thực hành Tứ Chánh Cần, điều ác chưa sanh ngăn ngừa không cho phát sanh; điều ác đã sanh khiến cho đoạn diệt; điều thiện chưa sanh khiến cho phát sanh; điều thiện đã sanh khiến cho tăng trưởng.

3. **TỐC ĐỘ:** Thầy Tỳ Kheo phải thấy rõ pháp Tứ Đế, lấy pháp Tứ Đế làm thuyền bè, lấy pháp Tứ Đế làm phao nổi để qua biển sanh tử.

4. **CÂN ĐỐI:** Thầy Tỳ Kheo khi nhận của cúng dường phải biết thời và chừng mực. Nghĩa là khi nhận phải đúng thời. Thời

gian Phật tử có thể cúng vừa chùng và biết đủ, không được mong cầu tham thích, để cân nhắc cho sự sống.

Có đủ bốn pháp như thế, vị Tỳ Kheo xứng đáng đứng trong hàng Tăng bảo, là bậc tôn quý giữa Trời người.

18. Phật tánh không khác

Một hôm trên đường đi Phật để lại những dấu chân in sâu trên đất. Có một vị Bà La Môn tên Dona giỏi về tướng số, thấy dấu chân có xoáy ốc biết là tướng phi phàm, liền theo dấu chân tìm đến gặp Phật.

Dona hỏi:

- Ngài có phải tiên không?

Phật bảo:

- Ta không phải tiên.

- Ngài có phải A Tu La không?

- Ta không phải A Tu La.

- Ngài có phải là Dạ Xoa không?

- Ta không phải là Dạ Xoa.

- Ngài có phải là người không?

- Ta không phải là người.

- Thế Ngài là gì?

Phật bảo: Nếu tiên mà “sạch hết các lậu hoặc” thì ta là tiên. Nếu A Tu La mà sạch hết các lậu hoặc thì ta là A Tu La. Nếu Dạ Xoa mà sạch hết các lậu hoặc thì ta là Dạ Xoa. Nếu người mà sạch hết các lậu hoặc thì ta là người. Còn ta vì đã sạch hết các lậu hoặc nên ta là Phật, là Thế Tôn.

BÌNH: Đại ý bài Kinh trên Phật dạy, Phật tánh (Tánh giác) vốn đồng, do mê ngộ mà có khác. Như tám

gương vốn trong sáng, do bụi nhơ mà các hình tướng không thể chiếu vào, nhưng tánh sáng của gương không mất. Phật tánh vào trong lục đạo nhưng Phật tánh không đổi thay, một phen hết mê thì Phật tánh hiện. Qua lời giải thích của Phật ở văn Kinh đã làm sáng tỏ ý này.

* Sở dĩ tiên không phải là Phật vì còn “LẬU HOẶC” (mê đắm dục lạc cõi tiên). Nếu lậu hoặc sạch thì tiên sẽ là Phật.

* A Tu La không phải là Phật, vì còn “LẬU HOẶC” (nhiều sân hận ngang trái). Nếu sạch hết các lậu thì A Tu La sẽ là Phật.

* Dạ Xoa chẳng phải là Phật, vì còn tâm bồng xển, keo kiệt (còn các lậu hoặc). Nếu sạch hết lậu hoặc, Dạ Xoa sẽ là Phật.

* Người không phải là Phật, vì còn thiện ác xen lẫn nhau (còn lậu hoặc). Nếu sạch hết, người sẽ là Phật.

Như vậy Phật là bậc hoàn toàn giác ngộ, dứt sạch hết tập nhơ trong ba cõi nên gọi Ngài là bậc Thiên Nhơn Sư, hay cũng gọi là Thế Tôn. Trời, người, A Tu La hay Dạ Xoa mà hoàn toàn giác ngộ, dứt sạch tất cả lậu hoặc, tức cũng gọi là Phật, chứ không ai khác. Thế nên nói: Phật là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành, ai ai cũng đều có thể là Phật, chỉ là giác hay mê, đã sạch lậu hoặc hay chưa sạch lậu hoặc. Vậy chúng ta muốn làm Phật hay không thì hãy xét lại nơi mình khỏi phải cầu cạnh đâu xa!

19. Nghiệp báo khó tránh

Trong Tương Ưng Bộ Kinh chép: Có vị Tỳ Kheo đem lời ác đến mạ nhục Ngài Xá Lợi Phất và Ngài Mục Kiền Liên. Phật ba lần can gián nhưng vị Tỳ Kheo này không biết cải hối.

Thời gian sau, vị Tỳ Kheo ấy thân bị ghẻ lở khắp mình đau nhức khổ sở rồi chết. Khi chết thần thức đọa vào địa ngục.

Phật dùng Thiên nhân nhìn thấy bèn họp chúng dạy: “Xét người ở đời búa để trong miệng. Sở dĩ giết người bởi do lời nói ác” (Phù sĩ xử thế phủ tại khẩu trung, sở dĩ trảm thân do kỳ ác ngôn). Thế nên Tỳ Kheo các người phải tự răn dè!

BÌNH: Bài Kinh này Phật nhắc lại quả báo của lời nói ác để răn dạy các Thầy Tỳ Kheo.

Lời nói ác độc hại hơn lửa dữ, hơn rắn độc, nó có thể gây khổ đau cho người ta hiện đời cũng như nhiều kiếp. Qua câu chuyện Phật vừa kể chúng ta đã thấy rõ.

Giờ thử tìm hiểu do nguyên nhân nào người ta lại nói lời độc ác. Sở dĩ người ta buông ra những lời nói ác là do nóng giận mà ra. Vì vậy, muốn không khởi lời nói độc ác, Phật dạy chúng ta phải tu hạnh nhẫn nhục: nhịn chịu những lời nói trái tai, những hành động nghịch ý, những cử chỉ thiếu lễ độ... của kẻ khác để tâm ta luôn luôn mát mẻ dịu hiền. Phải luôn luôn nhớ câu Phật dạy: “LỜI ÁC NHƯ BÚA TRONG MIỆNG, sở dĩ giết người do lời nói ác” để tự răn mình.

Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Phật dạy: “Người ác hại người hiền như ngược gió tung bụi, bụi không đến người mà mình bị lấm. Lại cũng như ngược mặt lên trời phun nước bọt, nước bọt chẳng đến trời, mà rơi xuống mặt mình”.

Xét lời Phật nói trên thật là chí lý. Lời nói ác chỉ tự chuốc họa vào thân mình mà thôi. Tục ngữ có câu: “Ngậm máu phun người, miệng mình dơ trước” là vậy.

Một điều lợi ích rất lớn khi người ta biết dần cơn nóng giận, không để thốt lên lời nói ác. Trong Kinh Pháp Cú có câu: “Nếu bị người ta mắng mà không mắng lại, là tự cứu mình và cứu người”. Tại sao? Vì nếu người ta cãi với mình mà mình làm thinh, thì họ hết cãi (trái lại thì sanh ấu đả). Họ sân với mình mà mình không sân tức là mình đã chinh phục được họ.

Người thế gian không hiểu lý này, cho là ngu si hay yếu đuối. Sự thực đây là việc làm của kẻ có trí tuệ và đầy đủ nghị lực. Phải mạnh lắm mới có thể nhẫn được, nếu yếu ớt nghe một

câu trái tai tức nổi giận liền. **Vậy muốn thân tâm mát mẻ, lời nói ra có đạo đức hiền từ, chúng ta phải dứt tâm phân biệt hơn thua, phải quấy. Khi tâm hơn thua, phải quấy dứt thì lòng yêu ghét không còn, tâm nóng giận cũng theo đó mà hết.** Tức là hiện đời ta được an lạc và tương lai cũng tránh khỏi quả báo khổ đau, đó là người hùng trong đạo vậy.

20. Dòng suối yếu

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật dạy:

Người tu Thiền bị năm triền cái (ngũ cái) làm lu mờ trí tuệ. Ví như sườn núi có một dòng suối chảy xuống biển, nếu để nó chảy một dòng thẳng ra biển thì sức chảy rất mạnh. Trái lại, nếu chia ra nhiều nhánh thì sức chảy yếu đi. Khi ấy nếu có ai dùng cây hoặc đá tấn ngăn các ngã rẽ kỹ càng thì nó sẽ chảy bon bon ra biển.

Cũng vậy, người tu Thiền định, nếu không bị “**NGŨ CÁI**” che đậy, thì sức định vững chắc và trí tuệ sáng ngời.

BÌNH: Tâm chúng ta tròn sáng như hạt minh châu không một tý vết và nhiễm nhơ, nhưng vì không khéo giữ gìn nên bị bụi phiền não vô minh che phủ làm mất đi tánh sáng tròn của nó. Phiền não vô minh ở đây Phật nói chính là “**NGŨ CÁI**” vậy.

Ngũ cái là gì? Là năm thứ phiền não che đậy chơn tánh chúng ta.

1. Tham dục cái (Tham đắm ngũ dục).
2. Sân nhuế cái (Giận tức, buồn phiền).
3. Thùy miên cái (Ngủ nghỉ, lười biếng).
4. Trạo hối cái (Ăn năn và dao động).
5. Nghi cái (Nghi ngờ, do dự).

Trong năm món che đậy này, mỗi khi một món nào nổi lên đều làm cho tâm ta lay động bằng hoàng xao xuyên, mất đi tánh bình thường, do đó mà trí tuệ không phát sinh được. Như trên,

Phật dùng dòng suối để thí dụ: Nếu để dòng suối chảy thẳng ra biển thì sức chảy rất mạnh, trái lại, nếu chia nhiều ngách, nhiều ngõ, thì dòng suối phải yếu kém.

Vậy người tu Thiền định muốn đạt được kết quả viên mãn, phải đoạn trừ “NGŨ CÁI”. Một khi đám mây “NGŨ CÁI” tiêu tan thì mặt trời trí huệ xuất hiện sáng ngời vậy.

21. Voi quý của vua

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật nói:

Con voi quý của Vua phải có năm điều kiện:

1. BIẾT NGHE: nghe theo tiếng điều khiển của thàng nài.
2. BIẾT GIẾT: giết ngựa, giết người đối địch với nó.
3. BIẾT PHÒNG HỘ: giữ gìn ngà, mắt, thân thể và người trên lưng nó.
4. BIẾT KHAM NHẮN: biết nhẫn chịu trước làn tên mũi kiếm.

5. BIẾT ĐI ĐẾN: bảo đi phải đi nhanh đến mục đích.

Tỳ Kheo cũng thế, muốn được người tôn trọng cung kính, cũng phải đủ năm điều kiện:

1. BIẾT NGHE: nghe pháp biết tất cả đầu đuôi manh mối, không thiếu sót.
2. BIẾT GIẾT: niệm tham, sân, si tất cả niệm xấu ác dấy lên đều giết sạch.
3. BIẾT PHÒNG HỘ: mắt thấy sắc, tai nghe tiếng v.v... biết giữ gìn năm căn không chạy theo năm trần.

4. BIẾT KHAM NHẮN: nhẫn chịu đói lạnh, cực khổ, ruồi muỗi, rắn rết, khen chê.

5. BIẾT ĐI ĐẾN: biết hướng đi và đi thẳng đến cứu cánh Niết Bàn.

Thầy Tỳ Kheo có đủ năm điều kiện trên mới xứng đáng là phước điền của chúng sanh và đáng cho Trời người cung kính cúng dường.

BÌNH: Bài Kinh trên Phật nêu lên năm điều kiện căn bản và thiết yếu mà một vị Tỳ Kheo chân chánh cần phải có. Phật lấy con voi quý của nhà vua làm thí dụ:

Muốn trở thành con voi có tài giỏi của Nhà Vua phải có đủ năm điều kiện:

1. **BIẾT NGHE:** tuyệt đối tuân theo lệnh người nài giữ nó.

2. **BIẾT GIẾT:** Gặp các loài khác đến xâm phạm quyết giết chết không tha.

3. **BIẾT PHÒNG HỘ:** Luôn luôn gìn giữ phòng hộ thân thể và chủ nó được an toàn.

4. **BIẾT KHAM NHẮN:** nhẫn chịu sự thương tích bị kẻ địch đánh giết.

5. **BIẾT ĐI ĐẾN:** Phải đi nhanh và đến nơi theo ý của chủ muốn.

Thầy Tỳ Kheo chân chính cũng phải đủ năm điều:

* **Trước tiên phải biết nghe pháp:** Tỳ Kheo khi nghe pháp phải biết đầu, biết đuôi manh mối, biết một cách rõ ràng thông suốt. Nghĩa là phải học thông kinh điển không còn nghi lẫn.

* **Học thông kinh điển xong chưa đủ,** mà phải thực hành theo lời Phật dạy để diệt phiền não, tham, sân, si và tất cả sự mê lầm trong nhiều kiếp.

* **Kế phải phòng hộ các căn gìn giữ cẩn thận,** không cho phiền não tiếp tục sanh khởi, như giữ mắt không duyên sắc, tai không duyên tiếng v.v... không để năm căn chạy theo năm trần sanh tâm đắm nhiễm.

* **Đã phòng hộ các căn lại cần phải kham nhẫn mọi nghịch cảnh thử thách**, như nóng lạnh, đói khát, muối mòng, lời khen tiếng chê v.v... không để nó làm chi phối mà trở ngại việc tu tập.

* **Cuối cùng là phải đạt thẳng đến mục đích cao tột là chứng quả Niết Bàn.**

Vị Tỳ Kheo có đủ những điều kiện như vậy, rất xứng đáng cho Trời người và tất cả chúng sanh tôn trọng, cung kính và cúng dường.

22. Năm điều thường nhớ

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Phật dạy các Thầy Tỳ Kheo hằng nhớ năm điều thì tâm không buông lung:

1. **GIÀ**: Tất cả mọi người rồi cũng phải già yếu tàn tạ không ai tránh khỏi.

2. **BỆNH**: Bệnh tật luôn luôn rình rập bên mình không phút giây lơ lửng.

3. **CHẾT**: Chết là luật chung của mọi người, ai rồi cũng phải chịu luật vô thường ấy không thể tránh khỏi.

4. **TẤT CẢ SỰ NGHIỆP ĐỀU VÔ THƯỜNG**: Cái gì có tạo ra rồi cũng hoàn không, không ai giữ mãi sự sản được.

5. **MỖI NGƯỜI ĐỀU LÀ CHỦ TẠO NGHIỆP VÀ TRẢ NGHIỆP**, không ai thay thế cho mình được.

BÌNH: Bài kinh này Phật dạy cách tu rất đơn giản: Chỉ đổi một chữ “**QUÊN**” thành chữ “**NHỚ**”. Nếu quên năm điều trên thì tâm dễ buông lung, đắm nhiễm, gây nghiệp, tạo tội. Trái lại, nếu nhớ năm điều trên thì tâm hằng tỉnh hằng giác, trong sạch và giải thoát. Thật là một phương pháp nhiệm màu để đối trị bệnh buông lung vậy.

23. Hãy tin những gì?

Một vị Bà La Môn đến hỏi Phật:

- Nghe nói Gotama Ngài biết huyền thuật và dùng huyền thuật ấy để lôi cuốn những người ngoại đạo phải vậy không?

Phật liền nói với vị Bà La Môn:

- Này Bà La Môn! Người chớ tin điều gì do báo cáo đem lại, chớ có tin điều gì do tin đồn đem lại, chớ có tin điều gì do truyền thống để lại, chớ có tin điều gì do kinh điển để lại, chớ có tin điều gì do phù hợp với định kiến của mình, chớ có tin điều gì do người có uy quyền nói ra, chớ có tin điều gì do bậc Đạo Sư truyền dạy.

Này Bà La Môn! Người chỉ nên tin những gì do chính người thật sự chứng nghiệm cái đó có đưa đến an lạc hạnh phúc hay không?

Ví như có người từ lòng tham sai khiến, thì sẽ đưa đến an lạc hạnh phúc hay đau khổ bất hạnh?

- Bạch Cồ Đàm! Đưa đến đau khổ bất hạnh.

- Ví như người từ lòng nóng giận sai khiến, thì đưa tới hạnh phúc an lạc hay đau khổ bất hạnh?

- Bạch Cồ Đàm! Đưa đến đau khổ bất hạnh.

- Ví như người từ lòng si mê sai khiến, thì đưa tới lòng hạnh phúc hay đau khổ bất hạnh?

- Bạch Cồ Đàm! Đưa đến đau khổ bất hạnh.

- Vậy người tham sân si có ai khen không?

- Bạch Cồ Đàm, không ai khen người ấy.

Phật lại hỏi:

- Này Bà La Môn, nếu người dứt lòng tham có làm ai đau khổ không?

- Bạch Cồ Đàm, không.

- Này Bà La Môn, nếu người dứt lòng sân có làm ai đau khổ không?

- Bạch Cồ Đàm, không.

- Này Bà La Môn, nếu người dứt lòng si có làm ai đau khổ không?

- Bạch Cồ Đàm, không.

- Vậy người hãy nghe theo người ấy.

Ông Bà La Môn nghe đến đây liền vui mừng, thưa rằng:

- Lành thay! Tôn giả Gotama, khéo dùng huyền nói huyền, nếu có ai nghe lời giải thích của Ngài tức cũng đều an vui hạnh phúc. Cho đến cây Sa La kia nghe lời giải thích của Ngài đây cũng phải an vui hạnh phúc. Xin Ngài nhận cho con làm đệ tử cư sĩ tại gia, từ đây đến suốt đời con nguyện quy y Thế Tôn, quy y Chánh Pháp, quy y Chúng Tăng.

Phật nói:

- Đúng vậy, cho đến cây Sa La mà nghe lời giải thích của ta đây cũng an lạc hạnh phúc.

Phật chấp nhận cho ông Bà La Môn làm người cư sĩ tại gia.

BÌNH: Quả thật Thế Tôn hay khéo vô cùng! Nghe người bảo mình dùng huyền thuật để lời cuốn kẻ khác, Ngài không tức giận chỉ bình tĩnh bảo: Ông chớ nghe, chớ tin... những gì do người khác truyền lại, chỉ nên tin những gì do chính mình thực sự chứng nghiệm lấy, điều đó có đưa đến an vui hạnh phúc hay không? Nếu điều đó đưa đến đau khổ bất hạnh thì dù là lời nói của bậc Đạo Sư cũng chớ vội tin.

Điều này chẳng những đối với ngoại đạo mà chính trong hàng đệ tử, Ngài cũng thường nhắc: “Các ông chớ vội tin theo ta khi các ông chưa hiểu ta. Chưa hiểu mà tin là kẻ si”. Cho nên giáo lý Ngài rất thực tế và rộng

rãi không bắt buộc một ai. Như ba môn học: VĂN HUỆ, TƯ HUỆ và TU HUỆ, đầu tiên chúng ta phải nghe và học với sự sáng suốt của chính mình. Kế đó dùng trí sáng suốt suy nghiệm phán đoán xem điều ấy đúng hay sai. Sau cùng thực hành trong sự sáng suốt. Chúng ta thấy cả ba môn đều kèm theo chữ “HUỆ”, nghĩa là nếu thiếu trí huệ thì sự học không thành. Nên nói đạo Phật là đạo của “TRÍ TUỆ”.

Một điều gì mà chúng ta chỉ nghe nói rồi tin theo là kẻ mê muội và thường rất dễ bị lừa gạt. Thế nên, Đức Phật gạn hỏi lại ông Bà La Môn: Người mà từ lòng tham sân si thúc đẩy thì đem đến an vui hạnh phúc hay đau khổ bất hạnh? Và người dứt tham sân si có làm ai đau khổ bất hạnh hay đem lại an vui hạnh phúc? Điều này chúng ta thấy quá rõ ràng phải không? Những gì bắt nguồn từ lòng tham sân si tất nhiên là mầm mống đưa đến đau khổ bất hạnh, không thể chối cãi. Trái lại, người đã dứt lòng tham sân si thì mầm mống đau khổ từ đâu sanh, do đó không đem lại hạnh phúc an vui cho người là gì? Vì vậy, sau khi để chính ông xác định lấy, Phật liền bảo: “HÃY NGHE THEO NGƯỜI ẤY!”.

Chúng ta ngày nay sống trong thời khoa học cũng phải thực tế như vậy, không thể mù mờ nhắm mắt tin theo một cái gì chưa sáng sủa. **Câu mà chúng ta không thể quên được là:** “Chớ tin theo điều gì do báo cáo, chớ tin theo điều gì do tin đồn, chớ tin điều gì do truyền thống để lại, chớ tin điều gì do kinh điển lưu truyền, chớ có tin điều gì do phù hợp với định kiến của mình, chớ có tin điều gì do người có uy quyền nói ra, chớ tin điều gì do bậc Đạo Sư truyền dạy. **Chỉ tin điều gì do chính mình thực sự chứng nghiệm lấy, cái đó chân thật đưa đến an vui hạnh phúc!**”. Được vậy là chúng ta sống đúng với tinh thần giác ngộ của Đạo Phật.

24. Sáu pháp vô thượng

Trong Tăng Chi Bộ Kinh Phật dạy: “Thầy Tỳ Kheo chân chánh phải tu sáu pháp Vô Thượng”. Những gì là sáu?

1. Mắt thấy sắc không ưa thích, ghét bỏ, trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

2. Tai nghe tiếng không ưa thích, ghét bỏ, trụ tâm nơi xả, hằng tỉnh sáng.

3. Mũi ngửi mùi không ưa thích, ghét bỏ, trụ tâm ở xả, hằng tỉnh sáng.

4. Lưỡi nếm vị không ưa thích, ghét bỏ, trụ tâm ở xả, hằng tỉnh sáng.

5. Thân xúc chạm, không ưa thích, ghét bỏ, trụ tâm ở xả, hằng tỉnh sáng.

6. Ý đối với pháp không ưa thích, ghét bỏ, trụ tâm ở xả, hằng tỉnh sáng.

Ai được sáu pháp như vậy là bậc Vô Thượng, là phước điền của chúng sanh, xứng đáng cho Trời người tôn trọng cung kính cúng dường.

BÌNH: Bài kinh trên Phật dạy chúng tu sáu căn khi duyên sáu trần. Nghĩa là mắt thấy sắc không ưa thích, đắm nhiễm sắc, mà phải trụ tâm ở xả, hằng tỉnh sáng. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều cũng tu như vậy. Tại sao? Vì sáu căn là đầu mối luân hồi và giải thoát. Nếu sáu căn chúng ta chạy theo sáu trần sanh tâm ưa thích, tức khởi niệm tham ái đắm nhiễm liền bị sáu trần lôi cuốn trong luân hồi. Trái lại, nếu sanh tâm ghét bỏ tức khởi niệm sân, cũng là gốc của luân hồi. Thế nên chẳng sanh yêu ghét, trụ tâm ở xả, hằng tỉnh sáng, ngay đó là giải thoát, cũng gọi là Quán Tự Tại!

Ví như trong Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy Ngài A Nan: “Khiến cho ông lưu chuyển sanh tử bởi do sáu căn và làm cho ông an lạc giải thoát cũng từ sáu căn mà được”.

Sáu căn có tầm quan trọng như vậy, cho nên người tu tập muốn được giác ngộ giải thoát, phải chế ngự sáu căn không cho chạy theo sáu trần. Như người chăn trâu luôn luôn cầm cây roi và sợi dây mũi, chặn giữ con trâu không cho buông lung xâm

phạm vào lúa mạ của người. Mỗi khi trâu vừa liếc ngó hai bên thì phải kéo mũi trâu lại. Cũng vậy, khi sáu căn tiếp xúc sáu trần chúng ta phải thấy rõ: sáu trần không thật, tạm bợ, giả dối, như mộng ảo, như huyền hóa, như bọt nước, như sương mai... tâm trụ ở xả, hằng tỉnh sáng, đó là Thiên vậy.

Trong Kinh Kim Cang, Ngài Tu Bồ Đề hỏi Phật: “Làm sao an trụ tâm và làm sao hàng phục tâm?”.

Phật trả lời:

- Muốn an trụ tâm phải: không nên trụ sắc sanh tâm, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp, sanh tâm, nên sanh tâm không chỗ trụ. Nếu còn chỗ trụ tức chẳng phải tâm an trụ rồi. (Bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm. Nhược vi hữu trụ, tức vi phi trụ).

Như vậy chúng ta thấy Phật dạy muốn trụ tâm (tâm an định) phải không kẹt sáu trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Nếu còn kẹt sáu trần thì tâm không thể an trụ. Không đắm trước sáu trần thì tâm an trụ tự tại.

Khi tâm ta tự tại thì con đường giải thoát chúng ta khỏi tìm kiếm đâu xa.

Đây là con đường tu thiết yếu để chúng ta thoát ly sanh tử, không có con đường thứ hai nào khác. Vì thế mà Phật Tổ đấng miệng cạn lời khuyên nhắc chúng ta phải cố gắng tu tập nhiếp phục sáu căn, gìn giữ tâm ý cho thanh tịnh, hằng sống với trí tuệ sáng ngời. Được như thế mới đủ làm ruộng phước của chúng sanh, và xứng đáng cho trời người tôn trọng cung kính cúng dường.

25. Phật nằm mộng

Khi chưa thành đạo (còn làm hạnh Bồ Tát) Phật có thấy nằm lần nằm mộng.

* Điềm mộng thứ nhất: Ngài thấy quả địa cầu là chiếc giường của Ngài nằm, đầu Ngài gối trên núi Tuyết, tay phải gác qua biển Đông, tay trái gác qua biển Tây, hai chân để lên biển Nam. Điềm nằm mộng này ứng hợp sau khi Phật thành đạo, giáo lý của Ngài bủa khắp nhân gian.

* Điềm mộng thứ hai: Phật thấy nơi rún có một loại cỏ Tivira (phên) mọc lên cao tận cõi Trời. Đây là biểu trưng sau khi thành đạo, Phật sẽ nói pháp Bát Chánh Đạo.

* Điềm mộng thứ ba: Phật thấy từ đầu gối Ngài trở xuống có một loài sâu mình trắng đầu đen bò ra lúc nhúc. Ngài bèn lấy vải dầy lại che chở. Ứng hợp với việc sau này các cư sĩ đến với Phật, Ngài bèn đem Phật pháp dạy dỗ khiến họ được an ổn.

* Điềm mộng thứ tư: Phật thấy có các loại chim màu sắc khác nhau bay đến đụng vào chân Ngài, rớt xuống và biến thành một màu trắng như nhau. Điềm mộng này ứng hợp sau này Phật giáo hóa ngoại đạo trở về tu đều được giải thoát.

* Điềm mộng thứ năm: Phật thấy đi qua một dãy núi toàn phân nhơ nhớp, nhưng qua rồi chân Ngài vẫn sạch không một chút nhơ bẩn. Ứng hợp sau khi thành đạo, Phật nhận tất cả tứ sự cúng dường nhưng Ngài không nhiễm trước.

BÌNH: Phật nằm mộng như thế, còn chúng ta thì mộng thấy thế nào? Thấy nào là chém giết, ăn chơi v.v... toàn là những điều xấu ác phải vậy không? Từ đây, chúng ta mới thấy mộng cũng từ tâm mà ứng hiện. Người có phước đức, tâm tánh thiện thì thường mộng lành, mộng tốt. Trái lại, người xấu ác thường mộng hãi hùng la hét. Mộng tuy là cái không thật nhưng cũng ảnh hưởng đến chúng ta ít nhiều. Nếu khi mộng lành, mộng tốt tức tinh thần an ổn, khi thức giấc nhẹ nhàng, còn mộng dữ ắt hồi hộp lo âu, khi thức giấc vẫn còn mệt nhọc. Thế nên, chúng ta phải luôn luôn giữ gìn tâm niệm tốt, bỏ đi những tâm niệm xấu ác để khi mộng có thể an lành hơn là hoảng hốt. **Cho đến khi nằm mộng mà chúng ta cũng vẫn làm chủ được là công phu có phần đắc lực.** Như Ngài Đại Mai Pháp Thường ở bên núi có một pho đá tượng truyền là chỗ để thuốc

của thần tiên. Một đêm, Sư nằm mộng thấy có thần nhơn đến báo:

- Thầy không phải phàm phu, trong pho đá có quyển sách Thánh, người nhận được là chủ cõi này, chẳng thế cũng là bậc đế vương.

Ngay trong mộng Sư đáp:

- Xưa Tăng Trử không màng đến kinh tiên thì quyển kinh ấy tự mất. Tôi lấy Niết Bàn tự vui, tuổi thọ kia đâu thể cùng Trời đồng ư?

Như thế, chúng ta thấy ngay trong mộng mà Ngài vẫn làm chủ được và nói một câu đầy đạo lý!

Lại trong năm điều mộng của Đức Phật, vua Trần Nhân Tôn có một lần cũng mộng tương tự. Ngài mộng thấy từ nơi rún mọc một hoa sen, thay vì ở nơi Phật là cỏ Tiriva.

Vậy chúng ta có được điềm nào hay chưa?

26. Chùng ấy đủ rồi

Một thuở Thế Tôn trụ ở Vương Xá, Trúc Lâm. Lúc bấy giờ ba mươi vị Tỳ Kheo xứ Pàva, tất cả sống ở rừng đi khát thực mang y phấn tảo, chỉ dùng ba y và đang còn kiệt sử. Tất cả cùng đi đến Thế Tôn, sau khi đánh lễ xong rồi ngồi xuống một bên.

Thế Tôn suy nghĩ: Ba chục vị Tỳ Kheo này tất cả sống ở rừng đi khát thực, mang y phấn tảo và đang còn kiệt sử. Vậy ta hãy thuyết pháp như thế nào để ngay tại chỗ ngồi này, tâm của họ đều được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ!

Thế Tôn mới gọi các thầy Tỳ Kheo nói như sau:

- Vô thủy là luân hồi này, này các Tỳ Kheo! Khởi điểm không thể nêu rõ đối với chúng sanh lưu chuyển luân hồi, vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc. Các người nghĩ thế nào? Này các Tỳ Kheo! Cái nào là nhiều hơn, dòng máu tuôn chảy

do bị thương tích khi các người bị lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này, hay là nước trong bốn biển lớn?

Các thầy Tỳ Kheo bạch rằng:

- Cái này là nhiều hơn, bạch Thế Tôn, tức là dòng máu tuôn chảy do bị thương tích khi chúng con lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài này, không phải là nước trong bốn biển lớn.

Phật bảo:

- Lành thay! Lành thay! Này các Tỳ Kheo! Người đã hiểu pháp ta dạy như vậy. Lại nữa này các Tỳ Kheo, dòng máu tuôn chảy do bị thương tích khi các người sanh làm bò, làm trâu, làm heo, dê, gà, vịt v.v... là nhiều hay nước trong bốn biển lớn?

- Bạch Thế Tôn, dòng máu tuôn chảy do bị thương tích khi chúng con sanh làm trâu, bò, heo, dê... nhiều hơn nước trong bốn biển lớn.

Phật bảo:

- Này các Tỳ Kheo, như vậy là vừa đủ để được giải thoát đối với tất cả hành! Và trong khi lời dạy này được tuyên bố đối với ba chục vị Tỳ Kheo xứ Pàva, tám các vị ấy được giải thoát các lậu hoặc, không còn chấp thủ.

BÌNH: Đọc qua bài kinh trên chúng ta có cảm nhận được những gì? Chúng ta có đủ những thống thiết khi nhớ đến những cơn hãi hùng, mà chúng ta đã trải qua trong cuộc luân hồi dài dang dằng này không? Bao dòng máu tuôn chảy! Bao chiếc đầu lăn lóc, mà chúng ta đã từng thọ lãnh trong những kiếp làm trâu, làm ngựa, làm heo, làm dê v.v... Nghĩ lại mà rùng mình! Với chừng ấy cũng đủ để cho chúng ta cảm niệm cơn thống khổ và nỗ lực vươn lên trong chánh pháp. Chúng ta đã nếm đủ tất cả mùi vị của cuộc đời không thiếu một thứ gì, từ lạc thú tốt đỉnh cho đến đau khổ cùng cực. Vậy ngang đây hãy chấm dứt cũng là vừa, có gì đáng tiếc đâu? Thế nhưng chúng ta lại không chịu mở mắt quán cho kỹ, cứ để lăn lóc làm thân phong trần khách mãi mãi, thật tự đáng thương biết mấy! Từ đó lại còn

tranh hơn, tranh thua, tranh từ lời ăn tiếng nói, từ miếng cơm manh áo để tạo thêm khổ cho nhau. Chúng ta thử xét lại một điểm nhỏ thôi, giả sử có người chửi ta “đồ trâu!”, đúng lý mà nói, có đáng giận không? Quả thật chẳng có gì đáng giận. Ta đã từng làm trâu, giờ người ấy bảo là trâu, thì cũng chỉ nhắc lại một lần bất hạnh cho chúng ta nhớ để tiến tu! Chúng ta vẫn mỉm cười chớ có gì đáng phiền đáng trách! Có người chửi ta “đồ ngu” cũng thế. Ta đã bao lần làm kẻ ngu rồi, và chính giờ này được nhắc lại để bớt để duôi trên đường tu tập, thế là một điều đáng hoan hỷ và biết ơn hơn là đáng buồn!

Quán rộng ra một chút nữa, những kẻ chửi ta, mắng ta có phải là ai xa lạ đâu? Chính kẻ ấy đã từng là cha ta, là mẹ ta, là anh em ta, bè bạn ta vậy. Như trong một bài kinh khác, Phật nói: “Này các Tỳ Kheo, thật không dễ gì tìm được một chúng sanh trong thời gian luân hồi dài này, lại không một lần đã làm mẹ ta, lại không một lần đã làm cha ta v.v... cho đến con cháu của ta”. **Thế thì nay cha hay mẹ mà mắng chửi ta, có lẽ nào lại giận! Hiểu như thế và quán như thế tức chúng ta an ổn trước mọi sự mắng chửi hay đối nghịch. Trái lại, một tình thương chân thật trời dậy nối liền giữa chúng ta với tất cả mọi loài. Do đó, chúng ta không còn nghĩ đến làm khổ cho ai.**

Như vậy, với chùng ấy trí tuệ cũng đủ để chúng ta dừng tay tạo nghiệp, cắt đứt vòng xích luân hồi đã chôn vùi chúng ta từ vô lượng kiếp không thấy được sự thật. Phật thường nói: “Nước mắt chúng sanh nhiều hơn biển cả”. Nghĩa là chúng ta đã khóc quá nhiều rồi, đâu thể tiếp tục con đường rơi nước mắt ấy nữa!

Hãy vươn lên với trí tuệ! Chấm dứt những gì đau khổ cho nhau! Một đời sống an vui giải thoát chúng ta đang sống!

Òi luân hồi dài!

Bao lần giáo gươm đâm!

Bao lần máu tuôn chảy

Bao lần máu tuôn chảy!

Khi ta làm giặc cướp!

Bao lần giáo gươm đâm!

Khi ta làm heo, dê...	
Và đây tìm khắp chốn	Không một chúng sanh nào
Chẳng phải cha mẹ ta!	Không một chúng sanh nào
Chẳng phải con em ta!	Không một chúng sanh nào
Chẳng phải bạn bè ta!	Này hỡi, các hiền hữu!
Chùng ấy đủ cho ta	Cảm niệm bao thống khổ!
Chùng ấy đủ cho ta	Giải thoát tất cả hành!
Chùng ấy đủ cho ta	Thương xót hết mọi loài!

27. Hai cực đoan

Trong Tăng Chi Bộ Kinh Tập 3 A, một hôm Phật nói cho các vị Tỳ Kheo nghe một bài kệ:

Ai biết hai cực đoan
Giữa bậc trí vô nhiễm
Ta gọi bậc đại nhân
Đây, vượt người dẹt vãi

Sau khi nghe bài kệ xong các vị Tỳ Kheo bàn luận với nhau nhưng không ai vỡ lẽ.

Sau cùng Phật mới giải thích: “Hai cực đoan” là xúc và xúc tập khởi. “GIỮA” là xúc diệt tức thọ diệt, “người dẹt vãi” là ái.

Khi sáu căn tiếp xúc sáu trần, do sự tập khởi này mà có xúc. Nếu ngay đó không ưa thích, không ghét bỏ, tức trụ tâm nơi xả thì thọ diệt. Thọ diệt rồi thì đâu còn ái nhiễm mà kết nghiệp, tức được giải thoát.

Đây, Phật gọi là bậc đại nhân vượt qua được sự đan dệt của “ÁI” mà được Niết Bàn. (Vì Niết Bàn nghĩa là vô sanh mà cũng có nghĩa là không đan dệt).

BÌNH: Thường chúng ta quen quan niệm “ÁI” là đầu mối của luân hồi sanh tử nên diệt “ÁI” tức nhỏ gốc luân hồi. Nhưng trong bài kinh này Đức Phật lại nói ngay “XÚC” mà không cảm

thọ tức “XÚC DIỆT” mà cũng là “THỌ DIỆT” thì sẽ không có sự ái nhiễm, liền đó được giải thoát.

Những niệm yêu ghét của chúng ta giống như những canh chỉ, tiếp nối nhau dệt thành tấm vải luân hồi miên viễn. Nếu không có chỉ “THỌ” thì ông thợ dệt (“ÁI”) lấy gì dệt?

Đĩ nhiên trong cuộc sống chúng ta không tránh khỏi xúc được, nào là mắt phải thấy sắc, tai phải nghe tiếng, lưỡi phải nếm vị... nhưng chủ yếu ở chỗ chúng ta có cảm thọ hay không có cảm thọ. **Nếu cảm thọ thì sanh tắng, ái và bị ràng buộc. Nếu không cảm thọ thì không sanh tắng ái và được tự tại giải thoát.**

Giống như khi người cho ta một vật quý mà ta không nhận. Vì không nhận của quý ấy nên tâm ta không dính mắc. Nếu chúng ta nhận tức chấp đó là của ta liền sanh ái nhiễm, thì khi ấy muốn bỏ cũng không phải dễ. Và muốn được cái “THỌ DIỆT” này, chúng ta phải hằng “TỈNH GIÁC” dùng trí tuệ quán chiếu tất cả pháp đều không thật có, chỉ do nhơn duyên hòa hợp mà tạm thành, không thật có “CÁI TA” và “CÁI CỦA TA” thì mới có thể không ưa thích, không ghét bỏ, trụ tâm nơi xả mà được Niết Bàn.

28. Đức Phật hàng ma

Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn ở tại Unuvelà là bên bờ sông Neranjarà dưới cây Nigrodha Ajapàla khi Ngài mới giác ngộ. Lúc bấy giờ Thế Tôn đang ngồi ngoài trời trong bóng đêm tối, và trời đang mưa từng hạt một.

Rồi Ác Ma muốn khiến Thế Tôn sợ hãi, hoảng sợ, lông tóc dựng ngược, liền biến hình thành con voi chúa to lớn và đi đến Thế Tôn. Và đầu con voi ví như hòn đá đen lớn, ngà của nó ví như bạc trắng tinh, vòi ví như đầu cái cây lớn.

Thế Tôn biết được “Đây là Ác Ma” liền nói bài kệ cho Ác Ma:

Người luân hồi dài dài
Hình thức tịnh bất tịnh
Thôi vừa rồi Ác Ma
Người đã bị bại trận.

Rồi Ác Ma biết được: “Thế Tôn biết ta, Thiện Thệ biết ta”, buồn khổ, thất vọng liền biến mất tại chỗ ấy (Tương Ứng Bộ Kinh).

BÌNH: Chúng ta thấy Đức Phật với cái gì Ngài thắng được Ác Ma? Với sức mạnh, với khí giới hay với bùa chú? Đây là điểm rất quan trọng chúng ta cần nhận định cho thật rõ ràng, không thôi tuy sống trong chánh pháp tuyệt vời mà trở thành yếu đuối. Thường thường người tu chúng ta hay có cái lo sợ bị ma quấy phá rồi nghe theo người này người kia mà học bùa niệm chú hoặc bắt ấn trừ ma yếm quỷ. Thế là chúng ta tự chôn vùi chính mình mà hướng về bên ngoài, để nhờ vả những cái xa xôi mờ ảo. Quả thật! Chúng ta đã đánh mất những gì sáng ngời của chính mình thuở trước. Hãy nhớ kỹ lại Đức Phật đối với Ác Ma, Ngài có dùng chú thuật gì đâu? Trước sự khùng bố thách thức của Ác Ma, Ngài chỉ nhận rõ: “**ĐÂY LÀ ÁC MA**”, liền nhẹ nhàng bảo: “Thôi vừa rồi Ác ma, người đã bị bại trận!”. Thế là Ác Ma thất bại rút lui. Ngài thắng một cách an lành!

Ví như trong một ngôi nhà nếu người chủ mà mê mờ điên đảo, phán đoán sai lầm, thì kẻ bên ngoài mới có cơ hội nhiễu loạn quấy phá. Trái lại, với người chủ sáng suốt, chánh trực, không ỷ lại, phán đoán đúng như pháp thì kẻ ngoài không tài nào quấy phá. Cũng vậy, Đức Phật với trí tuệ ngời sáng của chính mình không do ai đem lại, chẳng từ lòng tin đưa đến, cũng không do sách vở ghi chép, Ngài tự thắng Ác Ma. Vì sao? Chúng ta nên nhớ rằng, Ác Ma dù có biến hiện trăm ngàn tướng trạng lạ lùng đi nữa, cũng chẳng qua một thứ huyền hóa hư vọng. Đã là cái huyền hóa hư vọng thì không thể nào tồn tại. Chính vì vậy, khi ta biết được nó thì nó tự rút lui. Chúng ta hãy nghe kỹ câu này: khi Ác Ma được biết: “Thế Tôn biết ta. Thiện Thệ biết ta” liền buồn khổ, thất vọng bỏ đi. Không niệm

một câu chú, không vẽ một chữ bùa. Nói một cách nôm na là nếu ông chủ sáng suốt thì khách phải tùy phục. Đức Phật đã như thế, chúng ta những hàng hậu thế đã sống dậy từ trong nguồn pháp ấy, lẽ nào lại yếu đuối làm mất đi cái dũng khí của thuở ban đầu! Chúng ta hãy mạnh mẽ rống lên tiếng rống oai hùng của giòng giống Sư tử, cho loài tà ma phải khiếp vía vỡ mật nát gan!

Quý thay bậc Mâu Ni
Biết chế ngự tự ngã
Ổng từ bỏ tất cả
Nhiều loại thú bộ hành
Nhiều ruồi muỗi độc xà
Ợi tóc bậc Mâu Ni
Dầu trời nứt, đất động
Dầu bị giáo đao, tên
Chư Phật không tạo nên

Ổng trong nhà không tịch
Tại đây vị ấy trú
Với hạnh tu tương xứng
Nhiều sự vật khủng khiếp
Không mảy may rung động
Ổng trong nhà không tịch
Dầu muôn loài khủng bố
Quăng ném vào ngực Ngài
Những căn cứ sanh ý.

Nghĩa là với tâm lặng lẽ dứt mọi chấp trước ở đời, thì không còn điều gì phải sợ hãi. Thế là một lần nữa Đức Phật lại thắng Ác Ma (Khi Ác Ma hiện hình con đại xà vương đến khủng bố Ngài)

Rồi đến đệ tử Ngài, một vị Tỳ Kheo Ni Uppalavannà lúc bấy giờ ở Savathi. Bà Uppalavannà đứng dưới gốc cây Sa la có trở hoa. Ác Ma đến nói lên bài kệ:

Này nàng Tỳ Kheo Ni
Đang nở nụ trăm hoa
Không ai dám sánh bằng
Trong tư thế như vậy
Không sợ cám dỗ sao?

Dưới gốc cây Sa la
Nhan sắc nàng tuyệt đẹp
Tại đây nàng đã đến
Nàng ngu dại kia ơi!

Tỳ Kheo Ni Uppalavannà liền trả lời Ác Ma với bài kệ:

Trăm ngàn người cảm dỗ	Có đến đây như người
Mảy lông ta không động	Ta không gì sợ hãi
Ác Ma ta không sợ	Ta đứng đây một mình
Ta có thể biến mất	Hay vào bụng nhà người
Ta đứng giữa hàng mi	Người không thấy được ta
Với tâm khéo điều phục	Thần túc khéo tu trì
Ta thoát mọi trói buộc	Ta đâu có sợ người
Này hiền giả Ác Ma!	

Chúng ta thấy là một người nữ mà đã từng bị coi là yếu đuối, bà Tỳ Kheo Ni Uppalavannà có đáng cho chúng ta kính phục hay không? Một mình trước sự cảm dỗ của Ác Ma, bà đã dũng dạc nói lên những lời mạnh mẽ khiến Ác Ma đành rút lui. Thế mà chúng ta ngày nay ở trong nhà kín một mình còn hồi hộp, đêm không dám bước ra đi tiểu vì sợ ma, thật đáng hổ thẹn biết chừng nào!

Vì vậy, với tinh thần người tu Phật, chúng ta phải gan dạ, dũng mãnh, tự mình sáng ngời với trí tuệ, đập tan mọi bóng dáng đe dọa hão huyền. Hãy nhìn thẳng vào mặt thật của nó không rụt rè, không trốn tránh! Điều mà chúng ta phải nhận định cho thật kỹ là: **THẮNG MA KHÔNG BẰNG THẮNG MÌNH.** Nếu tâm chúng ta chứa đầy những tư tưởng điên đảo, đen tối thì dù có niệm chú thuật gì cũng khó tránh khỏi bị nhiễu loạn. **Tâm lặng, trí sáng, dứt mọi điên đảo vọng tưởng thì vượt mọi thứ ma.** Cho nên nói: “Quý thay bậc Mâu Ni, sống trong nhà không tịch. Biết chế ngự tự ngã...”. Nếu trong tâm không còn có chỗ nào dấn trước để sanh khởi, tức ma không còn chỗ để rình rập. Đâu chẳng nghe nói: “Ly tham vậy! Tâm an mọi kiết sử siêu thoát, đâu tìm mọi xứ sở, ma quân không gặp được”.

Do đó, Ác Ma với bảy năm theo dõi Thế Tôn để mong tìm cho được lỗi lầm của Ngài, nhưng không tìm được, cuối cùng

trước mặt Thế Tôn, Ác Ma trong nỗi niềm thất vọng nói lên bài kệ:

Như quả liệng hư không	Thấy đá như miếng mỡ
Tưởng rằng sẽ tìm được	Miếng gì mềm và ngon
Không tìm được gì ngon	Liền từ đó bay đi
Như quả mủ hòn đá	Thất vọng ta bỏ đi
Giã từ Gotama!	

Như có vị tăng hỏi Thiền Sư Huệ Thanh ở Ba Tiêu:

- Giác đến cần đánh, khách đến cần xem, chợt gặp giác khách đồng thời đến, phải làm sao?

Sư đáp:

- Trong thất có một đôi giày cỏ rách.

Sở dĩ trong nhà có chứa chấp của cải nên mới bị giác cướp, trái lại nếu trong nhà trống không thì cướp cái gì? Cũng vậy, tâm nếu không thì vọng không chỗ khởi, ma từ đâu thấy được? Khác nào quả mủ hòn đá chỉ nhọc nhằn rồi bỏ đi. Ta đã chiến thắng!

Tóm lại, hư vọng biết là hư vọng, chơn thật biết là chơn thật, thường tỉnh sáng luôn luôn, đó là diệu pháp hàng ma mà cũng chính là yếu chỉ tu hành. Vòng sanh tử từ đó mà cắt đứt, nhẹ nhàng vượt qua mọi khủng bố, lo âu, an lành chiến thắng tất cả loại ma ở trong tâm lẫn ngoài cảnh. Hãy tỉnh sáng và vươn lên!

PHẦN HAI

LUẬN DIỄN GIẢNG

1. Những lẽ thực

Chúng ta thường nghe nói những điều Phật nói ra đều là lẽ thực (chơn lý). Lẽ thực này trước sau như một không thay đổi. Vậy những gì là lẽ thực? Trong Kinh Phật nói: “Mặt trời dù có lạnh, mặt trăng dù có nóng, lời Phật nói không bao giờ thay đổi”. Lẽ thực Phật nói ra rất nhiều, gồm trong các kinh điển xin lược nêu vài điểm điển hình:

* Đối với thân người

- **Phật nói thân này giả dối:** Vì nó do các duyên (đất, nước, gió, lửa) hòa hợp, đã do duyên hòa hợp thì hết duyên nó phải tan rã. Chúng ta thử xét có thân ai chẳng do duyên hợp chẳng?

- **Thân này vô thường:** Sự còn mất của thân này không cố định thời gian, người mới sanh ra rồi mất, người sanh ra 10 năm, 20 năm, 30 năm cho đến 6, 7, 8 mươi năm rồi mất, có khi thân mạnh, có lúc thân đau. Khi mới sanh ra thì trẻ, lớn lên rồi già luôn đổi thay sanh diệt. Trên thế gian này thử hỏi có thân ai chẳng hư hoại chẳng?

- **Thân này bất tịnh:** Bản chất của thân này vốn là vật bất tịnh, thế nên trong những chỗ bài tiết (mắt, tai, mũi, miệng, đường đại, đường tiểu, các lỗ chân lông) đều bài tiết ra những vật bất tịnh.

Đây là những lẽ thật về thân, những lẽ thật này có giá trị từ đời này qua đời khác không thay đổi. Tuy nhiên, quan niệm của mỗi người là trốn sự thật. Sự thật nó là như thế, nhưng mỗi khi nói đến sự thật thì họ nhân mặt có vẻ phản ứng tự nhiên. Dụ như thân vốn là giả dối, nhưng nhắc đến cái giả dối thì họ cảm thấy không vui: chẳng hạn gặp ai mình muốn xã giao, nói anh (chị) còn trẻ quá, còn đẹp quá thì họ vui thích, trái lại nói anh (chị) già quá, xấu quá, họ cảm thấy buồn, không thích mình ngay. Họ rất sợ nhắc đến những cái vô thường thay đổi, nên khi gặp nhau chúc tụng nhau là chúc sống lâu (thọ), chứ không bao giờ chúc chết sớm (yểu). Thậm chí đã chết, đi nhắc quan tài mà còn tránh né cứ không dám gọi tên, bảo là nhắc “cái thọ”. Thân vốn nhớp nhúa như bản, nhưng nếu gặp ai nói thân anh hay chị như bản thì phản đối kịch liệt. Ngược lại có đa số người còn thích tô điểm vẽ vờ. Nhưng thử hỏi nếu bản chất nó là sạch sẽ thì cứ gì lại phải tô điểm nó để che lấp. Cứ gì nó lại bài tiết ra những thứ đáng nhờm đáng chán?

*** Đối với sự vật:**

Phật nói tất cả sự vật trong thế gian đều bắt nguồn từ nhơn mới thành quả. Chúng ta muốn trồng được cây cam, cũng phải tìm được giống cam để gieo trồng. Hạt cam là nhơn, cây cam là quả. Muốn biết chữ phải đi học. Đi học là nhơn, biết chữ là quả. Cho đến một câu nói hằng ngày của chúng ta cũng nằm trong nhân quả, như nói: “Tôi muốn ăn cơm”. Vì sao tôi muốn ăn cơm? Vì bụng tôi đói. Bụng đói là nhơn. Muốn ăn cơm là quả. Đó là những việc nhỏ hằng ngày bày ra trước mắt chúng ta đều không ngoài nhơn quả.

Nói rộng ra cho đến quả địa cầu cũng thuộc nhơn quả. Như các nhà bác học nói: ban đầu do những đám xoáy lâu ngày kết tụ lại thành quả đất. Thế nên nhiều hạt bụi là nhơn, quả địa cầu là quả. Tóm lại, muôn sự muôn vật đều nằm trong lý nhơn quả.

Đối với tướng sanh diệt của sự vật, ngoài lý nhơn quả, chúng ta còn thấy lý nhơn duyên. Phật dạy các pháp có ra đều

do nhơn duyên hòa hợp mới thành, không có một pháp nào có tự thể riêng của nó. Dụ như thân ta cũng phải do bốn đại: đất, nước, gió, lửa cộng với thần thức hợp lại mới thành. Sự vật bên ngoài cũng do duyên hợp mới thành, như muốn làm cái nhà cũng phải có đủ vật liệu, như gỗ, tôn, vôi, cát, gạch, xi măng, công thợ v.v... mới tạo thành cái nhà. Muốn trồng cái cây, cũng phải nhờ có hạt giống, phân, đất, nước, ánh sáng, công săn sóc mới thành cái cây. Như vậy tạo thành một thân người hay sự vật, nếu thiếu một trong những điều kiện trên cũng không thể thành được.

Tóm lại lý nhơn duyên và nhơn quả nó bao trùm trong mọi vật và phổ biến suốt cả thời gian khắp hết không gian. Nên trong Kinh Phật gọi là “CHƠN LÝ TƯƠNG ĐỐI PHỔ BIẾN”. Những chân lý (lẽ thật) này nó nằm sẵn trong con người và mọi vật. Đức Phật chỉ là người phát minh ra lẽ thật ấy mà thôi.

Thế nên người tu chúng ta phải thấy đúng những lẽ thật như vậy, đó là chúng ta đã thấy Đạo.

Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, Phật hỏi các vị Tỳ Kheo mạng người sống bao lâu? Một vị Tỳ Kheo đáp: “Khoảng vài mươi năm”. Phật nói: “Ông chưa thấy Đạo”. Phật lại hỏi một vị Tỳ Kheo khác: “Mạng người sống bao lâu?”. Vị Tỳ Kheo này đáp: “Khoảng trong bữa ăn”. Phật nói: “Ông cũng chưa thấy Đạo” Phật lại hỏi vị Tỳ Kheo khác: “Mạng người sống bao lâu?”. Vị Tỳ Kheo này thưa: “Mạng người sống chỉ trong hơi thở”. Phật liền gật đầu chấp nhận, nói: “Ông đã thấy Đạo”. Rõ ràng thấy Đạo là thấy lẽ thực chứ không có gì khác. Tuy nhiên, người ta dễ lầm thấy Đạo phải có thần thông diệu dụng thần bí v.v... **(Qua những lẽ thật trên, nếu chúng ta chịu khó nghiên ngẫm và dụng công tu tập quán chiếu, thì tâm chấp trước về ngã pháp lần lần sẽ dứt sạch, phiền não cũng theo đó mà hết, tức là chúng ta đã sống trong trí tuệ vậy).**

2. Mời bạn đến

Trong Tạng Kinh Ba Ly chép: Trong những buổi thuyết pháp Phật thường nhắc đến câu: “Mời bạn đến để mà thấy, không phải đến để mà tin”, để giảng dạy. Chúng ta nên tìm hiểu câu kinh này thế nào?

BÌNH: Phần nhiều chúng ta đến với Đạo Phật bằng “niềm tin” hơn là đến với “trí tuệ”, vì thế chúng ta có những hành động lệch lạc với Đạo Phật.

Đạo Phật là đạo giác ngộ. Thế nên người tu Phật không thể thiếu trí tuệ.

Trong Kinh Phật dạy: “Cái khổ thiêu đốt dưới địa ngục chưa gọi là khổ, cái khổ của con lạc đà, con lừa chở nặng chưa gọi là khổ, chỉ có người si mê không trí tuệ mới là khổ”. Tại sao? Vì si mê chính là động cơ thúc đẩy chúng sanh lưu chuyển luân hồi. Si mê là trạng thái đen tối đưa chúng sanh đến cảnh giới mê muội khổ đau... Vì vậy mà trong 12 Nhơn Duyên, Vô Minh là đầu mối tạo thành nghiệp sanh tử. Từ đó 12 vòng xích xoay vờn ràng buộc chúng sanh trong vòng sanh tử. Phật dạy: Muốn cắt đứt vòng xích 12 Nhân Duyên, đầu tiên phải dùng kiếm “TRÍ TUỆ”. Một khi trí tuệ đến đâu thì bóng tối vô minh tan biến đến đó. Như trong nhà tối, khi có đèn sáng đến thì bóng tối phải biến mất. Công dụng của trí tuệ lớn lao như vậy, nên trong ba môn vô lậu học (văn huệ, tư huệ và tu huệ), sau mỗi môn đều kèm chữ “HUỆ”.

Chữ “HUỆ” ở đây, là dùng trí huệ giản trạch các pháp, biết rõ một cách không sai lầm. Biết những gì?

1. Dùng trí xét, biết rõ các pháp là “VÔ THƯỜNG”. Từ thân ta, cho đến mọi vật đều là vô thường, là huyễn hóa. Sự vật có ra đều do nhơn duyên hòa hợp, đã do duyên hợp thì đủ duyên tạm hợp, hết duyên liền tan. Dù cho vật lớn như quả địa cầu rồi cũng phải hoại diệt, nếu thiếu duyên.

2. Biết các pháp là “KHỔ”. Bởi sự vật bị vô thường chi phối, nên mới có các thứ khổ như: sanh, già, bệnh, chết, yêu thích mà xa lìa, oán hờn gặp gỡ, năm ấm hưng thịnh v.v... Các khổ này không tha thứ một ai, nếu người ấy chưa hoàn toàn giác ngộ. Tuy nhiên chẳng phải không có vui, nhưng cái vui chỉ trong chốc lát tạm bợ nhất thời.

3. Biết rõ các pháp là “KHÔNG”. Kinh Kim Cang Phật nói: “Tất cả các pháp hữu vi như chiêm bao, như huyền thuật, như bọt nước, như điện chớp”. (Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyền, bào, ảnh, như lộ diệc như điện...), và Phật cũng nói: “Phàm vật gì có hình tướng đều là hư vọng...” (Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng...). Vì thế các pháp dù có ngàn sai muôn khác, nhưng xét kỹ lại đều là một tánh “KHÔNG” mà thôi.

4. Xét biết các pháp “VÔ NGÃ”. Bởi tất cả các pháp do như duyên hòa hợp nên nó không có tự ngã. Nghĩa là sự vật không có một vật gì đứng riêng mà thành được. Ví như thân ta: phần vật chất do tứ đại (đất, nước, gió, lửa) hòa hợp mới có; phần tinh thần phải do thọ, tưởng, hành, thức hợp lại mới thành. Nếu phân tách ra từng phần, thì không có cái gì là ta, là tự ngã của ta. Nói rộng ra đến sự vật cũng do duyên hợp, như cái bàn để viết này do gỗ, đinh, công thợ v.v... hợp lại tạo thành. Nếu chia từng phần, cái gì là cái bàn? Cây đào trồng trước sân, cũng phải do hạt giống, đất, nước, ánh sáng, như công v.v... mới thành cây đào. Nếu thiếu các điều kiện trên, cây đào cũng không thể thành. Muôn sự, muôn vật đều đồng như thế cả.

Dùng trí quán biết như vậy, trong Kinh Phật gọi là “TRÍ HUỆ BÁT NHÃ”. Nghĩa là dùng trí xét rõ các pháp đúng với tinh thần giác ngộ.

Do dùng “TRÍ TUỆ” nhận rõ các pháp như thế lần lần chúng ta mới dứt hết mê lầm. Niết Bàn cũng như đây mà được. Vì thế hỏi chừng nào có Niết Bàn, chúng ta có thể đáp: “Khi nào hết mê lầm”. Mà muốn hết mê lầm phải nhờ khả năng của “TRÍ TUỆ”. Vì vậy được Niết Bàn không nhất định

thời gian chậm hay mau; mau chậm đều do ta có trí tuệ hay không mà thôi.

Như thế thì sự an lạc của Niết Bàn là tự diệu dụng, nhiệm màu của “TRÍ TUỆ”. Diệu dụng ấy tự ta phát minh ra nó, chứ đâu phải từ kiếm tìm mà được.

Xưa có vị Bà La Môn đến hỏi Phật:

- Nghe nói Gotama biết huyền thuật và dùng huyền thuật ấy để lôi cuốn những người ngoại đạo, phải vậy không?

Phật liền nói với vị Bà La Môn:

- Này Bà La Môn, người chớ có tin điều gì do báo cáo đem lại, chớ có tin điều gì do truyền thống đem lại, chớ tin điều gì do tin đồn đem lại, chớ tin điều gì do kinh điển để lại, chớ tin điều gì do phù hợp với định kiến của mình, chớ tin điều gì do uy quyền nói ra, chớ tin điều gì do bậc Đạo Sư truyền dạy.

Này Bà La Môn, người hãy tin điều gì do chính người thật sự chứng nghiệm, cái đó có đưa đến an lạc hạnh phúc hay không?... (Tăng Chi Bộ Kinh).

Đọc đoạn kinh trên chúng ta thấy chủ trương của Đức Phật dạy chúng ta phải hoàn toàn sống với “TRÍ TUỆ”, dùng “TRÍ TUỆ” giản trạch các pháp và thực sự chứng nghiệm nó qua sự nhận xét kỹ càng của “TRÍ TUỆ” chứ không phải do “NIỀM TIN” dù niềm tin ấy của bất cứ một ai và ở đâu đem đến. Giả sử Đức Phật nói ra điều gì cũng chớ vội tin, mà phải dùng trí tuệ xét nét kỹ lưỡng rồi sẽ tin. Đức Phật dạy: “Tin Ta mà không hiểu Ta là bài báng Ta”. Bởi vì lòng tin mù quáng sẽ đưa đến mê lầm, dễ bị người ta lừa gạt...

Ở thế gian người ta rất dễ tin, nghe đâu có việc linh thiêng liền tin, và tìm đến. Hoặc theo một tôn giáo nào, thì cứ một bề theo tôn giáo đó mà không chịu tìm hiểu lời dạy của tôn giáo đó có phải chân lý hay không? Hoặc theo một học thuyết, thì chấp cứng theo chủ trương của học thuyết mình là chân lý là cao tốt, không chịu tìm hiểu cái hay cái đẹp của học thuyết

khác. Lại có khi vì cảm tình riêng, vì truyền thống lâu đời, vì một uy quyền, một thế lực, mà cúi đầu tin theo một cách mù quáng vô điều kiện!... Vì thế nên Đức Phật thường nhắc môn đồ: trước khi tin một điều gì phải xét nét kỹ lưỡng rồi sẽ tin, dù là một truyền thống để lại, dù do kinh điển lưu truyền, dù là một đấng Đạo Sư nói ra v.v... cũng chớ vội tin. Mà phải tin những gì do tự mình chứng nghiệm được, nó hợp với lẽ phải, đúng chân lý và đem lại sự an lạc hạnh phúc cho mình, cho mọi người hiện tại và mai sau.

Chúng ta phải có cái nhìn đúng như vậy mới hợp với tinh thần giác ngộ của Đạo Phật. Đó là chúng ta đến để mà thấy, chứ không phải đến để tin, đúng như điều Phật thường nhắc!

3. Thấy biết như thật

Chúng ta những ai có học Kinh Niết Bàn chắc còn nhớ câu chuyện “Những người mù sờ voi”. Phật nói: Ví như có người đem con voi lớn đến trong đám người mù, bảo họ thử diễn tả hình dáng con voi thế nào? Trong đó có kẻ sờ phải cái chân voi liền nói con voi giống như cây cột tròn lớn, kẻ sờ trúng lỗ tai nói con voi giống như cây quạt, kẻ sờ trúng cái bụng nói con voi giống như cái lu, kẻ sờ trúng cái đuôi nói con voi giống như cây chổi, mỗi người nói một cách tùy theo chỗ nhận của mình, người sáng mắt chỉ nhìn con voi mà cười.

Nghe qua câu chuyện, chúng ta thử nghiệm xem Đức Phật muốn nói gì? Con voi là chỉ cho “Lý rốt ráo chân thật”, đám người mù là chỉ cho chúng ta những kẻ đang bàn tán lằng xằng về lý ấy. Nghĩa là chúng ta đui mù không mắt “TUỆ”, đối với lý chân thật tròn đầy của Như Lai lại đem thức tình sai biệt để tự phán đoán rồi chấp trước theo chỗ nhận hiểu riêng tư, trở lại bài bác lẫn nhau khiến cho “Lý thật vốn không hai” mà thành cách biệt, nghĩa vốn tròn đầy lại bị chia chẻ đây kia. Ngờ đâu, tự mình vẫn chưa thông, thêm làm rối loạn người sau. Phật nói những kẻ như thế giống như đám người mù sờ voi tranh

cái ồn ào, mà tướng thật con voi còn chưa thấy được. Với người sáng mắt đứng trước con voi tuy không lý luận dông dài, nhưng toàn thể con voi hiện rõ không sai sót. Người ấy thấy đúng như thật con voi là con voi chớ không nói thêm là cái gì.

Cũng như thế, người chân thật đạt đạo vốn không nhiều lời nhưng mỗi việc đều sáng ngời không mê. Trái lại kẻ thông minh nói thao thao bất tuyệt, đến khi bị gạt lại thì trong lòng rỗng tuếch. Như Hương Nghiêm Trí Nhân bình thường hỏi một đáp mười, nhưng khi bị Qui Sơn gạt một câu: “Trước khi cha mẹ chưa sanh hãy nói cho một câu”, liền câm miệng. Cho nên không thể lấy trí thông minh ở đời mà đo lường pháp thật. Chỗ lý tột cùng chỉ nên im lặng thâm thông, đâu kham trình bày thế này thế nọ.

Ví như câu chuyện Tổ Đạt Ma một hôm Ngài gọi đồ chúng đến hỏi:

- Giờ ta trở về sắp đến, các người mỗi người nên nói chỗ sở đắc của mình.

Đạo Phó ra thưa:

- Theo chỗ thấy của con, chẳng chấp văn tự, chẳng lia văn tự, đây là dụng của đạo.

Ngài bảo:

- Người được phần da của ta.

Bà Ni Tổng Trì thưa:

- Nay chỗ hiểu của con như Tổ A Nan thấy cõi Phật A Súc, chỉ thấy một lần, không còn thấy lại.

Ngài bảo:

- Người được phần thịt của ta.

Đạo Dục ra thưa:

- Bốn đại vốn không, năm ấm chẳng có, chỗ thấy của con, không một pháp có thể được.

Ngài bảo:

- Người được phần xương của ta.

Đến Huệ Khả bước ra lễ ba lễ rồi lui lại đứng yên.

Ngài bảo:

- Người được phần “TÚY” của ta.

Như thế chúng ta thấy, mỗi người tuy có chỗ thấy không sai nhưng còn nói lảng nhãng vẫn chưa đạt đến cốt tủy. Tổ Huệ Khả chỉ ba lễ mà được truyền y, đâu phải nhọc nhằn nói đông nói tây, chỗ này rất thiết yếu chúng ta cần phải nhận cho thật kỹ.

Đây, chúng ta hãy nghe thêm câu chuyện Ngài Vân Môn. Một hôm, Ngài thượng đường cầm cây gậy đưa lên nói: “*Phàm phu thấy nó là thật. *Nhị thừa phân tích nói là không. *Viên Giác thấy như huyền. *Bồ Tát thì đương thể tức không. *Thiền gia thấy cây gậy gọi cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến”. **Nghĩa là phàm phu si mê chấp trước cho là thật, tức là khỏi phải nói. Nhị thừa phân tích thấy là không, tức chưa phải ngay đó thực thấy. Viên Giác thấy như huyền, vẫn còn có chỗ lý quán. Bồ Tát đương thể tức không chưa khỏi chiếu soi, vẫn chưa tột lý. Chỉ Thiền gia thẳng đó thấy đúng như thật, nó là nó, không thêm bớt một chút gì, nên nói: “Đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến”, là chỉ ngay cái thể hiện tiền.** Đây là nói người còn kẹt trên lý sai biệt tức chưa tột lý thật, chớ có hiểu lầm Thiền gia cao hơn Bồ Tát, Viên Giác mà trở lại sanh nghi ngờ!

Từ đó chúng ta mới thấy những kẻ còn bàn tán lảng xãng, bài bác người này người nọ mà nói rằng: “Ta hội Thiền, ta đạt đạo” thì biết ngay là thứ thiệt hay thứ giả rồi. Con người chúng ta thường hay có cái bệnh chủ quan, tức là những điều gì của mình thấy, của mình nhận đều cho là đúng cả, và đả kích chỗ thấy của người mà không biết lẽ thật tràn đầy khắp nơi mà ai ai cũng một bề cố chấp. Thế nên dù tu hành công phu mà chưa

sạch kiến chấp ắt rơi vào một góc, một cạnh, không thể đạt thành viên mãn. Đó là nói về người tu.

Nói rộng ra ngoài thế gian cũng thế, khi một vấn đề mà còn có giả thuyết này, giả thuyết nọ về vấn đề đó tức chưa thấy được vấn đề. Thế mà chúng ta nhắm mắt dựa vào những giả thuyết để tranh cãi nhau, thì có phải là quá thiếu cận hay không? Dù cho thật đã phát minh ra, nhưng nếu cứ chấp vào một điều phát minh đó thì cũng chưa thấu hiểu mọi mặt. Thí như một chậu nước nếu riêng nhìn bằng cặp mắt của nhà hóa học, thì chỉ thấy có H₂O nhưng nếu nhìn thêm với cặp mắt của nhà vi trùng học, tức sẽ thấy có những vật li ti sống trong ấy. Hoặ với cặp mắt của ông Archimède, sẽ nhận ra một nguyên lý về sức đẩy của nước. Cho nên nếu chấp theo cái thấy riêng tư là không thấy toàn diện vấn đề.

Trong xã hội cũng vậy, chúng ta sở dĩ tranh cãi nhau là có gì lạ đâu, bởi mỗi người thấy một mặt rồi chấp theo chỗ thấy của mình mà bác bỏ chỗ thấy của người, từ đó nên sanh chuyện. Chẳng hạn một người thấy phải trọng kính cha mẹ là đáng hơn hết, vì cha mẹ là đáng sanh thành dưỡng dục cho chúng ta nên người, kẻ khác nói kính trọng Thầy mới là trên hết, vì có Thầy dạy dỗ chúng ta mới trở thành người sáng suốt thành tài. Cứ thế, hai người cãi nhau, chứ có biết đâu mỗi người chỉ thấy một mặt: nếu có Thầy mà không có cha mẹ thì làm sao có chúng ta để thành tài, cũng như có cha mẹ mà không có Thầy thì sự dưỡng dục làm sao trọn vẹn? Do đó nếu chỉ nhìn có một mặt thử hỏi đến bao giờ mới hết tranh cãi. Hiểu được lẽ đó chúng ta không còn gì để tranh cãi với nhau, vì biết rằng mỗi người đều có một cái phải của mình, mỗi người có một cái hiểu biết riêng, mà lẽ thật thì không có ranh giới, người thấy mặt này, người thấy mặt khác, chỉ nên thông cảm với nhau để cùng đóng góp, cùng vui sống trong lẽ thật tương đối của cuộc đời.

Tiến lên để đạt đến cứu cánh chân thật, chúng ta phải buông hết những cái thấy riêng tư, những suy nghĩ do thức tình đem lại, cho đến mọi sở đắc do công phu đạt được. Bởi lý tột vốn không hai, mà cái hiểu biết nếu

còn mang hình bóng của một cái ta thì đâu tránh khỏi bị chia cách? Dụ như đứng trước một đóa hoa thấy là đóa hoa, tức cái thấy đó vẫn còn nguyên vẹn chưa có gì và đóa hoa vẫn chưa bị xâm phạm. Vừa khởi nghĩ: “Ta thấy đóa hoa”, tức một bức màn ngăn cách giữa ta và đóa hoa, ta khác với đóa hoa. Thế là sự thật đã bị chia chẻ, vũ trụ đã bị phân đôi, cái thấy không còn nguyên vẹn mà đã có niệm chen vào.

Cũng một câu chuyện Thiền về đóa hoa: Thiền Sư Quế Sâm một hôm cùng Trường Khánh, Bảo Phước vào Châu thấy một đóa hoa mẫu đơn. Bảo Phước nói:

- Một đóa hoa mẫu đơn đẹp.

Trường Khánh bảo:

- Chớ để con mắt sanh hoa!

Quế Sâm bảo:

- Đáng tiếc một đóa hoa.

Chúng ta thấy chỉ một đóa hoa bình thường vô sự mà Bảo Phước, Trường Khánh lại cố làm sóng gió, tưởng đâu có thể mờ mắt Sư? **Nào ngờ gặp Sư đầy đủ mắt sáng, ngay một câu, trả lại đóa hoa bình thường. Tâm nếu “KHÔNG” thì vật từ đâu khởi? Thế nên muôn pháp vẫn thường như. Thấy như thế là thấy chơn thật, nếu còn nói có, nói không, là vẫn còn chạy nơi mé ngoài, chưa phải tâm bình thường như thật.**

Đến đây chúng ta mới cảm thông với Đức Phật khi được hỏi Niết Bàn là có hay không, Ngài vẫn giữ thái độ im lặng không trả lời. Vì với trí phàm phu của chúng ta khi chưa đạt đến thì khó mà nói cho hiểu được. Nếu bảo Niết Bàn là có tức chúng ta liền nghĩ: “Niết Bàn có một cảnh giới nào đó, như vậy Niết Bàn tức thuộc vô thường, vì có hình tướng”. Trái lại nếu nói quyết định là không, chúng ta lại nghĩ: “Niết Bàn là không ngờ như hư không, không có một cái gì”. Nhưng nếu Niết Bàn là không ngờ thì cái gì biết được là Niết Bàn. Do đó, nói có nói

không gì cũng đều kẹt, chỉ người đạt đến liền cảm thông không còn nghi ngờ.

Thế nên nếu lấy tình thức mà đo lường cảnh giới Thánh, thì cảnh giới Thánh cũng thành sai biệt. Các Tổ đâu chẳng thường bảo: “Chỉ hết phàm tình, chớ sanh Thánh giải”. Cần yếu là chúng ta phải chữa cho sáng mắt chùng ấy toàn thể con voi bày ra rõ ràng, khỏi phải nhọc nhằn bàn tán lằng xằng. Người còn bàn tán lằng xằng là kẻ chưa thấy Đạo. Tóm lại, chỗ lý tột cùng không còn tranh cãi, người thấy chơn thật im lặng thâm thông. Thật tướng con voi vốn không hai thể, chớ vì mù mắt bài bác kia đây. Ai là kẻ sáng mắt hãy tự giữ gìn, chớ để cho người kiểm điểm, thật đáng hổ thẹn xiết bao!

4. Quán vô ngã

Trong Kinh Phật nói: “Thân này chẳng phải là ta, chẳng phải của ta, chẳng phải tự ngã của ta”. Vậy phải quán như thế nào để thấy được nó chẳng phải ta, chẳng phải của ta, chẳng phải tự ngã của ta?

Đáp: Có hai phần:

MỘT: Về sắc uẩn: Sắc uẩn do bốn đại hợp thành, giả hiện có thân tướng. Đã do bốn đại hòa hợp thành thì: đất là của đất sao bảo là của ta? Cũng thế, nước là của nước, gió là của gió, lửa là của lửa, đâu thể nào bảo là của ta? Còn thế nào là chẳng phải ta? Bởi ta là hữu tri, vốn có đủ tánh phân biệt hiểu biết, trái lại bốn đại là vật không tri giác, làm sao gọi bốn đại là ta! Và lại, bốn đại mỗi đại đều có tánh chất riêng, đất tánh cứng, nước tánh ướt, gió tánh động, lửa tánh nóng, mỗi phần riêng biệt hợp lại đâu thành một thể thuần nhất. Vì thế nên biết sắc uẩn cũng không phải tự ngã của ta, vì tự ngã là một cái thể nguyên vẹn.

HAI: Về tâm có bốn thứ: Thọ, Tưởng, Hành, Thức, tức thuộc về tinh thần. Thọ: do căn trần tiếp xúc mà sanh

khổ, vui hoặc bình thường (không khổ, không vui). Tưởng: do nghĩ nhớ những việc đã qua, suy tưởng việc sắp tới, nghĩ về hiện tại. Hành: do niệm sanh diệt tương tục trong từng sát na, có thiện hành, ác hành, vô ký hành. Thức: do phân biệt lành dữ, tốt xấu, phải quấy, có thủ xả, không thủ xả.

*** Về Thọ có phải là ta chăng?** Thọ do Xúc mà có, không Xúc thì Thọ cũng không. Nếu bảo Thọ là ta như vậy khi không Xúc, ta cũng không nữa sao? Thế nên biết Thọ chẳng phải là ta. Nếu bảo Thọ là của ta cũng không được, vì Thọ do Xúc mà có, là của Xúc sao bảo của ta? Thọ từ Xúc sanh lại có khi Thọ vui, Thọ khổ, Thọ không vui không khổ, chẳng phải một thể nguyên vẹn, nên cũng chẳng phải tự ngã của ta.

*** Về Tưởng có phải là ta chăng?** Tưởng do nhớ nghĩ mà thành, không nhớ nghĩ thì Tưởng cũng không. Nếu bảo Tưởng là ta thì khi không nhớ nghĩ ta cũng không. Thế nên biết Tưởng chẳng phải là ta. Lại Tưởng do nhớ nghĩ thành, thì Tưởng là của nhớ nghĩ sao gọi là của ta? Tưởng có Tưởng về quá khứ, Tưởng về vị lai, Tưởng về hiện tại, không có một thể nhất định, cũng không phải tự ngã của ta.

*** Về Hành có phải là ta chăng?** Hành do niệm khởi; niệm diệt thì Hành cũng không. Nếu bảo Hành là ta, như vậy khi niệm diệt ta cũng không. Thế là Hành cũng chẳng phải ta. Hành do niệm khởi thì Hành là của niệm sao bảo của ta? Hành có ác hành, thiện hành, vô ký hành, sanh diệt không dừng không có thể cố định nên cũng không phải tự ngã của ta.

*** Về Thức có phải là ta chăng?** Thức do phân biệt sanh, không phân biệt thì Thức cũng không. Nếu bảo Thức là ta, tức khi không phân biệt ta cũng không. Thế nên Thức chẳng phải là ta. Thức đã do phân biệt sanh thì Thức là của phân biệt sao được bảo của ta? Thức có thủ, có xả, có bình thường không thủ không xả, chẳng có một thể cố định nên cũng chẳng phải tự ngã của ta.

Như vậy, nếu quán cùng tột lẽ trên, chúng ta sẽ thông đạt lý vô ngã. Khi tâm chấp ngã hết, tức mầm móng sanh tử dứt, ngay đó là Niết bàn vậy.

5.Niết Bàn là gì?

HỎI: NIẾT BÀN LÀ GÌ?

- Mục đích của người tu Phật lấy quả vị Niết Bàn làm chỗ cứu cánh. Vậy Niết bàn là gì?

- Trong các Kinh điển có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng chữ Niết Bàn (Nirvana) không ngoài những nghĩa: Viên tịch (hoàn toàn vắng lặng), vô sanh (không còn sanh diệt) và giải thoát v.v..., những nghĩa này đều nhằm chỉ cho người đạt đạo, sống trong trạng thái tâm thể hoàn toàn vắng lặng dứt hết vọng tưởng vô minh.

Do trình độ giác ngộ khác nhau nên trong kinh chia ra bốn thứ Niết Bàn: Hữu dư y Niết Bàn. Vô dư y Niết Bàn. Vô trụ xứ Niết bàn. Tánh tịnh Niết bàn.

* NIẾT BÀN HỮU DƯ Y: Niết Bàn đã dứt sạch phiền não vọng hoặc trong ba cõi, nhưng còn thân của nghiệp báo dư thừa.

* NIẾT BÀN VÔ DƯ Y: Niết Bàn đã dứt sạch phiền não hữu lậu, và không còn mang thân của nghiệp báo (diệt hết uẩn thân).

* NIẾT BÀN TỰ TÁNH: Niết Bàn tự tánh sẵn có của chúng sanh, nó vốn sẵn có tánh Niết Bàn không phải tu tập mới có. Như mặt gương tánh vốn sáng sạch không phải đợi lau chùi mới hiện.

* NIẾT BÀN VÔ TRỤ XỨ: Niết Bàn không chỗ nơi. Các vị Bồ Tát khi giác ngộ, lao mình trong lục đạo giáo hóa chúng sanh, lấy sự sanh tử của chúng sanh làm cảnh giới. Tuy ra vào sanh tử, nhưng lúc nào cũng tự tại vô ngại.

Hai thứ Niết Bàn trên là Niết Bàn của hàng Nhị thừa, hai thứ Niết Bàn dưới chỉ riêng hàng Đại thừa mới có.

Hỏi:

- Làm sao thể nghiệm để biết có Niết Bàn?

- Như trên chúng ta đã hiểu căn cứ Tự tánh Niết Bàn thì mỗi người chúng ta đều sẵn có thể tánh thanh tịnh sáng suốt tròn đầy, nhưng vì phiền não ngăn che mà không hiển lộ. Muốn tánh Niết Bàn hiển lộ thì phải diệt trừ phiền não. Phiền não ở đây chính là sự mê lầm “CHẤP NGÃ”. Mê lầm chấp ngã hết tức là Niết Bàn. Vậy thì hỏi khi nào có Niết Bàn? Chúng ta phải đáp: “Khi nào tâm CHẤP NGÃ hết, hoặc -THAM -SÂN-SI sạch”, chính khi ấy tức Niết Bàn, khỏi phải hỏi đâu xa.

Chúng ta hãy đọc một đoạn văn trích trong Tạng Kinh Ba Ly của tác giả: “CÁI TA NGUY HIỂM”: Buddhasa sau đây:

Trong câu Phật ngôn: “Nếu chư Tỳ Kheo hành theo Chánh Hạnh thì cõi thế gian không vắng bóng các bậc A La Hán”. Chữ Chánh Hạnh có nghĩa sâu xa quan trọng. SỐNG CHÁNH HẠNH NGỤ Ý SỰ VẮNG MẶT CỦA Ý TƯỞNG TA VÀ CỦA TA. Chúng ta sống hết ngày này qua ngày khác, nhưng sống một cách không chân chính cho nên cái tà kiến “TA” và “CỦA TA” mới sanh và mỗi ngày nó vụt lên nhiều lần, khiến cho cái Niết Bàn viên mãn bị đứt đoạn, không có dịp tốt để xuất hiện, và vì thế chúng ta không thành bậc Vô Sanh (A La Hán). Sống Chánh Hạnh là sinh hoạt đúng với Bát Chánh Đạo. Vậy điều cần yếu là phải dùng trí kiến chơn chánh và hành động chơn chánh, sao cho cái ý niệm “TA” và “CỦA TA” không thể nổi dậy, ngõ hầu không có sự sanh. Khi không có sự sanh nào cả, thì không có khổ nào cả, và đó là chơn hạnh phúc như lời Đức Phật đã thuyết...

Đọc qua đoạn văn ngắn này, chúng ta thấy Phật dạy điều kiện muốn được Niết Bàn phải có Chánh Hạnh (sinh hoạt đúng với Bát Chánh Đạo). Khi nào có Chánh Hạnh thì khi ấy có Niết Bàn. Khi nào không có Chánh Hạnh thì không có Niết Bàn.

Vậy muốn đạt được Niết Bàn phải có Chánh Hạnh, tức là không khởi dậy cái ý niệm “TA” và “CỦA TA”. Một phút giây nào cái “TA” và “CỦA TA” không khởi dậy trong tâm thức, thì phút giây đó ta có Niết Bàn (Niết Bàn từng phút giây khi tâm không vọng tưởng). Vậy muốn kéo thời gian Niết Bàn của ta ra dài hay ngắn đều từ tâm thức của ta có khởi vọng tưởng chấp ngã hay không chấp ngã mà thôi. Nếu chúng ta sống được một phút không vọng tưởng là một phút Niết Bàn, sống được hai phút là hai phút Niết Bàn, sống một giờ, một ngày là được một giờ, một ngày Niết Bàn, cho đến nếu sống trọn vẹn là được Niết Bàn viên mãn. (Niết Bàn được trong thời gian ngắn là Niết Bàn non, sống với Niết Bàn vĩnh viễn là viên mãn Niết Bàn).

Trong Đốn Ngộ Nhập Đạo Yếu Môn có chép: Có người hỏi:

- Làm sao được Đại Niết Bàn?

Thiền Sư Huệ Hải đáp:

- Chẳng tạo nghiệp sanh tử.

Khi nào chẳng tạo nghiệp sanh tử, tức là Niết Bàn, chứ không phải tìm Niết Bàn ở nơi nào khác, và cũng không phải đợi thời gian nào mới đạt Niết Bàn. Vì vậy đạt Niết Bàn sớm hay muộn, thời gian có Niết Bàn lâu hay mau đều tùy chúng ta cả.

Có một cư sĩ đến hỏi Phật:

- Bạch Thế Tôn, như Phật nói Niết Bàn hiện tại đến để mà thấy có thời gian chăng?

Phật bảo:

- Như người ý vừa nghĩ “THAM”, miệng nói điều tham, thân làm việc tham, thì ngay đó ưu bi khổ não liền khởi; như người ý vừa nghĩ “SÂN”, miệng nói lời sân, thân làm việc sân, thì ngay đó ưu bi khổ não liền khởi; như người ý vừa nghĩ “SI” miệng nói lời si, thân làm việc si thì ưu bi khổ não ngay đó liền khởi; người nào nếu thân miệng ý dứt được tham, sân, si thì ưu

bi khổ não không có. Chính ngay lúc đó là Niết Bàn hiện tại (Tương Ứng Bộ Kinh).

Hỏi:

- Khi đạt được Niết Bàn rồi còn có hay không còn có?

- Vấn đề còn có hay không còn có đặt ra ở đây đã sai rồi. Để trả lời câu hỏi này, tôi xin dẫn lời một vị Bà La Môn đến hỏi Phật (Kinh Tập A Hàm).

- Thưa Thế Tôn, Thế giới hữu biên, vô biên? Thế giới hữu thường, vô thường? Niết Bàn còn có, không còn có?

Cả ba câu hỏi Đức Phật đều im lặng không đáp. Tại sao Phật không đáp? -Bởi vì người đời phần nhiều hể nói “KHÔNG” thì họ chấp hoàn toàn “KHÔNG”, khi nói “CÓ” thì chấp hoàn toàn “CÓ”, (chấp một chiều), vì vậy mà Phật không đáp. Nghĩa là nếu nói không thì họ chấp là không ngưng (ngoan không) như lông rùa sừng thỏ, nói có thì họ chấp thường còn mãi mãi (vĩnh viễn không thay đổi), mà nghĩa “CÓ” “KHÔNG” ở đây “KHÔNG CỐ ĐỊNH”, không hẳn là có, không phải hoàn toàn không. Hơn nữa nghĩa Niết Bàn, nó ly khai nghĩa có và không. Tại sao? -Vì nếu có thì phải có hình tướng và chỗ nơi có thể chỉ được, nhưng Niết Bàn đâu có hình tướng và chỗ nơi. Nếu nói không thì ai biết có chứng đắc Niết Bàn? Vì vậy không thể nói có hay không.

Lấy một việc rất gần gũi làm thí dụ. Như khi ngồi Thiền, Tâm ta buông xả tất cả vọng niệm, không còn một chút dấy động, tâm lặng lẽ thênh thang trùm khắp, LÚC BẤY GIỜ CÒN CÓ GÌ HAY KHÔNG CÒN CÓ GÌ? Nếu nói còn có gì tại sao không thấy tướng mạo? Nếu nói không còn gì thì cái gì “TỈNH SÁNG BIẾT LÀ KHÔNG”. Vì nó không phải thật có và thật không, nên nếu trả lời là “CÓ”, là “KHÔNG” đều không đúng lẽ thật. Thế giới hữu thường vô thường, hữu biên vô biên cũng vậy, nó không phải thật có, thật không, mà tùy duyên biến đổi. Vì thế nên Phật không trả lời.

Khi Phật còn tại thế có một vị Tỳ Kheo chứng A La Hán tịch. Các Thầy Tỳ Kheo đến hỏi Phật: “Thầy Tỳ Kheo tịch sanh về đâu?”. **Phật trả lời: “Như củi hết lửa tắt”. Nghĩa là còn duyên thì hiện, hết duyên thì ẩn, chớ không về đâu.**

Nhơn ngày kỵ Mã Tổ, Nam Tuyền hỏi chúng: “Cúng trai Mã Tổ vậy Mã Tổ có đến hay chẳng?”. Cả chúng không đáp được. Động Sơn Lương Giới bước ra đáp: “Đợi có bạn liền đến”. Tức là đủ duyên liền đến.

Qua hai câu chuyện trên chúng ta hiểu nghĩa tùy duyên là như vậy.

Hỏi:

- Người đã trở về sống với tự tánh Niết Bàn, hằng ở trong thể tịch tịch bất động hay còn gì khác nữa?

- Thể của tự tánh Niết Bàn tuy tịch mà thường chiếu, hằng vắng lặng mà vẫn chiếu soi. Vì thế chư Phật và các vị Bồ Tát khi thành đạo các Ngài có Tam thân (Pháp thân, Báo thân, Hóa thân), Tứ trí (Thành sở tác trí, Diệu quan sát trí, Bình đẳng tánh trí, Đại viên cảnh trí), Ngũ nhãn (Nhục nhãn, Thiên nhãn, Huệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn), Lục thông (Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Túc mạng thông, Thần túc thông, Lậu tận thông), vô số diệu dụng thần biến v.v... giáo hóa muôn loài.

Tuy hiện muôn loài nhưng tánh thể bất động.

Thế nên, cảnh giới Hoa Nghiêm đã diễn tả nào là mây ánh sáng, tàn lộng ánh sáng, cho đến đồ ăn đồ mặc, núi sông v.v... hết thảy đều trở thành ánh sáng cả. Chúng ta lấy làm lạ không biết ý kinh muốn nói gì, không thể hiểu nổi, chẳng ngờ chính là để nói lên diệu dụng bất tư nghì của Đức Phật sau khi đã đạt Niết Bàn. Nghĩa là sau khi đạt đến Niết Bàn thì đâu đâu cũng là cảnh giới bất tư nghì, chớ không phải đạt đến đó rồi không còn gì hết, Đó là điều chúng ta chớ lầm lẫn.

6. Con mắt thứ hai

Thường mỗi người chúng ta ai cũng có hai con mắt, nhưng chúng ta có biết cái nào là con mắt thứ hai chẳng? Nếu chỉ mắt bên phải hoặc mắt bên trái đều không đúng, vì cả hai đồng thời sanh thì làm sao bảo cái nào là thứ nhất, cái nào là thứ hai? Vậy ai có thể chỉ ra được.

Đây, chúng ta hãy nghe câu chuyện Đức Phật khi còn làm Bồ Tát. Thuở ấy Ngài sanh làm một vị Vua trị vì thiên hạ. Một hôm do túc duyên nhiều đời, Ngài bỗng cảm thấy chán ngai vàng và những lạc thú thế gian, vua liền trốn khỏi hoàng thành đi vào rừng sâu để tìm bậc Đạo Sư chuyên tu Thiền định. Hoàng Hậu hay tin vội đuổi theo tìm Vua và bà gặp Ngài trên đường đi. Vua hết sức khuyên bà trở lại, nhưng bà quyết một mực theo Ngài. Trời Đế Thích thấy Vua có chí siêu xuất thế gian, để thúc đẩy Ngài thêm, mới hiện ra một người thợ mộc ở gần bên đường. Vua vừa đi tới, chợt trông thấy anh ta đang cầm thanh gỗ nhắm xem đã thẳng mực hay chưa? Trong khi đó anh nhắm bớt một mắt lại, Vua thấy lạ mới đến hỏi: Vì sao phải nhắm bớt một mắt như vậy? Người thợ mộc đáp: Vì nếu có con mắt thứ hai thì hai cái nó tranh nhau khó nhìn chính xác. Vua nghe nói chợt tỉnh nghĩ rằng: “Cũng thế, ta đã chán cảnh đua chen của thế gian để vào rừng chuyên tu, thế mà còn có con mắt thứ hai là Hoàng Hậu bên cạnh, thì làm sao tránh khỏi tâm bị chi phối”.

Nghĩ như vậy, Vua từ giã anh thợ mộc. Đi tới một ngã tư đường, Vua bẻ một cành lau đưa trước Hoàng Hậu nói: “Như cành lau này có thể dính trở lại với thân cây chẳng?”. Bà thưa: “Tâu Bệ Hạ không thể được”. Vua nói: “Cũng vậy, chừng nào cành lau này dính trở lại với thân cây, chừng ấy chúng ta mới có thể sống lại với nhau, giờ chúng ta phải chia tay!”. Tức thì Vua bỏ bà ở lại và phóng thẳng vào rừng.

Như thế chúng ta đã thấy con mắt thứ hai chưa, nhất là đối với những người xuất gia? Cứ nhắm đi một mắt thì sẽ thấy những gì là con mắt thứ hai! Giờ chúng ta thử nghiệm lại ý

nghĩa câu nói của người thợ mộc: “Nếu có con mắt thứ hai thì hai cái nó tranh nhau khó nhìn chính xác”.

Người tu đã phát nguyện từ bỏ gia đình, cắt đứt những gì thân ái từ trước để sống đời Phạm Hạnh, thực hiện hoài bão cao cả của người xuất gia, thế mà thiếu tinh thần dứt khoát làm sao đạt thành sở nguyện? Chúng ta hãy quán kỹ lại xem, tất cả thế gian này có cái gì quan trọng đáng để lưu ý. Ngay cái thân sống hằng ngày đây chúng ta cũng không thể lo lắng giữ gìn được, huống là những cái bên ngoài. Nó già ta bảo nó đừng già cũng không được. Nó đau ta bảo nó đừng đau, nhưng nó vẫn đau. Cho đến ta bảo nó đừng hư hoại, song rốt cuộc rồi nó cũng phải hư hoại! Thế thì cái theo sát một bên, mà chúng ta còn không thể giữ gìn sắp xếp gì được, thì những việc xa vời đâu đâu mà cứ vương vấn mãi, thử hỏi có sáng suốt hay không? Vậy mà đa số người vẫn không bỏ được! Người tu chúng ta là người sống theo trí tuệ, lấy chánh giác làm đầu, không thể đi theo con đường u ám. Với trí tuệ quán sát kỹ, cái đáng làm chúng ta sẵn sàng làm, cái đáng bỏ chúng ta sẵn sàng buông bỏ, như thế mới đúng với ý nghĩa cao đẹp của người xuất gia. Đàng này, vừa mới phát tâm xuất gia liền nghĩ: “Gia đình rồi đây ai chăm sóc?”. Vừa cạo tóc, liếc thấy những sợi tóc đen huyền óng ánh lại nghĩ: “Ta hãy giữ nó để làm kỷ niệm”. Vừa khoác chiếc áo cà sa lại nghĩ đến: “Mấy đứa bạn hôm qua sao chẳng đến thăm?”... Như vậy có xứng đáng với tâm xuất gia chưa, hay đã rong về trần tục mất rồi? Do đó: ngay từ bước ban đầu phải sẵn sàng bỏ gãy những gì còn vương vấn có thể đưa đến tâm sai biệt vươn lên khỏi vòng vây con mắt thứ hai. Phải can đảm dứt khoát như vị Vua bỏ gãy cành lau không chút luyến tiếc!

Chúng ta còn nhớ bài kệ khi ba nhát dao của bậc Thầy thế độ đặt lên đầu, và ba lượt tóc bắt đầu rời khỏi mái tóc thân yêu:

Hủy hình thủ khí tiết

Cắt ái từ sở thân

Xuất gia hoằng thánh đạo

Thế độ nhất thế nhân.

Hủy hình là phá đi cái đẹp của hình sắc diện mạo để giữ cái chí siêu trần, cắt đứt sợi dây ân ái, xa lìa những chỗ thân yêu. Quyết một bề bỏ nhà ra đi để hoàng truyền đạo Thánh, tức là đạo giải thoát, đưa hết mọi người đồng qua biển khổ, đó là lời thề của ta vậy. Thế nhưng chúng ta có giữ đúng chăng hay là mấy hôm sau trên đầu đã thấy lấm tấm bụi trần trở lại? Nếu không khéo chúng ta cứ buông xuôi theo đó ắt là không lâu tóc đen phủ kín da đầu như cũ. Cho nên phải dứt khoát ngay từ đầu, sẵn sàng con dao bên cạnh, một lần cạo là cạo mãi, nhóm lên liền cạo, cạo cho đến hơi thở cuối cùng, quyết không dừng tay cho lại con mắt thứ hai!

Chúng ta đâu chẳng nghe Hòa Thượng Triệu Châu, sau khi được Nam Tuyên ấn khả, Sư trở về Tào Châu thăm Bốn Sư. Những người quen thuộc hay tin Sư về, đều muốn đến thăm. Sư nghe được, nói: “Lưới ái trần tục không có ngày dứt được, ta đã từ bỏ xuất gia không muốn gặp lại”. Sư liền mang bát, cầm gậy ra đi. **Phải một con người dứt khoát như vậy mới hay làm nên việc lớn. Đâu thể yếu đuối để cho các duyên lôi cuốn mà phai mờ chí nguyện cao đẹp của buổi ban đầu! Đó là nói về con mắt thứ hai đối với duyên bên ngoài tức thuộc về tình.**

Đến bên trong nói về lý thì hình ảnh con mắt thứ hai có phần tế nhị hơn. Nghĩa là còn tương ứng một pháp thứ hai là còn có hình ảnh của nó. Chẳng hạn khi chúng ta đang ngồi thiền tâm lặng lẽ không vọng tưởng, chợt khởi nghĩ: “Còn cái gì nữa chẳng?”. Thế là đã lọt vào con mắt thứ hai, vướng víu trong cái sai biệt! Đâu chẳng biết, chính ngay lúc tâm lặng lẽ tỉnh sáng rõ ràng không một bóng dáng gì chen vào làm rối loạn, như vậy tức thành thoi quá rồi, lại còn đòi hỏi cái gì thêm nữa? Đòi thêm cái nữa thì cái này bỏ đi đâu? Nếu có hai cái, đến bao giờ mới được thôi dứt? **Thế nên nói: sáng không chiếu cảnh, cảnh cũng chẳng còn, sáng cảnh đều quên, lại là vật gì? Sáng là tâm, cảnh là duyên. Tâm không chỗ chiếu, cảnh từ đâu khởi? Tâm cảnh đều dứt còn gì lại nghĩ? Chúng ta đọc Kinh Viên Giác có một đoạn cùng**

ứng hợp chỗ này: Ở tất cả thời chẳng khởi vọng niệm, ở các vọng tâm cũng chẳng tắt diệt. Trụ cảnh vọng tưởng chẳng thêm rõ biết ở không rõ biết chẳng phân biệt chân thật. Ở tất cả thời chẳng khởi vọng niệm là “tâm không sanh”. Ở các vọng tâm cũng chẳng tắt diệt. Là trí chẳng dứt. Trụ cảnh vọng tưởng chẳng thêm rõ biết “là chiếu không nơi”. Ở không rõ biết chẳng phân biệt chân thật là “năng sở đều dứt, rõ ràng không nghi”.

Đến đây chẳng bảo chúng ta nhắm con mắt thứ hai, mà phải thấu suốt cả hai mắt không còn nhắm mở, đó mới là chỗ cứu cánh giải thoát. Trái lại, còn dính bên nhắm hoặc bên mở đều chưa tránh khỏi vòng vây con mắt thứ hai, khó đạt đến kết quả viên mãn. Chúng ta hãy nghe câu chuyện Ngài Đạo Ứng. Sư cất am ở nơi Tam Phong, trải qua tuần nhật không xuống trai đường. Động Sơn thấy lạ hỏi:

- Mấy ngày nay sao không thấy người đến thọ trai?

Sư thưa:

- Mỗi ngày có thiên thần cúng dường.

Động Sơn bảo:

- Ta bảo người là kẻ vẫn còn kiến giải, người rảnh chiều lại.

Chiều Sư đến, Động Sơn gọi:

- Ứng am chủ!

Sư ứng thỉnh:

- Dạ!

Động Sơn bảo:

- Chẳng nghĩ thiện chẳng nghĩ ác là cái gì?

Sư trở về am ngồi yên lặng lẽ, thiên thần tìm mãi không thấy, trải ba ngày như thế mới thôi cúng dường.

Chúng ta thấy, vì sao Đạo Ưng bị Động Sơn quở? Chính bởi Sư tuy đã từng đạt lý thật mà còn một chút niệm thiện chưa quên, bị thiên thần xem thấy, nên Động Sơn mới quở là: “Kẻ vẫn còn kiến giải” tức chưa sạch dấu vết, nếu chấp trước nơi đây ắt công phu khó viên mãn.

Do đó, người tu phải sẵn sàng buông bỏ, can đảm dứt khoát những gì còn liên hệ kéo níu ngay từ buổi đầu cho đến rốt sau, từ cái bên ngoài cho đến bên trong tâm thức. **Nói cho dễ hiểu là dứt bặt hết các duyên, không để một chút gì còn vương vấn, như người buông tay đi trong không. Đó là hình ảnh con người thật dứt khoát và tự tại.**

Chúng ta nên nhớ rằng: sở dĩ chúng ta bị dẫn đi trong luân hồi mãi mãi không có ngày ra là cũng tại “MÊ CHỖ DUYÊN SANH” chớ không có gì lạ. **Mê duyên khởi là sanh tử, ngộ duyên khởi là Niết Bàn. Bởi vì tự tâm vốn không sanh, do duyên mà khởi, nếu khi khởi mà chẳng giác biết tức bị cuốn trôi. Trái lại, ngay lúc vừa khởi liền tỉnh giác trở lại tức thành vô sanh.** Cho nên các Tổ thường nói: Chính khi sanh tức chẳng sanh (Đương sanh tức bất sanh), nghĩa là thẳng đó liền dứt bặt chẳng thể tiếp nối. Được vậy mới xứng đáng là người xuất gia giải thoát, tinh và lý đều vô ngại.

Đến đây, kết luận bằng bài kệ của Tổ Hoàng Bá:

Trần lao quýnh thoát sự phi thường
Hệ bả thẳng đầu tố nhất trường
Bất thị nhất phiên hàn triệt cốt
Tranh đắc mai hoa phốc tử hương.

DỊCH:

Vượt khỏi trần lao việc chẳng thường
Đầu dây nắm chặt giữ lập trường
Chẳng phải một phen xương lạnh buốt
Hoa mai đâu được ngửi mùi hương.

Muốn vượt khỏi trần lao chẳng phải là việc tầm thường, phải nắm giữ lập trường vững chắc, phải dám chịu một cái lạnh thấu xương của mùa đông, nếu không, làm sao có thể ngửi thấy mùi thơm của hoa mai?

Vậy có ai đã dám bẻ gãy cành lau chưa? Người có tâm thoát tục hãy khéo nhận cho kỹ.

7. Thân người đáng yêu hay đáng chán

Chúng ta vẫn thường nghe Đức Phật quả trách thân này là hư dối, là vô thường biến hoại, như gẻ lở, như ung nhọt, như đâm, như chém không có chút gì đáng ưa thích. Lại Đức Phật cũng nói: thân người rất khó được, như chuyện “rùa mù tìm bông cây”. Phật nói: Ví như trong biển lớn sóng mạnh có khúc cây bông bị gió thổi sóng đánh hoặc trôi bên Đông, hoặc trôi bên Tây. Dưới đáy biển có con rùa mù cứ một trăm năm mới trồi lên mặt biển một lần, tìm bông cây ấy để chui vào nhưng biển cả mênh mông, khúc cây thì theo sóng trôi giạt Đông, Tây, rùa lại mù, thử hỏi bao giờ mới tìm được bông cây? Cũng vậy, chúng sanh lăn lộn trong các thú, một phen được thân người rất khó, như rùa mù kia mà tìm gặp bông cây.

Như thế, chúng ta thấy có mâu thuẫn hay không? Ở trước Đức Phật hết sức quả trách thân này, sau Phật lại khen bảo là khó gặp. Vậy chúng ta phải nhìn như thế nào đối với thân này cho đúng lẽ thật.

Bởi phàm phu mê mờ không có mắt tuệ, điên cuồng chấp ngã, nhận lầm thân này là Ta và thật của Ta, rồi một bề quý trọng cung dưỡng nó, tự do tạo tác không biết bao nhiêu nghiệp ác, gây biết bao đau khổ cho người và vật xung quanh! Để đổi trị cái chấp sai lầm tai hại ấy, Đức Phật bảo, thân này là cái vay mượn của đất nước gió lửa, là sự hòa hợp của năm uẩn và được hình thành bởi vô minh khát ái. Do vậy, thân này phải chịu vô thường biến hoại, là pháp thống khổ, không phải là Ta và của Ta. Vì nếu thân này là của Ta thì nó phải thuộc quyền Ta sai khiến. Vậy Ta hãy bảo nó đừng già xem có được không?

Nhưng nó vẫn già! Ta hãy bảo tóc Ta đừng bạc! Nhưng nó vẫn bạc. Khi nó đau, Ta hãy bảo nó đừng đau, khi nó sắp chết Ta hãy bảo nó đừng chết! Nhưng nó vẫn đau vẫn chết thì lấy gì bảo đảm là của Ta. Còn nếu thân này là Ta thì nó với Ta phải là một, nhưng có là một được chăng?

Thế của nó là hư hoại, còn Ta là cái thường còn, làm sao bảo nó là Ta được? Lại nữa, nếu phân tích kỹ hơn thì trong thân này cái gì là Ta? Đất là Ta chăng? Đất là vô tri, nếu đất là Ta thì Ta thành cái vô tri sao? Cũng vậy, nước, gió, lửa là cái vô tri đâu thế bảo là Ta! Là Ta không được, vậy có phải là của Ta chăng? Đất là thuộc của đất, nước là thuộc của nước, gió là thuộc của gió, lửa là thuộc của lửa, cái gì bảo là của Ta? Đó là Phật chỉ rõ cái bản chất hư dối tạm bợ của thân này để cho chúng ta nhận rõ lẽ thật của nó, mà thức tỉnh xa lìa các chấp điên đảo về thân. Chính khi thấy được cái lẽ không thật của thân, những chấp trước về thân dần dần bị phá vỡ, một đời sống thánh thiện trở lại với chúng ta. Đó là lý do Đức Phật chê trách thân người.

Tuy nhiên có lẽ cạn cợt khi nghe nói thân này xấu xa như nhớp, đáng nhàm đáng chán, không kịp nhận định kỹ, vội khởi lên tư tưởng hủy hoại hay hành hạ đối với xác thân. Chẳng hạn có lần Phật thuyết về Tứ Niệm Xứ, Ngài nói đến sự bất tịnh của thân thật không còn gì để nhàm chán hơn nữa. Sau đó, Phật tuyên bố với chúng Tỳ Kheo hãy để cho Ngài ở yên một chỗ trong ba tháng, không ai được đến thăm viếng, trừ A Nan làm thị giả đem cơm nước. Sau ba tháng, Ngài trở ra chợt thấy trong chúng Tỳ Kheo thưa giảm đi quá nhiều. Đức Phật liền hỏi Tôn Giả A Nan lý do vì sao? Tôn Giả A Nan thưa: Sau khi nghe Thế Tôn thuyết giảng về pháp Tứ Niệm Xứ nói đến sự bất tịnh của thân, chư Tỳ Kheo quán thấy quá nhàm chán, ghê sợ nên đã cùng nhau mưu người giết đi. Nghe xong, Phật rất quả trách, sau đó Ngài nhóm chư Tỳ Kheo lại và tuyên bố từ nay không ai được mưu người giết mình, nếu mưu giết là phạm luật. Cho nên hành hạ thân này cũng là một cực đoan.

Bởi vì sao chẳng được hủy hoại? Vì thân này tuy là hư dối tạm bợ nhưng không vì thế mà ta lại hủy hoại nó khi chúng ta chưa đạt thành sở nguyện. Nghĩa là khi chúng ta còn đang trên đường đi tất phải mượn nó làm chiếc bè để qua sông. Trong Kinh Phật có thí dụ như người bị chìm đắm giữa sông lớn không có gì để bám, chợt nắm được khúc gỗ mục thì người ấy phải làm sao? Mặc dù biết là khúc gỗ mục không có chút giá trị nhưng giữa lúc này thật là đáng quý vô cùng. Người ấy quyết phải nương khúc gỗ mục đó mà vô đến bờ, khi vô đến bờ rồi chừng ấy liền bỏ đi không luyến tiếc. Cũng vậy, khi chúng ta còn chưa đạt đến đích, phải mượn thân này làm phương tiện để thực hành chân diệu pháp. **Tiến xa hơn nữa dùng nó để làm lợi ích chúng sanh, khi công phu viên mãn liền bỏ lại ra đi không còn luyến tiếc!** Được vậy mới là người biết đúng chỗ dùng của thân. Trái lại, chê nó là khúc củi mục không chịu dùng, hoặc ở trên khúc củi mục đó mà tô điểm, sơn phết tưng tui để rồi đành phải chết chìm ở giữa dòng, Phật nói: như vậy đồng một hạng ngu si.

Chúng ta có biết chăng, thân người khó được, Phật pháp khó nghe, trong cuộc lưu chuyển luân hồi chúng ta đã từng bao lần lên xuống làm trùng kiến, làm trâu làm ngựa cho người chà đạp, leo cỡi, hôm nay may mắn thay chúng ta được thân người lại gặp Chánh Pháp Như Lai, thế thì chúng ta phải làm sao để khỏi bỏ lỡ cái cơ hội tốt lành này! Thí dụ: “Con rùa mù tìm bông cây”, tức là chỉ bọn chúng ta đây vậy. Ai đã thấy được?

Ôi luân hồi dài dài!	Biết đâu là khởi điểm?
Trăm năm vải lau đá,	Kiếp dài biết là bao?
Mấy lần đã đi qua?	Bao lần uống sữa mẹ.
Ôi bể cả khôn lường!	Lại như sông Hằng cát!
Chùng ấy đủ cho ta!	Chịu đựng cơn thống khổ!
Chùng ấy đủ cho ta!	Giải thoát tất cả hành!

Phật từng nói trong cuộc luân hồi từ vô thủy của chúng ta không thể tìm thấy đâu là khởi điểm, ví như một hòn núi đá

lớn có người cứ 100 năm đến đó với tấm vải kasi lau một lần, lau đến mòn hòn đá ấy cũng chưa sánh được kiếp luân hồi của chúng ta. Trong ấy, chúng ta đã biết bao lần uống sữa mẹ cho đến còn nhiều hơn là nước biển cả. **Thế mà hôm nay chúng ta lại không thức tỉnh tiến tu, mượn thân này mà giải quyết cơn mộng vô minh, một phen qua rồi bao giờ gặp lại cơ hội tốt như thế.**

Như một lần Đức Phật ở tại thành Xá Vệ, rừng Kỳ Đà vườn ông Cấp Cô Độc, Ngài khơi một chút đất trên đầu ngón tay đưa lên hỏi chư Tỳ Kheo: “Nây các Tỳ Kheo, các ông thấy đất trên đầu ngón tay ta nhiều, hay đất quả địa cầu nhiều?”. Các thầy Tỳ Kheo đáp: “Bạch Thế Tôn, đất quả địa cầu nhiều so với đất đầu ngón tay Thế Tôn gấp trăm lần, ngàn lần, trăm ngàn lần cho đến khó mà tính kể được”. Phật nói: “Cũng vậy, ta thấy chúng sanh ở thế gian này sau khi bỏ thân người phần đông đi vào các thú nhiều như đất quả địa cầu, còn kẻ trở lại làm người rất ít như đất đầu ngón tay”.

Thế nên, Đức Phật mới nói: được thân người rất khó, trăm lần, ngàn lần khó để nhắc nhở chúng ta phải khéo tu học chánh pháp, khích lệ thêm niềm tin và sự phấn khởi. Đó là Ngài nói về lợi ích của thân trên đường tu học. Còn một điểm mà chúng ta ít người biết đến là: chính ngay cái thân giả dối này đã có sẵn cái chân thật bất sanh bất diệt mà chư Phật hằng khen ngợi. Ấy là điều mà những người tu Phật chúng ta thường ao ước muốn gặp, và đã từng tốn bao công phu đeo đuổi tìm cầu nhưng không ngờ nó ở ngay nơi thân này. Ngài Triệu Pháp Sư nói: “Trong càn khôn, giữa vũ trụ có hòn ngọc quý ở tại hình sơn”. Hình sơn là chỉ thân năm uẩn này vậy. Do đó, chúng ta có đủ niềm tin nơi mình, sẵn sàng vươn lên, trong cái sanh diệt mà sống với cái bất sanh bất diệt.

Như vậy đối với thân này có hai điểm: một điểm đáng chê trách, xa lìa, một điểm đáng khích lệ vươn lên, chúng ta phải quán cả hai mặt. Để phá chấp, chúng ta phải quán thẳng vào bản chất hư dối không chắc thật của thân để phá trừ cái si mê chấp ngã, đã dẫn chúng ta đi mãi trong luân hồi sanh tử. Thứ

hai, để tu tiến chúng ta phải lợi dụng thân này làm lợi khí vượt qua vòng sanh tử mà đạt đến cứu cánh giải thoát. Thêm một điểm nữa, ngay cái thân không thật này khéo nhận ra cái chân thật, bao nhiêu công đức sẽ từ đó đầy đủ tất cả cho đến cứu cánh thành Phật không còn nghi ngờ gì hết.

Tóm lại, quá yêu mến quý trọng thân này để rồi tha hồ cho nó thụ hưởng lạc thú là một cực đoan, mà hành hạ hủy hoại nó cũng là một cực đoan. Chúng ta phải tránh hai cực đoan này mà sống theo trung đạo. Đó là chúng ta đi đúng đường chư Phật đã đi, chớ để một thời qua sông, dịp may không đến hai lần, về sau ắt phải ân hận! Hãy xét kỹ! Hãy xét kỹ!

8. Giá trị cái thật

Thuở trước có vợ chồng một ông vua đã lớn tuổi mà không có con trai, chỉ sanh được một công chúa. Vua cùng với hoàng hậu mới bàn nhau kén hoàng tử. Một hôm, Vua cho rao khắp thần dân trong nước ai có con trai hãy đến ra mắt Ngài. Thế là bao nhiêu cậu con trai trong nước đều tụ về trước cửa triều đình. Vua mới trao cho mỗi người một gói bảo: “Đây là những gói hoa giống, mỗi người hãy đem về ương trồng cho kỹ càng rồi đem đến dâng cho ta, nếu hoa của ai đẹp nhất ta sẽ chọn làm hoàng tử”. Các chàng trai vâng lệnh đem về chọn đất tốt, phân bón hết sức kỹ càng, đến hạn định mỗi người cùng nhau đem đến dâng lên vua những chậu hoa thật là xinh xắn. Vua cùng hoàng hậu đi giáp một vòng xem tất cả những chậu hoa. Phải nói có nhiều chậu hoa đẹp không thể chê, tuy nhiên Vua cùng hoàng hậu đi tới đi lui lắc đầu ra vẻ buồn bã. Chợt có thằng bé ôm một chậu đất không vừa chạy đến vừa khóc. Vua mới hỏi: “Vì sao con lại khóc?”. Nó meo máo thưa: “Thưa Ngài, hôm trước Ngài đưa cho con một gói hoa giống, con đem về tìm đất tốt, phân bón chăm sóc hết sức kỹ lưỡng nhưng rốt cuộc không lên một cây nào. Hu! Hu!”. Vua bỗng sáng mắt lấy tay xoa đầu thằng bé nói với mọi người: “Đây là Hoàng Tử của ta”. Tất cả ai nấy đều ngạc nhiên và có ý phản đối. Vua mới bảo: “Hôm

trước ta đưa cho các người những hoa giống đó là ta đã đem hấp chín hết rồi, thế mà mọi người đem về đổi lấy những hoa giống khác thay vào, nên mới có được những cây bông đẹp này. Đó là các người chưa thành thật. Chỉ có thằng bé này mới là người thành thật, rất xứng đáng là Hoàng Tử của ta”.

Vua bèn chọn thằng bé làm Hoàng Tử.

BÌNH: Ở thế gian ít có mấy ai dám nhìn nhận sự thật và nói lên sự thật. Do vậy đa số sống với nhau toàn bằng cái hình thức giả dối bên ngoài, rất khó tìm được một người chân thật hoàn toàn. Giả sử chúng ta làm cái gì đó sai, có người hỏi: “Ai làm cái này?”. Tức chúng ta liền nói: “Không biết ai làm à?”. Hoặc có nói thật thì mười phần chỉ nói một hai, không bao giờ dám nói hết. Trong Cổ Học Tinh Hoa có kể một câu chuyện: Có một anh chàng rất hung bạo và thô lỗ. Một hôm ở trong buổi tiệc, một số anh em đang ngồi nói chuyện, có liên quan đến anh, một người xen vào nói: “Cái anh chàng đó mà nói làm gì, thật là hung bạo và thô lỗ”. Bất chợt anh ta đi ngang qua, vừa nghe chưa hết câu liền bạt anh kia mấy bạt tai nói: “Chú mày nói ai thô lỗ?”. Như vậy, chúng ta có tức cười không? Chẳng chịu mình là thô lỗ, lại bạt tai người, vậy cái hành động ấy phải nói là gì? Thế nên chúng ta có bao giờ dám nhìn thẳng vào sự thật.

Đến trong đạo cũng vậy, chúng ta đã chán những cái giả dối ở thế gian, vào đạo để mong tìm một đời sống chân thật. Nhưng rồi cũng lại bày ra cái giả với nhau mà cái thật đâu thì không thấy. Chẳng hạn một số các người tu hành bình thường không chịu, trái lại làm ra những cái lạ đời nào ăn rau sống, uống nước lạnh, nhịn đói v.v... để chi vậy? Có phải chẳng để người chú ý đến ta? Nếu ta thật sự chân tu thì người biết đến hay không biết đến có can hệ gì? Thế ấy là sống với cái giả dối rồi mà không hay không biết! Tại sao chúng ta không dám thành thật với chính mình, sống ngay cái bình thường chân thật, cũng ăn cũng uống như bao nhiêu người, nhưng mỗi một niệm hư vọng, tà vọng vừa dấy lên tức liền tỉnh giác buông xả, mỗi một sự trái ý, nghịch lòng đưa đến đều vui vẻ thông qua, đó là chúng

ta đã sống trong đạo lý rồi, đâu phải nhọc nhằn bày ra những việc kỳ đặc như thế? Như thằng bé sẵn sàng ôm chấu đất đến trước nhà vua để “TRÌNH LÊN SỰ THẬT”, chứ không dối đem những thứ hoa này, hoa nọ trồng vào để mong được khen ngợi.

Chúng ta nên biết, thân này vốn từ cái nhân hư vọng mà thành thì dù cho có khen ngợi, có che đậy bao nhiêu rốt cuộc rồi nó cũng lộ ra cái bản chất hư dối của nó, tức là tan rã hư hoại! **Người có trí phải thấy rõ điều đó, không thể ở trên cái hư dối lại dựng thêm cái hư dối để rồi gặt gấm lẫn nhau. Nói thẳng ra cho đến bạn bè anh em cũng mấy khi thành thật với nhau.** Sở dĩ ta thân với người bạn này là vì anh biết chịu ta, giúp ta, thuận theo chỗ muốn của ta. Nếu trái lại, thử hỏi ta có còn thân nữa chẳng? Giả sử một người bạn thân nhất, ta muốn gì bạn đều giúp cả nhưng lỡ một lần vì bận việc không giúp ta được, ngay đó đã bớt thân rồi, nếu vài lần như vậy ắt là không còn thân nữa! Vợ chồng với nhau cũng vậy. Mới xem qua tưởng chừng như thương yêu lắm, nhưng xét kỹ lại, giả sử người vợ hoặc người chồng bị ho lao, hoặc bị cùi hủi, thì thử hỏi có còn đủ cái tình nghĩa của buổi ban đầu nữa chẳng, hay đã lợt lạt đi rồi, và có thể hắt bỏ là khác! Như vậy có thương yêu thật chưa, hay chỉ thương yêu trên bóng dáng của một cái “TA”? Nói rộng ra, trên thế gian này gần như tất cả đều sống trên cái giả nhiều hơn là cái thật. Trách gì chúng ta không khỏi hồi hộp lo âu từng phút giây, khổ nhiều mà vui ít!

Vậy cho nên muốn sống một đời sống cao quý, chúng ta phải can đảm sống thẳng với sự thật, chấp nhận sự thật để vươn lên, chớ không thể vì một chút bản ngã thấp hèn mà đem cái giả phủ lên cái thật, để rồi kết cuộc đành phải hổ thẹn!

Hãy sẵn sàng thành thật như THẰNG BÉ ÔM CHẤU ĐẤT TRÌNH TRƯỚC NHÀ VUA!

PHẦN BA

VẤN ĐÁP

Nhân khách đến Tu Viện hỏi đạo, Thầy Viện Chủ trả lời, chúng tôi ghi vào đây những câu hỏi chúng ta thường thắc mắc.

Hỏi:

- Phật có trước hay pháp có trước?

Đáp:

- Nếu căn cứ pháp Duyên Khởi: Pháp có trước, Phật có sau. Vì pháp ấy xưa nay vẫn như vậy (như thị), dù có Phật ra đời hay không ra đời, pháp ấy vẫn không thêm không bớt (pháp đó là lẽ thật của muôn đời). Kinh nói: “pháp này là mẹ của Chư Phật trong ba đời. Chư Phật do ngộ pháp này mà thành đạo”.

- Y cứ lời Phật nói: Phật có trước, pháp có sau. Do Đức Phật tu hành thành đạo, mới nói ra 12 bộ kinh, nên Phật có trước, pháp có sau.

Hỏi:

- Thế nào là thuyết pháp như dã can? Thế nào là thuyết pháp như Sư tử rống?

Đáp:

- Dem giáo pháp cứu cánh dạy cho người tức thời thấy đạo, đạt lý vô sanh trong hiện tại thẳng đó dứt nghiệp hết khổ, sống

với Niết Bàn tự tánh, nghĩa là trở về với tánh thường nhiên. Như người ghiền rượu khổ sở, biết rượu là hại liền bỏ, trở lại tánh bình thường. Người dạy pháp ấy gọi là “SƯ TỬ RỔNG” (tiếng hét oai hùng của sư tử, trăm thú đều khiếp sợ kinh hoàng).

Trái lại đem những pháp phương tiện dạy người tu theo tiệm thứ, sanh đây sanh kia, còn trong vòng nhân quả hữu lậu. Người dạy pháp ấy gọi là thuyết pháp như “DẤ CAN” (chỉ kêu tiếng rè rè).

Hỏi:

- Tại sao thể tánh “Chơn Không” lại sanh ra có sơn hà đại địa?

Đáp:

- Không phải “Chơn Không” sanh sơn hà đại địa mà do mê “Chơn Không” hiện có sơn hà đại địa.

Hỏi:

- Trong Kinh Lăng Nghiêm nói: “Nhất nhưn phát chơn quy nguyên, Thập phương thế giới tận thành tiêu diệt”. Như vậy một người trở về nguồn chơn thì thế giới này đâu còn nữa?

Đáp:

- Mười phương thế giới không còn là không còn với người trở về nguồn chơn. Còn đối với chúng sanh khác (còn mê) thì thế giới vẫn nguyên vẹn. Nếu không phải như thế thì khi Phật thành đạo thế giới này hẳn đã tiêu mất đâu còn đến ngày nay?

Hỏi:

- Người tu Tịnh Độ sau khi lâm chung tùy theo sức tu mà sanh về Cực Lạc có Cửu Phẩm Liên Hoa. Còn người tu Thiền nếu chưa được giác ngộ giải thoát sau khi lâm chung về đâu?

Đáp:

- Người tu Thiền nếu chưa hoàn toàn giải thoát thì khi lâm chung nên giữ tâm thanh tịnh, không khởi niệm thì cũng được tùy nguyện trong khi tu mà sanh về những cảnh giới tốt để tiếp tục tu nữa.

Hỏi:

- Kinh Lăng Nghiêm nói: Một người thể nhập Pháp thân thì trùm khắp cả pháp giới, thế còn chỗ đâu cho người sau thể nhập?

Đáp:

- Trong Kinh Viên Giác, Phật thí dụ như trong một ngôi nhà lớn, người ta đem vào một ngọn đèn thì ánh sáng ngọn đèn tràn đầy khắp cả căn nhà. Có một người lại đem thêm một ngọn đèn nữa thì ánh sáng cũng tràn khắp cả căn nhà, và nếu đem thêm nhiều ngọn đèn nữa, ánh sáng vẫn trùm khắp mà không ngăn ngại nhau. Cũng thế, nếu ai thể nhập Pháp thân thì sẽ thấy trùm khắp và hòa trong pháp giới chớ không ngăn ngại chi cả.

Hỏi:

- Thế nào là kiến tánh khởi tu?

Đáp:

- Tức là trước nhận ra được tánh giác, rồi theo chỗ thấy đó, tu cho đến cứu cánh giải thoát.

Hỏi:

- Còn kiến tánh khởi tu là sao?

- Đó là trường hợp của Đức Lục Tổ.

- Chưa kiến tánh phải tu như thế nào?

- Như trong hồ nước có hòn ngọc, người thấy ngọc đưa tay nắm lấy (dụ cho người kiến tánh khởi tu). Người chưa thấy quơ tay mò một lúc quơ được nắm lấy giữ gìn (dụ cho người chưa

kiến tánh). Tuy chưa thấy nhưng tin chắc rằng trong ấy quyết định có hòn ngọc.

Hỏi:

- Trong Kinh Kim Cang, Phật dạy trì bốn câu kệ. Vậy thì bốn câu kệ nào?

Đáp:

- Văn kinh nói rõ ràng: “Hoặc trì nhấn đến bốn câu kệ...”. Như vậy tùy, hoặc trì cả bộ kinh hoặc trì bốn câu, hai câu cũng được, đâu nhất định câu nào? Đó là không vấn đề mà đặt thành vấn đề nên thêm việc rắc rối.

Hỏi:

- Trong kinh Phật nói: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh”. Làm sao chứng minh được điều này?

Đáp:

- Ví như có người đào đất được mấy tấm gương, người ấy đem một tấm lau chùi sáng, liền biết mấy tấm kia thế nào? Tức cũng có sáng, nếu chịu khó lau chùi.

Đức Phật là một con người do tu mà được giác ngộ thành Phật, chúng ta cũng là một con người như Ngài, tức cũng có tánh giác, cũng sẽ thành Phật không nghi.

Hỏi:

- Thế nào là Niết Bàn trong sanh tử?

Đáp:

- Tâm niệm sanh diệt là sanh tử. Hết tâm niệm sanh diệt là Niết Bàn (Ngay nơi tâm thể mà có Niết Bàn).

Hỏi:

- Phong tục cử đi đường ngày mùng 5, 14, 23 có đúng không?

Đáp:

- Không đúng! Tại sao? Xin đặt lại câu hỏi: tất cả những tai nạn thường xảy ra, có phải chỉ xảy ra mấy ngày đó thôi, hay những ngày khác cũng có? Trái đất xoay quanh mặt trời, có nói tốt xấu gì không? Nếu ba ngày đó là ngày xấu thật, thì thế gian này không có nhân quả. Như ăn trộm nếu nó tránh mấy ngày đó chắc là nó khỏi ở tù. Tuy nhiên ăn trộm ắt có ngày bị bắt đâu tránh khỏi.

Thế nên nếu đi vì việc lành thì tốt, đi vì việc dữ thì xấu. Làm việc lành kết quả thiện, làm việc dữ kết quả ác, chứ không phải do ngày giờ.

Hỏi:

- Tâm muốn vươn lên nhưng gặp nhiều nghịch cảnh không thực hiện được ý muốn, phải dùng biện pháp gì?

Đáp:

- MỘT: Nghĩ mình đã chết. HAI: Nhận thật mình đang sống trong cảnh "MỘNG".

Hỏi:

- Thế nào là tà kiến?

Đáp:

- Hành động, lời nói, việc làm, ước mơ... đều hướng về nẻo ác: sa đọa, tội lỗi, khổ đau là tà kiến.

- Thế nào là chánh kiến?

- Hành động, lời nói, việc làm, ước mơ... đều hướng về nẻo thiện: từ bi, cứu khổ, giải thoát, an lạc... là chánh kiến. Dụ như: Hột giống đắng như khổ qua, gặp mưa móc thấm ướt lên cây đều đắng. Trồng cây giống ngọt v.v... cũng thế. Tóm lại, tin lý nhân quả là chánh kiến.

Hỏi:

- Người tu theo pháp 12 môn duyên phải diệt món nào trước?

- Diệt xúc và diệt thọ.

- Tại sao không diệt vô minh v.v... mà diệt xúc và thọ.

- Vì Vô minh thuộc về nhân quá khứ không thể diệt được. Hành, thức, danh sắc, lục nhập cũng không thể diệt được... Vì hành là nghiệp quá khứ. Thức, danh sắc, lục nhập là bộ phận của thân thể con người cũng không đoạn được. Chỉ có xúc thọ tùy cảnh mà có dễ thấy dễ diệt. Xúc thọ là nguồn gốc của tắng, ái, mà tắng, ái là động cơ chính của luân hồi. Do sáu căn tiếp xúc sáu trần sanh cảm thọ vui hoặc khổ, hoặc không vui không khổ; phiền não (tham, sân, si, tắng, ái) cũng theo đó mà sanh. Trái lại, sáu căn tiếp xúc sáu trần “KHÔNG DẤY MỘT NIỆM PHÂN BIỆT”, tức là “KHÔNG CẢM THỌ”, không cảm thọ thì không khởi tâm yêu ghét, yêu ghét không thì tham sân cũng không. Mê lầm nhân đây mà dứt (DỨT SI) tức tịch tĩnh Niết Bàn.

Hỏi:

- Có một Phật tử đến hỏi: Ngài Nam Tuyền bảo Triệu Châu: “Tâm bình thường là đạo. Còn tu tức trái đạo”. Tại sao Thầy dạy chúng con tu?

Đáp:

- Ngài Nam Tuyền nói là chỉ cho người “TÂM ĐÁ BÌNH THƯỜNG”. Trái lại, tâm con chưa bình thường nên Thầy dạy con tu.

Hỏi:

- Cúng dường người nào phước nhiều nhất?

Đáp:

- Cúng dường người không tu, không chứng (Đạo nhân vô tâm) phước nhiều nhất.

- Người không tu không chứng là người nào?

- Đây chính là trở về với chính mình.

- Tại sao gọi là vô tu, vô chứng?

- Vì tự nó sẵn có, đâu phải do tu mà được. Dụ: Tánh nước tự trong, đâu phải do lóng nước trong.

Tóm lại, trở về với chính mình mới quý (giải thoát sanh tử). Dù cúng dường mười phương chư Phật cũng chỉ là Phật bên ngoài, chỉ được phước mà thôi, nên gọi là không bằng.

Hỏi:

- Tại sao căn bản đạo Phật xây dựng trên quan niệm nhân sanh đau khổ (dụ khổ đế)?

Đáp:

- Vì khổ có nghĩa là “vô thường”. Vô thường chi phối tất cả sự vật, không một cá nhân nào thoát khỏi (khổ là một lẽ thật muôn đời). Từ khổ mà giải thoát mới là giải thoát chân thật, ngoài ra tưởng tượng một cảnh giới nào đó để giải thoát, đó là giải thoát hư tưởng vậy.

1. Ba cửa giải thoát

Hỏi:

- Ba cửa giải thoát (tam giải thoát môn) là gì?

Đáp:

MỘT: Cửa “KHÔNG” (không môn): nhận rõ các pháp không thật có. Sở dĩ các pháp có muôn ngàn sai khác đều do nhân duyên hòa hợp tạm có, không có một pháp nào có cái thể chân thật. Bởi do duyên hợp nên đủ duyên nó hợp, thiếu duyên thì tan. Nó tạm bợ dường như bọt nổi, như bóng chớp, như sương mù. Có nhưng không thật.

HAI: Cửa “KHÔNG TƯỚNG” (Vô tướng môn): Muôn ngàn hiện tượng trong thế gian đều “KHÔNG CÓ TƯỚNG CỐ ĐỊNH”. Những hình tướng có ra đều tùy theo nghiệp của chúng sanh mà thấy thế này hoặc thế khác. Cũng một thân người mà

loài người họ cho là thân thể họ, loài vi trùng cho đó là vũ trụ của nó đang sống. Cái bàn viết, với con người là cái bàn để viết, con mọt cho là thức ăn của chúng v.v... Vậy gọi đó là tướng gì?

BA: Cửa “KHÔNG TẠO TÁC” (Vô tác môn): Vì nhận rõ các pháp hữu vi là huyền hóa, sanh diệt, vô thường nên không khởi tâm tạo tác. Cũng gọi là “VÔ NGUYỆT” vì không tâm mong cầu. Thí như thấy ảnh trên màn bạc, do biết bóng trên màn bạc là giả, nên dù bóng có đẹp, xấu vẫn không sanh tâm phân biệt yêu ghét.

Ba cửa này có công năng đưa hành giả ra khỏi khổ sanh tử, chứng quả Niết Bàn an lạc, nên gọi là cửa giải thoát. Song ba cửa này giữa Đại thừa và Tiểu thừa có khác:

* Đại thừa do dùng “TRÍ TUỆ”, nhận rõ các pháp không thật thể, do nhân duyên hòa hợp như huyền, như mộng để xa lìa lòng chấp trước mà thực hành “Lục Ba La Mật” lợi ích chúng sanh.

* Tiểu thừa do quán “KHÔNG”, thành tựu được “KHÔNG QUÁN” xa lìa tâm chấp trước đối với ngã pháp, để đạt đến Niết Bàn không tịch.

2. Ba nghiệp thân hay thù

Hỏi:

- Trong thân thể này vật nào là thân thiện nhất và thù ghét nhất?

Đáp:

- Ba nghiệp (thân, miệng, ý) chính là bạn thân thiết nhất mà cũng chính là kẻ thù ghét nhất. Tại sao? Bởi vì nếu dùng ba nghiệp để làm các việc lành, theo chiều giác ngộ thì giúp ta an lạc và giải thoát tiến lên các quả lành (thành Phật tác Tố) đó gọi là thân. Trái lại, đem ba nghiệp này làm các việc ác, chạy theo ngũ dục, theo chiều si mê, nó sẽ đưa chúng ta đến chỗ khổ đau, trầm luân đen tối trong tam đồ, ấy gọi là thù.

- Nghiệp có tác dụng gì mà chi phối lớn lao như vậy?

- Nghiệp là chủ động, mà cũng là động cơ chính yếu cho cuộc sống của con người. Tất cả mọi an lạc hay khổ đau đều do nghiệp mà ra cả. Nghiệp là gì? Nghiệp chính là thói quen ta huân tập lâu ngày thành nghiệp. Do nghiệp đó mà dẫn dắt chúng ta đến cảnh giới thiện ác, hoặc khổ hoặc vui v.v...

Ví dụ: như người tập uống rượu sẽ bị nghiệp rượu (ghiền) dẫn vào quán rượu. Người cờ bạc sẽ bị nghiệp cờ bạc dẫn vào nhà chứa bài. Người tập rèn công nghiệp văn nghệ thì sẽ trở thành người thuần thực về công nghiệp và văn nghệ... Lý nghiệp dẫn là như thế, chứ không phải có người thứ hai nào chen vào sai sử cả.

Tóm lại, nếu chúng ta biết sử dụng ba nghiệp theo chiều lành, chiều giác ngộ thì ba nghiệp sẽ giúp ích chúng ta, ba nghiệp chính là bạn thân thiết. Trái lại, nếu chúng ta buông lung ba nghiệp, tạo ác theo chiều si mê để bị sa đọa trầm luân, như thế thì nghiệp là kẻ thù địch đáng chê trách nhất.

3. Hai cái nghĩ

Hỏi:

- Làm sao gián trạch được cái nghĩ nào là cái nghĩ của chúng sanh, cái nghĩ nào thuộc cái nghĩ của chư Phật?

Đáp:

- Nghĩ hơn thua, phải quấy, thiện ác, tốt xấu v.v... thuận theo sự suy tính của thế gian thuộc về nghĩ của chúng sanh. **Trái lại cái nghĩ nào phù hợp với “TRÍ BÁT NHÃ” gọi là Trí Huệ Phật. Nghĩa là dùng trí quán chiếu, nhìn sự vật trên tinh thần giác ngộ, giải thoát.** Biết sự vật là hư huyền giả dối nên không khởi niệm phân biệt yêu ghét, lấy bỏ... thường khởi lòng từ bi độ thoát chúng sanh.

- Như thế thì Phật vẫn còn khởi niệm, mà còn khởi niệm thì còn động, đâu thể gọi là tịch tịnh được?

- Vấn đề này chúng ta nên xét kỹ, mặc dù Phật có khởi niệm, nhưng Ngài vẫn ở trong định. Vì thế nên mới gọi là Ngài ở trong “ĐẠI THIỀN ĐỊNH”. Nghĩa là trong mọi oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, động, tịnh, nói, nín đều là định. Bởi vì Phật đã dứt tâm hữu lậu thế gian, Ngài hằng sống với “TRÍ VÔ PHÂN BIỆT”, mặc dù Ngài có khởi dụng phân biệt độ sanh nhưng vẫn ở trong tánh thể như như bất động (không dấy khởi phiền não), Ngài hoàn toàn làm chủ mọi tâm niệm. Trái lại, chúng sanh sống theo nghiệp thức phân biệt theo tình, lòng nhiễm ô ái trước đây dấy, nên khởi tình yêu ghét, có niệm tham sân, hằng sống trong sanh diệt lưu chuyển, niệm niệm trôi lăn không hay tự chủ.

Để chứng minh điều này xin dẫn chứng bài kệ Lục Tổ đáp với ông Ngọa Luân. Ông Ngọa Luân do lầm chấp là phải dứt bật tư tưởng phân biệt, không cho dấy niệm mới ngộ đạo, nên ông nói:

Ngọa Luân hữu kỹ lưỡng
Năng đoạn bách tư tưởng
Đối cảnh tâm bất khởi
Bồ Đề nhật nhật trưởng.

DỊCH:

Ngọa Luân có kỹ lưỡng
Hay đoạn trăm tư tưởng
Đối cảnh tâm chẳng khởi
Bồ Đề ngày thêm lớn.

Lục Tổ nghe xong liền bảo: Bài kệ này tâm địa chưa sáng. Nếu y theo đó tu hành càng thêm triền phược. Như đó Tổ nói kệ:

Huệ Năng một kỹ lưỡng
Bất đoạn bách tư tưởng
Đối cảnh tâm sở khởi

Bồ Đề tác ma trưởng?

DỊCH:

Huệ Năng chẳng kỹ lưỡng
Chẳng đoạn trăm tư tưởng
Đối cảnh tâm thường khởi
Bồ Đề đâu có lớn?

Vì lẽ đó nên pháp tu của Đại thừa giáo hay của Thiên Tông có phần phóng khoáng, không gò bó như lối tu kèm tâm và đoạn tư tưởng cho khô kiệt của Nhị thừa. Vì vậy nên vấn đề ứng dụng độ sanh của Phật và Bồ Tát mới được sâu rộng và phổ cập quần sanh, khác hơn hàng Nhị thừa khô thân diệt trí, chìm trong Niết Bàn không tịch.

4. Bốn điều nương tựa

Hỏi:

- Trong Kinh Niết Bàn Phật dạy: Người Phật tử nương theo pháp “TỨ Y” mà tu tập, vậy “TỨ Y” là gì?

Đáp:

MỘT: Y PHÁP BẤT Y NHƠN (Y theo giáo pháp chẳng y theo người): Pháp Phật là lẽ thật, là chân lý, quý báu vô lượng. Người giảng nói pháp ấy tuy có hành vi không chân chánh; nếu mình vì chút hành vi đó không tin nhận, hoặc không chịu đến nghe ắt sẽ mất phần lợi lạc. Để gạt bỏ tâm phân biệt tỵ hiềm này, Phật dạy chúng ta phải gắng học hỏi rồi y cứ giáo pháp Phật dạy để tu hành, mặc dù người giảng dạy có tốt hay xấu không cần biết. Xưa khi còn làm hạnh Bồ Tát, Phật vẫn đến nghe Dã Can nói pháp.

Trong Luận Đại Trượng Phu có dụ như: Trong thùng rác như có hòn ngọc quý, chúng ta đừng ngại gì thùng rác như mà không chịu thò tay lấy ngọc. Nghĩa y pháp bất y nhơn là như vậy.

HAI: Y NGHĨA BẤT Y NGŨ (Y theo ý nghĩa lý, chẳng y theo văn tự ngôn ngữ): Nghĩa Phật nói ra nhằm dạy chúng ta đạt được chân lý, đạt được lẽ thật của sự vật. Người học phải y theo nghĩa đó mà tu hành để đạt được chân lý, đừng chạy theo phân biệt văn tự, ngôn ngữ, dù ngôn ngữ văn tự đó có kém dở, có vụng về, chúng ta cũng không nên cố chấp.

BA: Y TRÍ BẤT Y THỨC (Y theo lý trí, không y theo tình thức phân biệt). Dùng trí để quán xét mới hợp với chân lý. Trái lại, thức thì hợp với tình cảm, tình cảm là theo nghiệp. Vì vậy, muốn đạt được chân lý thì phải sống bằng lý trí, gạt bỏ mọi tình cảm phân biệt theo vọng thức.

BỐN: Y LIỄU NGHĨA BẤT Y BẤT LIỄU NGHĨA (Y theo kinh điển liễu nghĩa, chẳng y theo kinh điển không liễu nghĩa): Kinh điển Phật nói ra tùy căn cơ tùy tâm bệnh, như vị lương y tùy bệnh cho thuốc nên có thấp có cao không đồng, nhưng mục đích cứu cánh là giải thoát sanh tử. Những Kinh điển chỉ thẳng đến quả vị giải thoát viên mãn (Phật) là Kinh liễu nghĩa. Trái lại, Kinh điển nào dùng phương tiện cho hàng căn cơ thấp kém, như Nhơn thừa, Thiên thừa v.v... là Kinh điển bất liễu nghĩa.

Vậy người tu Phật muốn ra khỏi sanh tử, thẳng đến Phật quả phải lấy pháp “TỬ Y” này làm kim chỉ nam để hướng thẳng đến đạo giác ngộ. Đây là phương pháp tu của Đại thừa Phật giáo.

5. Dứt tâm tam giới

Hỏi:

- Trong Kinh Phật nói: dứt tâm trong ba cõi là Niết Bàn (Tam giới tâm tận tức thị Niết Bàn). Thế nào là tâm trong ba cõi?

Đáp:

- Ba cõi là cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc (tam giới).

MỘT: Tâm trong cõi dục (dục giới): Tâm đắm nhiễm ái trước lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) và buông theo ngũ dục (tài, sắc, danh, thực, thù) không biết nhàm chán và xa lìa.

HAI: Tâm trong cõi sắc (sắc giới): người tu Thiên định (Tứ Thiên) do dùng được một phần vọng tướng thô động bên ngoài, phiền não nhiễm ô cũng theo đó mà nhẹ. Kết quả sẽ sanh các cõi trời Sắc Giới (Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên). Do tâm họ còn chấp về sắc tướng nên sanh cõi này.

BA: Tâm trong cõi không sắc (Vô sắc giới): người này tu về không định (Tứ không). Họ thiên về “Tướng không”, tâm thức họ chìm trong không tịch. Vì thế, kết quả họ sẽ sanh lên các cõi trời Vô sắc... (Không vô biên xứ thiên, Thức vô biên xứ thiên v.v...). Quả vị này không còn chấp sắc tướng, nhưng họ kẹt về “CHẤP KHÔNG”.

Nếu người tu tập biết dứt trừ tâm chấp trước trong ba cõi (dục, sắc, vô sắc) vừa kể, thông hiểu Phật pháp, đoạn sạch nhưn hữu lậu, họ sẽ ra khỏi ba cõi và đạt đến Niết Bàn.

6. Ngộ thể kế dụng

Yêm Bà Nữ hỏi Ngài Văn Thù:

- Người đạt lý vì sao chưa tự tại trong sanh tử?

Ngài Văn Thù đáp:

- Vì lực dụng chưa đủ.

Ngài Văn Thù trả lời nghĩa này thế nào? Người đạt lý không sanh tử, đối với sự sanh tử không còn lầm mê, tuy nhiên về khởi hạnh chưa có (Lực dụng chưa đủ). **Vì vậy muốn đạt rốt ráo dứt sanh tử phải dụng công khởi hạnh, diệt phiền não dứt hết vọng hoặc.** Khi phiền não vọng hoặc dứt sạch mới thể nhập vào lý không sanh tử. **Thể nhập lý không sanh tử viên mãn, mới kế hợp với chơn tánh và**

hàng sống với tâm thể vô sanh. Khi trở về với tâm thể vô sanh, mới có đủ diệu dụng nhiệm mầu, phát đại bi tâm tùy cơ giáo hóa độ khắp hữu tình.

Vì thế nên nói “NGỘ” không sanh tử chẳng bằng “THỂ” không sanh tử, “THỂ” không sanh tử chẳng bằng “KHẾ” không sanh tử, “KHẾ” không sanh tử chẳng bằng “DỤNG” không sanh tử.

Cùng một nghĩa này, Tiến Sơn Chủ đem câu hỏi trên hỏi Tu Sơn Chủ. Tu Sơn Chủ đáp:

- Giống như măng sẽ thành tre, nhưng ngay lúc còn măng thì không thể kết thành bè.

Vì thế, người muốn thể nhập rốt ráo lý vô sanh, phải theo thứ lớp mà tu tập:

* Trước tiên ngộ lý không sanh tử.

* Kế phải thực hành để thể nhập được lý ấy.

*** Khi thể nhập viên mãn mới khế hợp thể tánh thanh tịnh sẵn có của mình. Bấy giờ có đủ diệu dụng bất khả tư nghì giáo hóa chúng sanh, khi công hạnh viên mãn thành Phật quả.**

Đây là con đường tiến tu của người tu hạnh Đại thừa phải trải qua vậy.

7. Sống thật

Thiền Sư Triệu Châu nói: “Cả ngày ăn cơm mà chẳng nhai nát một hạt gạo. Cả ngày mặc áo mà chẳng dính mắc một sợi tơ”. Ngài muốn nói gì với chúng ta?

Bởi vì người đạt đạo thấu được lẽ thật, nhận ra tánh chân thật của chính mình: **RÕ THÔNG CÁC HÀNH ĐỘNG ĐỀU TỬ TÂM THỂ HIỆN, NÊN KHÔNG DẤY NIỆM: CÓ KHÔNG, ĐẮC THẤT V.V...** Trái lại, phàm phu ngu mê, chạy theo thức tình phân biệt, lúc ăn còn nghĩ trăm thứ, lúc mặc còn nghĩ trăm

việc. Do đó mà phiền não (tham, sân, si) dấy khởi mất tánh thường nhiên, tâm ta luôn luôn bàng hoàng xao xuyến, khắc khoải lo âu. Vì vậy mà sống xa với đạo (lẽ thật). Vì sống với đạo phải sống với tánh bình thường. Tánh bình thường này ai ai cũng có và không lúc nào vắng mặt nó. Tuy nhiên vì ta mắc lo chạy theo ngoại cảnh mà bỏ quên tánh ấy. **Khi chúng ta nhớ lại không chạy theo ngoại cảnh, tức là trở lại tánh thường nhiên. Tánh ấy nó thường hằng và miên viễn không phải đợi tìm kiếm mới có.**

Thiền Sư Vĩnh Gia Huyền Giác nói: “Ma Ni Châu, như bất thức. Như Lai tàng lý thân thâm đắc. Lục ban thần dụng không bất không. Nhất khóa viên quang sắc phi sắc”. Nghĩa là có hòn ngọc Ma Ni người không biết, sáu ban thần dụng (Lục thông diệu dụng) không mà chẳng không. Một viên tròn sáng, sắc mà chẳng phải sắc.

Thể tánh vắng lặng thường nhiên của chúng ta ví như hạt minh châu. Hạt châu này sẵn trong kho Như Lai của chúng ta, nếu chịu khó sẽ nhận được. Khi nhận được châu liền có đủ thần thông diệu dụng bất khả tư nghì. Nó vốn tròn sáng không phải sắc, không phải không, mà gồm đủ cả sắc và không.

Người nhận ra hạt châu này, sống với nó mới là sống thật. Hạt châu này chính là tánh giác của mỗi người chúng ta vậy.

Tóm lại, muốn sống thật là phải nhận ra được tánh giác của chính mình, tánh ấy nó bất sanh bất diệt tròn sáng không từng ô nhiễm. Khi hằng sống với tánh giác thì không còn lầm mê, không bị sáu trần sai sử. Nhờ đó mà định lực chúng ta kiên cố, trí tuệ tròn đầy, sanh tử như dây mà đứt. Dây chính là sống thực và sống miên viễn vậy.

PHẦN BỐN

TRÍCH GIẢNG THIỀN SỬ

1. Nghĩa Phật tánh

Ngài Ngưỡng Sơn hỏi Ngài Trung Ấp:

- Thế nào là nghĩa Phật tánh?

Ngài Trung Ấp nói:

- Ta nói cho ông một ví dụ: Như cái nhà có sáu cửa, trong đó để một con khỉ kêu chóe! chóe!

- Con khỉ ngủ thì sao?

Ngài Trung Ấp bước xuống giường thiền, nắm đứng Ngài Ngưỡng Sơn nói:

- Chóe! chóe! Ta cùng ông thấy nhau rồi.

Ngài Trung Ấp nói kệ giải thích:

Đông niên tuyết thất thế thôi đời

Yên điện la môn dạ bất khai

Hàn thảo viên lâm khai biến thái

Xuân phong xuy khởi luật đồng khôi.

DỊCH:

Năm tàn nhà tuyết ngủ im lìm

Thăm lặng cửa rêu đêm chẳng mở

Cây lạnh vườn rừng trong biến thái

Gió xuân chợt khởi vọng phù trầm.

BÌNH: Chỉ cần con khi ngủ đi tức tin xuân đây đó hiện.

2. Động Sơn thăm bệnh

Tăng hỏi:

- Khi gió lửa phân ly sẽ về đâu?

Ngài Động Sơn đáp:

- Khi đến chẳng mang một vật, khi đi cũng thế ấy.

- Tuy nhiên thân con chẳng an (đau nhức).

- Thân đau nhức có cái chưa từng đau nhức.

- Cái không đau nhức thế nào?

- Ngộ thì trong gang tấc, mê thì cách núi đồi.

- Xin Hòa Thượng chỉ cho con đường sẽ hướng đến.

- Tôi đen tựa như sơn, hiện tại tức thành lập (chỉ nhớ hiện tại, đừng nghĩ quá khứ và vị lai).

- Thế nào là ý Tổ Sư từ Ấn Độ sang?

Ngài Động Sơn trả lời:

- Sáu cửa chẳng đồng mưu.

3. Tin người nghe pháp

Tổ Lâm Tế quả chúng: “Các ông không đủ lòng tin”.

Chúng thưa:

- Hòa Thượng bảo con tin việc gì?

- Tin người nghe pháp đó.

Tổ dạy tiếp:

Nếu ông mến thánh ghét phàm

Trong biển sanh tử nổi chìm
Phiền não do tâm nên có
Không tâm phiền não còn đâu
Chẳng nhọc phân biệt chấp tướng
Tự nhiên đắc đạo phút giây.

Âm chữ Hán:

Nhữ nhược ái thánh tắng phàm
Đ sanh tử hải lý trầm phù
Phiền não do tâm cố khởi
Vô tâm phiền não hà câu
Bất lao phân biệt thủ tướng
Tự nhiên đắc đạo tu du.

Tổ Lâm Tế tiếp:

- Sáu căn không nhiễm sáu trần là “LỤC THÔNG”.

BÌNH: Ai muốn được lục thông? Bao giờ có?

4. Quên mình theo vật

Thiền Sư Cảnh Thanh ngồi trong thiền thất nghe tiếng mưa rơi, hỏi thiền khách:

- Ấy là tiếng gì?

Thiền khách đáp:

- Tiếng mưa rơi.

Thiền Sư Cảnh Thanh quở:

- Quên mình theo vật.

BÌNH: Xoay nhìn lại tự tâm niệm (biết mình đang nghĩ gì) là sống với chính mình. Trái lại hướng tâm ra

ngoài, chạy theo ngoại cảnh là sống với ngoại cảnh (mất mình).

Vậy câu hỏi trên của Thiền Sư Cảnh Thanh nếu đem hỏi chúng ta, phải đáp sao cho đúng?

Chúng ta phải đáp:

- Tôi đang nghe!

Nghĩa là tôi đang nghe rõ ràng không có lầm lẫn.

5. Tâm tịnh là trên hết

Cổ Đức nói: “Tinh tấn mà loạn động không bằng giữ tâm nhàn” (an tịnh).

Có vị Tỳ Kheo siêng năng mỗi ngày lễ tam thiên Phật, suốt thời gian dài gian khổ nhưng không thấy đạo. Đến hỏi Hòa Thượng Tuyết Đường. Ngài dạy:

- Người hành công phu làm việc lễ bái không xen hở nhưng không bằng để vô sự (nhàn nhàn) ví như cái hồ lô (quả bầu bọng nước) để dưới nước động thì chuyển...

Thiền sư Phổ Chiếu mỗi ngày tụng ba trăm biến Đại bi, lạy Phật ba trăm lạy nhưng không thấy đạo. Cũng đến hỏi Hòa Thượng Tuyết Đường.

Ngài bảo:

- Tụng nhọc buông đi! Buông hết rảnh rồi, không làm không nói. Nếu ông chưa đủ lòng tin, chấp Phật là cơ cảnh, chấp pháp cũng là cơ cảnh, hướng chi văn chương tạp sự khác. Phải giữ chỗ nhàn nhàn, chỗ đó hư mà linh, tịch mà diệu. Ví như trái bầu để trên mặt nước không cột mà vẫn đứng yên.

BÌNH: Trăm năm tinh tấn hướng bên ngoài, đâu bằng trong tâm một niệm liền rỗng suốt.

6. Chỉ cần biết vọng

- * Không kèm niệm.
- * Không đè niệm.

Kèm vọng niệm hoặc đè niệm khởi dễ sanh bệnh, hoặc đau đầu, chỉ biết “Vọng niệm không thật” niệm tự dừng.

Hằng sống với tâm niệm “BUÔNG XẢ” thành thơi, thoải mái là đúng với nghĩa tâm bình thường. Như người “CHẮN TRÁU”, khi trấu còn nghịch phải dùng dây mũi và roi để trị. Đến khi trấu thuần thực, mục đồng thổi sáo thành thơi. Khi ấy nếu còn đối trị là sai.

BÌNH: Tâm bình thường là tâm không nghĩ thiện, nghĩ ác, nghĩ phải, nghĩ quấy v.v... tức là sống với tâm thể thanh tịnh trùm khắp thênh thang. Trong nhà thiền gọi là sống với “ÔNG CHỦ”. Vì vậy, pháp tu này trước phải nhận ra ông chủ (tánh giác). Khi nhận được tánh giác phải hằng sống với tánh giác ấy không phút giây lơ lửng, **GỌI LÀ SỐNG VỚI CHÍNH MÌNH**. Trái lại là sống theo nghiệp thức.

7. Hằng tỉnh giác

Một cậu thanh niên đến một ông võ sư học kiếm. Suốt mấy năm, ông thầy không chỉ dạy gì hết.

Một hôm cậu học trò đang làm việc, thành linh ông đâm vào hông cậu một nhát kiếm. Sau này cậu học trò trở về nhà sử dụng nghề kiếm đại tài. Sở dĩ được tài giỏi là do cậu ta lúc nào cũng chăm hãm đề phòng người ám hại.

Người tu cũng thế phải chăm chăm theo dõi vọng tâm không phút giây nào lơ lửng.

BÌNH: Người kéo cây muốn ra lửa phải bèn chí lâu dài.

Người tu Phật muốn giác ngộ phải hằng tỉnh giác (giác từng phút, từng giây). Tánh giác đâu có xa mình,

chỉ vì mình mê mà xa với tánh giác. Nên cốt yếu của sự tu hành là phải hằng giác (một niệm mê là chúng sanh, một niệm giác là Phật). Giác cho đến viên mãn mới thôi.

8. Biết ơn Phật thứ nhất

Phật dạy: “Người thật hành lời Phật dạy là đền ơn Phật trên hết”.

Kinh chép: Một hôm Phật có bệnh, tất cả hàng Thanh Văn, Bồ Tát đều đến thăm Phật. Riêng có một vị Tỳ Kheo ở gần Tịnh xá Phật ở nhưng không buồn đến thăm Ngài. Có vị trưởng lão đến hỏi vị Tỳ Kheo ấy. Ông đáp:

- Tôi mong cầu chúng A La Hán, chứ không ưng thấy đức Thế Tôn nhập Niết Bàn.

Nghe thuật lại lời này, Phật khen: “Vị Tỳ Kheo ấy là người biết ơn Phật thứ nhất”.

BÌNH: Chúng ta có muốn được Phật khen chăng? Chúng ta phải làm gì? Và làm những gì?

9. Trồng rau

Thiền Sư Duy Nghiễm Dược Sơn, một hôm Sư vào vườn thấy Tri Viên trồng rau. Sư bảo:

- Trồng thì không ngăn người trồng, chớ cho nó mọc rễ.

Vậy ai có thể thay thầy Tri Viên đáp một câu xem phải trồng như thế nào?

BÌNH: Ngay khi bảo: “Chớ cho nó mọc rễ” liền thưa:

- Chẳng can hệ đến việc của Hòa Thượng.

10. Tha người ba gậy

Động Sơn Thủ Sơ ban đầu đến tham vấn Vân Môn.

Vân Môn hỏi:

- Vừa rồi ở đâu?

Sư thưa:

- Tra Độ.

Vân Môn hỏi:

- Mùa hạ rồi ở đâu?

Sư thưa:

- Chùa Báo Từ ở Hồ Nam.

Vân Môn hỏi:

- Rồi nơi ấy lúc nào?

Sư thưa:

- Ngày 25 tháng 8.

Vân Môn nói:

- Tha người ba gậy.

Sau này như Huệ Nam đến Từ Minh thưa hỏi, Từ Minh bảo:

- Thư ký học thiền Vân Môn ắt thông được yếu chỉ ấy. Như nói: “Tha Động Sơn ba gậy”. Động Sơn khi ấy nên đánh, chẳng nên đánh?

Sư thưa:

- Nên đánh.

Từ Minh nghiêm nghị bảo:

- Nghe tiếng ba gậy liền cho là nên ăn gậy, vậy ông từ sáng đến chiều nghe chim kêu, trống đánh, tiếng chuông, tiếng bồng... cũng nên ăn ba gậy. Ăn gậy đến lúc nào mới thôi?

Như vậy chúng ta phải nói như thế nào, nên đánh hay chẳng nên đánh? Ai thử đáp xem?

BÌNH: Chỉ nên nói: “Cám ơn Hòa Thượng từ bi chỉ dạy”. Liền lễ bái.

11. Đến chỗ nào ngồi

Thiền Sư Phật Ấn, một hôm Sư và đồ chúng vào thất, cư sĩ Tô Đông Pha đến thẳng vào thất.

Sư nói:

- Trong này không có ghế ngồi, cư sĩ đến đây làm gì?

Đông Pha đáp:

- Tạm mượn thân tứ đại của Phật Ấn làm ghế ngồi.

- Sơn Tăng có một câu hỏi, cư sĩ nếu nói được thì mời ngồi, bằng nói chẳng được thì cời ngọc đá để lại.

Đông Pha vui vẻ nói:

- Xin hỏi.

Phật Ấn nói:

- Vừa rồi cư sĩ nói “Tạm mượn thân tứ đại Sơn Tăng làm ghế ngồi”. Chỉ như Sơn Tăng tứ đại vốn không, năm ấm chẳng có, cư sĩ đến chỗ nào ngồi?

Tô Đông Pha không đáp được, phải cời dây ngọc đá để lại.

Vậy ai có thể vì Tô Đông Pha đáp một câu, thấu hời ngọc đá lại xem?

BÌNH: Đợi khi Phật Ấn hỏi: “Cư sĩ đến chỗ nào ngồi?”.

Liền đáp:

- **Mắt Phật xem cũng chẳng thấy.**

12. Chẳng phải Như Lai

Một cư sĩ cầm trái táo vừa ăn vừa hỏi:

- Thế nào Như Lai ăn Như Lai?

Viện chủ bảo:

- Chẳng phải Như Lai rồi.

BÌNH: Vì sao chẳng phải Như Lai?

Vị này vốn chấp chính mình là Như Lai nên mới nói như thế, nhưng không ngờ lời ấy đã rơi, vì đã thành hai Như Lai rồi!

13. Chủ khách

Có hai thủ tọa nhà Đông, nhà Tây gặp nhau liền hét lên một tiếng. Một vị Tăng đem việc này hỏi Hòa Thượng Lâm Tế:

- Như vậy có chủ khách chăng?

Lâm Tế đáp:

- Chủ khách rõ ràng.

- Vậy ai là chủ? Ai là khách?

Đáp:

- Im lặng là chủ, hỏi là khách.

BÌNH: Giả sử cả hai đều im lặng thì sao? Hoặc cả hai đều hỏi thì sao? Ai là người đủ mắt thử đáp xem!

14. Cái gì quý nhất?

Có một vị Tăng hỏi Ngài Huyền Sa:

- Ở trên thế gian, cái gì quý nhất?

Huyền Sa đáp:

- Cái đầu con mèo chết quý nhất.

Vị Tăng hỏi:

- Vì sao cái đầu con mèo chết quý nhất?

Huyền Sa đáp:

- Vì không ai trả giá.

BÌNH: Tại sao cái đầu con mèo chết lại quý nhất? Nó quý ở chỗ nào? Ai biết được? Chúng ta không khỏi thắc mắc điều này, cứ moi đầu bóp trán tìm xem vì sao “cái đầu con mèo chết” lại quý nhất trên đời? Thật không thể tưởng tượng nổi! Nhưng chúng ta không ngờ đã bị ông già Huyền Sa đánh lừa một cách thật tài tình. Hỏi cái quý nhất Ngài lại tráo trở đưa cái đầu con mèo chết. Đợi người kỳ kèo hỏi lại liền bảo: “không ai trả giá”. Quả thật Huyền Sa là một người biết dùng của quý và biết giữ của quý không ai trộm cướp được. Cái quý nhất mà lại còn có chỗ trả giá là chưa phải thật quý. Vì đã có trả giá là có so sánh, có quý tiện, tức là còn bị mua đi bán lại. **Trái lại, một vật mà không ai có thể trả giá được, không ai có thể trộm cướp được, đó mới chính là vật quý vô giá, trên thế gian này không còn gì có thể so sánh được.**

Chúng ta thấy Thiền Sư rất là khó hiểu. Khi các Ngài nói ở đây mà ý ở đằng kia, nếu không khéo là chúng ta bị chết ở trên ngôn cú của các Ngài.

Huyền Sa vì người thật hết sức khéo léo! Chúng ta muốn thấy Huyền Sa chăng? Hãy xoay mặt về hướng Nam nhìn sao Bắc đẩu.

15. Ai thân ai sơ?

Hiệp Sơn cùng Định Sơn đồng đi đường cùng nói chuyện với nhau.

Định Sơn hỏi:

- Trong sanh tử, không Phật tức phi sanh tử.

Hiệp Sơn nói:

- Trong sanh tử, có Phật tức chẳng mê sanh tử.

Cả hai cùng lên núi lễ vấn Thiền Sư Đại Mai Pháp Thường. Hiệp Sơn đem câu nói của hai người thuật lại Sư nghe và hỏi:

- Chưa biết chỗ thấy hai người ai được thân (gần gũi).

Sư bảo:

- Một thân, một sơ.

- Ai được thân?

Hãy đi sáng mai lại!

Sáng hôm sau, Hiệp Sơn lại đến hỏi Sư, Sư bảo:

- Người thân thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng thân.

BÌNH: Chúng ta vẫn thường nghe nói: “Chỗ lý tốt cùng vốn không thân không sơ, thân sơ là tại nơi người”. Bởi có tâm kia đây mới thấy có gần với đạo hay cách xa đạo. Nếu tâm “KHÔNG HAI” thì còn chỗ nào nói là thân là sơ? Thế nên người hỏi thân sơ là còn kẹt trong niệm phân biệt ắt rơi vào thức tình, không hợp với đạo. Nếu chúng ta lại theo đó mà đáp hoặc thân hoặc sơ tức cũng đồng bị kiểm điểm như họ. Đại Mai thì chẳng như thế, Sư khôn khéo gạt đi một câu: “Hãy đi sáng mai lại”. Sau một đêm trần trọc nôn nóng muốn biết ai thân ai sơ, nên sáng hôm sau Hiệp Sơn đến trước hỏi: “Ai được thân?”. Rõ ràng đã bày quả tang không còn nghi ngờ! Do đó Đại Mai liền bảo: **“Người thân thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng thân”**. Hiệp Sơn đành hổ thẹn trở lui.

Thật đau biết mấy!

Đây là bài học đích đáng cho những ai còn có niệm tranh chấp thân sơ, đúng sai. Người mà thật “THÂN” tức một câu nói ra đã đầy đủ tự tin, dù cho có ai phê phán thế nào cũng không nghi; trái lại, nói ra mà còn hồi hộp chờ đợi phê phán đúng sai, tức còn mơ màng chưa phải “THÂN” rồi!

Từ đó suy ra những cuộc tranh chấp thông thường cũng vậy. Giả sử hai người cãi nhau đem đến chúng ta đòi xử ai đúng, ai sai, chúng ta chỉ cần lấy đây xét đoán khỏi phải tranh chấp nhiều lời. Vì nếu xử người này đúng, người kia sai, tức kẻ sai liền cho chúng ta bênh vực người này mà ghét bỏ họ, ắt sanh ty hiềm với nhau khó mà dung hòa. Cho nên chỉ cần bảo: “Người đúng thì chẳng hỏi, người hỏi thì chẳng đúng”, để mọi người tự xét lấy. Chúng ta nên nhớ rằng kẻ trông mong cho mình đúng là có tâm muốn hơn người, nếu bị cho là sai tức sanh phiền hận, đó là bệnh. **Thế nên biết, vừa khởi tâm đúng sai, thân sơ, là đã trật rồi! Hướng là chỗ “CHỈ ĐẠO” vốn bật kia đây, dứt tâm chọn lựa, lấy đâu mà nói thân nói sơ, nói đúng nói sai? Vậy ai người trí hãy khéo xét kỹ, chớ để một chút sai lầm càng xa lý thật!**

16. Dứt bật có không

Hỏi:

- Trong nhà Thiền thường nói: Chỗ có Phật hãy đi nhanh qua, chỗ không Phật chớ dừng trụ, lý này thế nào?

Đáp:

- Chỉ là vượt qua “CÓ” và “KHÔNG”, tức không kẹt hai bên vậy.

BÌNH: Thường thường chúng ta nếu không kẹt bên này tức rơi bên kia, do vậy khi nghe nói: “Chỗ có Phật phải nhanh qua, chỗ không Phật chớ dừng trụ” liền thắc mắc không làm sao hiểu nổi. Nhưng chúng ta quên rằng nếu còn thấy có Phật, không Phật, tức còn thấy hai bên chưa phải là cái thấy của người đạt đạo. **Quả thật là người đạt đạo có đủ mắt sáng, thì riêng tự có lối đi không một điểm nhỏ nào có thể dối gạt được. Dụ mây bay giữa trời thênh thang đi khắp, không vướng mắc chỗ nơi, nếu vừa có chỗ dính cứng tức chẳng còn là mây nữa rồi. Cũng vậy, người mà còn có sở đắc thì nếu không kẹt bên có Phật tức rơi bên không Phật, chẳng**

thể nào vượt qua khỏi bẫy của Thiên Sư. Trong đây ai là người thuộc dòng giống Sư Tử thử vươn vai, rống lên một tiếng cho bầy chồn cáo vỡ tan, chánh pháp Như Lai sáng ngời muôn thuở!

17. Nói cái gì?

Người xưa nói:

Mạc hành tâm xứ lộ
Bất quải bốn lai y
Hà tu thậm ma đạo
Thiết kỵ vị sanh thì.

DỊCH:

Chớ đi nơi đường tâm
Chẳng mặc áo xưa nay
Đâu cần nói cái gì?
Rất kỵ lúc chưa sanh.

Chúng ta thấy bài kệ trên có gì đặc biệt? “Mạc hành tâm xứ lộ”: chớ đi nơi đường tâm là dứt bật vọng tình. “Bất quải bốn lai y”: chẳng mặc áo xưa nay là chẳng trụ chân thật, nghĩa là chẳng đi theo vọng tình, cũng chẳng trụ nơi chân thật, tức chẳng kẹt nơi “VONG”, chẳng trụ bên “CHƠN”, hai đầu cắt đứt. Chính ngay khi ấy lại bảo nói cái gì? Ai có thể nói được? Chỉ cần nhằm y nói: “Rất kỵ lúc chưa sanh”, vừa mở miệng là đã trời đất cách xa, nhích một chút thì ngàn sai muôn sai, cho nên nói chỗ này rất kỵ động đến! Sở dĩ ba đời chư Phật thường hộ niệm, lịch Đại Tổ Sư thường giữ gìn, dứt bật lối đi đầu tro mặt đất khó lường tung tích, những kẻ tà tâm đều không thể nhìn trộm. Nếu chẳng phải kẻ tri âm, làm sao có thể nói? **Trong đây phải thật nhanh mắt, chớp nhoáng như điện xẹt, trong khoảng nháy mắt là đã qua rồi vậy. Ví như trái banh thả trên dòng nước, động đến liền xoay, chạm đến liền chuyển, lăn tròn tự tại, không chút gì đình trệ.**

Như có vị trời đến hỏi Phật:

- Thưa Tôn Giả, làm sao Ngài vượt khỏi bực lưu?

Phật đáp:

- Này hiền giả, không đứng lại, không bước tới, ta vượt khỏi bực lưu.

Vị trời hỏi tiếp:

- Thưa Tôn Giả, làm sao không đứng lại, không bước tới, Ngài vượt khỏi bực lưu?

Phật đáp:

- Này hiền giả, khi ta đứng lại thì ta bị chìm xuống, khi ta bước tới thì ta trôi giạt. Do vậy, này hiền giả, không đứng lại, không bước tới, ta vượt khỏi bực lưu. (Tương Ưng Bộ Kinh).

Bực lưu là dòng nước chảy nhanh. Trên dòng nước chảy nhanh, nếu ta đứng lại là bị chìm ngay, vừa bước tới liền bị cuốn trôi theo. Ngay đó không đứng lại, không bước tới, tự làm chủ chính mình, tức vượt khỏi hai đầu.

Cũng vậy, “Chớ đi nơi đường tâm” là không bước tới; “Chẳng mặc áo xưa nay” là không đứng lại; “Rất kỵ lúc chưa sanh” ngay đó liền tự tại vượt khỏi vòng sanh tử lưu chuyển.

Vì vậy, người tu Thiên chúng ta phải nhận cho thật kỹ chỗ này, không khéo thì dễ bị ngăn trệ trên đường tu. Chủ yếu là dứt bặt hai bên, vốn không chỗ trụ. Không trụ nơi thường tình, không dừng nơi chơn thật. Thiên Sư phải là những người đi qua không để lại dấu vết. Nếu còn có chỗ rơi thì đâu khỏi bị người kiểm điểm! Thế nên câu “Rất kỵ lúc chưa sanh” quả là một nhát búa đập thẳng vào đầu chúng ta, không còn có chỗ để suy tư. Là những người tu Thiên, bước đi trên đường giải thoát, chúng ta không thể xem thường chỗ này! Đây là chỗ tối kỵ trong nhà Thiên. Các Tổ đâu chẳng thường bảo: “CHỖ ĐỘNG ĐẾN!”.

Nếu động đến thì sao?

- Tức tan nhà nát cửa, không còn chỗ có thể nương tựa.

Thử hỏi ai đã từng động đến?

- Tha cho ba gậy!